# LUẬN VĂN:

# Làng nghề ở Thanh Hoá trong hội nhập kinh tế quốc tế

# mở đầu

## 1. Tính cấp thiết của đề tài

Làng nghề hiện có vị trí quan trọng trong nền kinh tế nước ta. Phát triển làng nghề là một trong những giải pháp quan trọng thúc đẩy tăng trưởng và phát triển kinh tế, ổn định tình hình chính trị, xã hội. Việc khôi phục và phát triển các nghề, làng nghề đã góp phần thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế, ứng dụng tiến bộ khoa học - kỹ thuật, huy động và khai thác tiềm năng về lao động, nguồn vốn trong nhân dân để phát triển sản xuất - kinh doanh, tạo ra nhiều việc làm, xoá đói - giảm nghèo, tác động đến việc phân công lại lao động xã hội, nâng cao thu nhập và đời sống người dân.

Trong những năm qua Đảng và Nhà nước ta đã có nhiều chủ trương khuyến khích tạo điều kiện để các làng nghề được khôi phục và phát triển. Thực hiện chủ trương đó các địa phương đã phát triển cụm công nghiệp làng nghề, làng nghề truyền thống và làng nghề mới. Cùng với sự phát triển các làng nghề, nghề truyền thống của cả nước, làng nghề ở tỉnh Thanh Hoá cũng được chính quyền địa phương quan tâm, tạo điều kiện để phát triển, mở rộng về quy mô và đa dạng về ngành nghề. Song hiện nay sự phát triển của các làng nghề ở Thanh Hoá còn mang tính chất tự phát, sản xuất nhỏ manh mún, công nghệ lạc hậu, năng suất thấp. Một số ngành hàng có tiềm năng như thủ công mỹ nghệ, hàng lâm sản chế biến… còn kém phát triển chưa có doanh nghiệp đầu mối, không tự tạo được thị trường phải chấp nhận gia công. Đội ngũ cán bộ quản lý cơ sở sản xuất còn thiếu và yếu, trình độ chưa cao, tay nghề của người lao động thấp … Do vậy, nếu cứ để tình trạng này kéo dài thỡ cỏc làng nghề ở Thanh Hóa không thể đáp ứng yêu cầu của hội nhập kinh tế quốc tế. Vì vậy, đề tài: ***"Làng nghề ở Thanh Hoá trong hội nhập kinh tế quốc tế "*** được học viên lựa chọn để nghiên cứu làm luận văn tốt nghiệp thạc sĩ chuyên ngành kinh tế chính trị.

## 2. Tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài

Cho đến nay đã có nhiều công trình nghiên cứu về phát triển tiểu thủ công nghiệp nông thôn, phát triển làng nghề ở Việt Nam trong quá trình CNH, HĐH nông nghiệp nông thôn ở những khía cạnh và phạm vi khác nhau.

- Đề tài cấp Bộ "*Bảo tồn và phát triển các làng nghề vùng đồng bằng sông Hồng trong quá trình công nghiệp hóa*" của Viện Kinh tế học, Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn Quốc gia, tháng 12 năm 1999.

- Đề tài khoa học cấp nhà nước có mã số KC.08.09 "*Nghiên cứu cơ sở khoa học và thực tiễn cho việc xây dựng các chính sách và biện pháp giải quyết vấn đề môi trường ở các làng nghề Việt Nam"* do PGS.TS Đặng Kim Chi làm chủ nhiệm nghiên cứu chuyên sâu về môi trường làng nghề nói chung.

- Đề tài nghiên cứu khoa học do cơ quan hợp tác quốc tế Nhật Bản (JIKA) và Bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam chủ trì: *" Nghiên cứu quy hoạch phát triển ngành nghề thủ công theo hướng CNH, HĐH nông thôn Việt Nam"* tháng 9 năm 2003.

- Đề tài *"Hoàn thiện các giải pháp kinh tế - tài chính nhằm khôi phục và phát triển làng nghề ở nông thôn vùng đồng bằng sông Hồng"* của Học viện Tài Chính (Bộ tài chính), năm 2004.

- Luận án tiến sĩ của tác giả Mai Thế Hởn với đề tài *" Phát triển làng nghề truyền thống trong quá trình CNH,HĐH vùng ven thủ đô"*, năm 2000.

- Luận án tiến sĩ của tác giả Trần Minh Yến với đề tài: *" Phát triển làng nghề truyền thống ở nông thôn Việt Nam trong quá trình CNH, HĐH"*, năm 2003.

- Luận văn thạc sĩ của tác giả Nguyễn Trọng Tuấn với đề tài: *" Nghề truyền thống trên địa bàn Hà Nội trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế"*, năm 2006.

- Luận văn thạc sĩ của tác giả Trần Văn Chăm với đề tài: *" Tiểu thủ công nghiệp ở tỉnh Bắc Ninh trong quá trình CNH, HĐH"*, năm 2006.

Ngoài ra còn có nhiều bài nghiên cứu đăng trên các tạp chí, các bài tham luận tại các hội thảo quốc tế và trong nước, đề cập đến sự phát triển của các làng nghề, làng nghề truyền thống với nhiều nội dung khác nhau.

Nhìn chung, các công trình và bài viết trên đã có cách tiếp cận khác nhau về việc bảo tồn và phát triển các làng nghề ở Việt Nam nói chung, một tỉnh nói riêng trong những năm gần đây. Nhưng chưa có công trình nào nghiên cứu việc phát triển làng nghề ở Thanh Hoá trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế dưới góc độ kinh tế chính trị. Đề tài tác giả lựa chọn để nghiên cứu không trùng lắp với các công trình khoa học đã nghiên cứu.

**3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu của luận văn**

***Mục đích nghiên cứu của luận văn**:* làm rõ vị trí, vai trò, thực trạng của các làng nghề ở Thanh Hoá hiện nay từ đó đề xuất phương hướng, giải pháp cơ bản để thúc đẩy phát triển nhanh các làng nghề ở Thanh Hoá trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế.

***Nhiệm vụ nghiên cứu**:* Hệ thống hoá và phân tích một số vấn đề lý luận và thực tiễn về phát triển làng nghề làm cơ sở cho việc nghiên cứu phát triển làng nghề ở Thanh Hoá, từ đó đề xuất các giải pháp cơ bản nhằm thúc đẩy sự phát triển các làng nghề ở Thanh Hoá trong thời gian tới.

**4. Đối tượng, phạm vi nghiên cứu**

***Đối tượng nghiên cứu:*** Luận văn tập trung nghiên cứu các vấn đề liên quan đến làng nghề trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế. Sự phát triển của làng nghề được xem xét dưới góc độ chính trị, tức là sự thay đổi các quan hệ kinh tế và những nhân tố ảnh hưởng tới tiến trình phát triển làng nghề.

***Phạm vi nghiên cứu***: nghiên cứu về làng nghề có phạm vi rất rộng, do thời gian có hạn, nên luận văn giới hạn chỉ nghiên cứu các làng nghề tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn Thanh Hoá từ năm 2000 đến 2007.

**5. Phương pháp nghiên cứu**

Đề tài nghiên cứu sử dụng cơ sở lý luận và phương pháp luận của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh và các quan điểm, chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước về khoa học kinh tế, phép duy vật biện chứng, chủ nghĩa duy vật lịch sử.

Ngoài ra, để phục vụ cho mục tiêu nghiên cứu tác giả còn sử dụng các phương pháp khoa học như: điều tra, khảo sát, so sánh, phân tích tổng hợp, thống kê, lô gíc học…để phân tích lý giải các nội dung của luận văn.

**6. Đóng góp của luận văn**

Làm rõ thêm cơ sở lý luận và thực tiễn cho việc phát triển các làng nghề ở Thanh Hoá, đặc biệt phân tích những yếu tố tác động tới phát triển các làng nghề trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế.

Phân tích và đánh giá thực trạng phát triển làng nghề ở Thanh Hoá trong thời gian 2000-2007, chỉ ra được những hạn chế và nguyên nhân của nó.

Trên cơ sở nghiên cứu lý luận và thực tiễn phát triển làng nghề, luận văn đề xuất một số giải pháp cơ bản nhằm phát huy lợi thế của địa phương để phát triển các làng nghề ở tỉnh Thanh Hoá.

**7. Kết cấu của luận văn**

Ngoài phần mở đầu, kết luận, danh mục tài liệu tham khảo và phụ lục, luận văn được kết cấu làm 3 chương, 7 tiết.

# Chương 1
# Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về phát triển Làng nghề trong hội nhập kinh tế quốc tế

## 1.1. làng nghề trong hội nhập kinh tế quốc tế

### 1.1.1. Khái niệm làng nghề

Lịch sử phát triển nền văn hoá cũng như lịch sử phát triển kinh tế Việt Nam luôn gắn liền lịch sử phát triển của các làng nghề. Sự tồn tại và phát triển của các làng nghề là một quá trình tích luỹ kinh nghiệm lâu đời của những người thợ, trong số này không ít làng nghề đã có lịch sử hàng trăm năm và được truyền qua nhiều thế hệ. Nhiều làng nghề là một bộ phận kinh tế - văn hoá quan trọng góp phần phát triển kinh tế nông thôn, thậm chí có nghề được nâng lên thành "di sản vật thể". Nhiều sản phẩm thủ công mỹ nghệ độc đáo làm bằng các vật liệu đơn giản mang đậm đặc trưng văn hoá Việt Nam đã được đông đảo khách hàng trong và ngoài nước ưu chuộng, trở thành một tiềm năng kinh tế - văn hoá
- xã hội có sức sống bền vững.

Có thể nói làng ở Việt Nam được phát triển từ rất lâu đời. Ngay từ thời vua Hùng dựng nước đã xuất hiện, những xóm làng định canh được hình thành trên cơ sở những công xã nông thôn. Trong đó mỗi công xã gồm một số gia đình, có tinh thần cộng đồng, cộng cảm, sống quây quần trong một khu vực địa lý nhất định. Như vậy, có thể hiểu làng là một cộng đồng dân cư tự nhiên được tập hợp theo quan hệ huyết thống, quan hệ địa vị, quan hệ nghề nghiệp,… được ổn định nhiều mặt.

Lúc đầu, nguồn sống cơ bản của người dân trong các làng là sản phẩm nông nghiệp, nhưng về sau có một bộ phận dân cư sống bằng những nghề khác nhau, có những người làm nghề buôn bán, có những người chế tác công cụ lao động, sản xuất đồ mộc, đan lát đồ dùng, nuôi tằm, dệt vải… tức là chuyển sang sản xuất thủ công. Trong thời kỳ đầu, nghề thủ công ở quy mô gia đình và phụ thuộc vào kinh tế tự nhiên giống như mô tả của Lênin: "ở đây, nghề thủ công với nông nghiệp chỉ là một mà thôi" [19, tr.411-412]. Cùng với sự phát triển của lực lượng sản xuất, nghề thủ công từ một nghề phụ trong nông nghiệp chuyển thành một nghề độc lập. Tuy họ không làm nông nghiệp nhưng vẫn gắn chặt với làng quê. Có những thợ thủ công chuyên làm TTCN và sống bằng nghề đó, nhưng cũng có

những người làm nông nghiệp kiêm thợ thủ công. Càng về sau số người trong làng chuyển hẳn sang sản xuất mặt hàng thủ công tăng lên dần, có đội ngũ thợ, có quy trình công nghệ và mở rộng đến mức độ nhất định thì làng đó được gọi là làng nghề.

Đến nay, các nhà nghiên cứu đã đưa ra các quan niệm khác nhau về làng nghề. Sau đây xin nêu ra một số quan niệm tiêu biểu về làng nghề.

*Quan niệm thứ nhất*. Theo GS. Trần Quốc Vượng thì làng nghề được định nghĩa như sau:

Làng nghề là làng ấy vẫn có trồng trọt theo lối tiểu nông và chăn nuôi nhỏ (lợn, gà…) cũng có một số nghề phụ khác (đan lát, làm tương, làm đậu phụ…) song đã nổi trội một nghề cổ truyền, tinh xảo với một tầng lớp thủ công chuyên nghiệp hay bán chuyên nghiệp, có phường (cơ cấu tổ chức), có ông trùm, ông phó cả… cùng một số thợ và phó nhỏ, đã chuyên tâm, có quy trình công nghệ nhất định "sinh ư nghệ, tử ư nghệ", " nhất nghệ tinh, nhất thân vinh" sống chủ yếu được bằng nghề đó và sản xuất ra những mặt hàng thủ công, những mặt hàng đã có tính mỹ nghệ, đã trở thành sản phẩm hàng hoá và có quan hệ tiếp thị với một thị trường là vùng xung quanh và với thị trường đô thị, thủ đô (Kẻ Chợ, Huế, Sài Gòn…) và tiến tới mở rộng ra cả nước rồi có thể xuất khẩu ra cả thị trường nước ngoài. Những làng nghề ấy ít nhiều đã nổi danh từ lâu (có một quá khứ trăm ngàn năm) "dân biết mặt, nước biết tên, tên làng đã đi vào lịch sử, vào ca dao tục ngữ... trở thành di sản văn hoá dân gian" [1, tr. 38-39].

Quan niệm này đúng với làng nghề truyền thống, nhưng lại không thích hợp đối với với làng nghề nói chung và làng nghề mới hoạt động, với yêu cầu phải có nghề cổ truyền nổi trội, tinh xảo với một tầng lớp thợ thủ công chuyên nghiệp là rất khó thực hiện.

*Quan niệm thứ hai*: Theo nhà nghiên cứu Bùi Văn Vượng thì:

> Làng nghề truyền thống là làng cổ truyền làm nghề thủ công. ở đấy không nhất thiết tất cả dân làng đều sản xuất hàng thủ công. Người thợ thủ công nhiều trường hợp cũng đồng thời là người làm nghề nông (nông dân). Nhưng yêu cầu chuyên môn hoá cao đã tạo ra những người thợ chuyên sản xuất hàng nghề truyền thống ngay tại làng quê của mình… [39, tr.13].

Quan niệm này cũng chỉ mới dừng lại ở một khía cạnh của làng nghề truyền thống chưa đưa ra được khái niệm bao quát về làng nghề nói chung.

*Quan niệm thứ ba*: Theo đề tài "Khảo sát một số làng nghề truyền thống - chính sách và giải pháp" năm 1996 của Viện Chủ nghĩa xã hội khoa học thì " làng nghề là một cộng đồng dân cư, một cộng đồng sản xuất nghề tiểu thủ công nghiệp và nông nghiệp ở nông thôn "[17]. Quan niệm này chưa đủ bởi theo phân tích ở trên, các địa phương ở nước ta có rất nhiều làng có nghề nhưng chưa đạt đến mức độ được gọi là làng nghề.

*Quan niệm thứ tư:* Theo TS. Dương Bá Phượng thì "Làng nghề là làng ở nông thôn có một (hay một số) nghề thủ công tách hẳn khỏi nông nghiệp và kinh doanh độc lập" [22, tr.13-14]. Quan niệm này đã nêu lên được hai yếu tố cấu thành của làng nghề là *làng* và *nghề*, nêu lên được vấn đề nghề trong làng tách khỏi nông nghiệp và kinh doanh độc lập nên phù hợp với điều kiện mới hơn, tránh được hạn chế của quan niệm thứ nhất, song vẫn mắc phải hạn chế của quan niệm thứ ba.

*Quan niệm thứ năm:* Một số nhà nghiên cứu đưa ra khái niệm làng nghề kèm theo các tiêu chí về lao động và việc làm. Chẳng hạn như: "làng nghề là những làng đã từng có từ 50 hộ hoặc từ 1/3 tổng số hộ hay lao động của địa phương trở lên làm nghề chiếm phần chủ yếu trong tổng thu nhập của họ trong năm"[13, tr.15]. Hay như trong Dự thảo Nghị định của Chính phủ về một số chính sách khuyến khích phát triển ngành nghề nông thôn được Bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn đệ trình tháng 5-2005 thì " Làng nghề là thôn, ấp, bản có trên 35% số hộ tham gia hoạt động ngành nghề nông thôn và thu nhập từ ngành nghề nông thôn chiếm trên 50% tổng thu nhập của làng " v.v.. Các quan niệm này đã quan tâm đến tỷ lệ người làm nghề và thu nhập từ ngành nghề, nhưng lại cố định tiêu chí xác định làng nghề điều này sẽ làm cho các nhà hoạch định chính sách khó xử lý khi các chế độ ưu đãi đối với làng nghề thay đổi.

Từ các quan niệm trên cho thấy khái niệm về làng nghề được cấu thành bởi hai yếu tố làng và nghề. Song, không phải bất cứ quy mô nào của nghề cũng được gọi làng đó là làng nghề. Quan niệm về làng nghề phải thể hiện được cả mặt định tính và định lượng. Xét về mặt định tính, làng nghề phải thể hiện được sự khác biệt so với làng thuần nông hoặc so với phố nghề ở thành thị. Xét về mặt định lượng, làng nghề phải đạt đến quy mô nhất định và có tính ổn định tương đối cao. Vì có điểm xuất phát là làng gắn với nông nghiệp nên khi quy mô làm nghề của làng phải phát triển đến mức độ nào đó mới được gọi là làng nghề. Việc xác định sự phát triển của làng nghề vừa phải đặt nó trong quy mô làng về số hộ, số

lao động, thu nhập từ hoạt động kinh tế của nghề, vừa phải xem xét bản thân hoạt động nghề của làng.

Trên cơ sở kế thừa, tiếp thu các điểm hợp lý của các quan niệm nêu trên chúng tôi đưa ra khái niệm về làng nghề như sau: Làng nghề là một làng mà ở đó tập trung một số lượng lớn lao động của làng vào làm một hoặc một số nghề nào đó và thu nhập của họ chủ yếu dựa vào việc làm nghề, thời gian làm việc của họ chiếm nhiều hơn hẳn so với thời gian làm nghề nông nghiệp.

Hiện nay trên phạm vi cả nước có rất nhiều loại làng nghề như: làng nghề tiểu thủ công nghiệp truyền thống, làng nghề tiểu thủ công nghiệp, làng nghề trồng cây hoa, làng nghề trồng cây cảnh, làng nghề nuôi cá cảnh, …

Dưới góc độ nghiên cứu của luận văn chúng tôi đưa ra khái niệm; Làng nghề tiểu thủ công nghiệp là một làng mà ở đó tập trung phần lớn lao động của làng vào làm nghề tiểu thủ công nghiệp, thu nhập từ các nghề tiểu thủ công nghiệp của làng chiếm tỷ trọng lớn hơn so với thu nhập từ nông nghiệp và các ngành nghề khác mang lại.

Làng nghề ở nước ta hiện nay rất phong phú và đa dạng, do vậy tuỳ theo mục đích nghiên cứu và nhu cầu quản lý mà người ta có các cách phân loại làng nghề khác nhau.

- *Phân theo số lượng nghề:*

+ Làng một nghề: Là những làng nghề ngoài nghề nông ra chỉ làm một nghề thủ công. khác.

+ Làng nhiều nghề: Là những làng ngoài nghề nông còn có một số hoặc nhiều nghề

- *Phân theo thời gian làm nghề:*

+Làng mới làm nghề: Là những làng mới làm nghề tiểu thủ công nghiệp trong vòng 20-30 năm trở lại đây.

+ Làng làm nghề lâu đời: Làng nghề truyền thống.

- *Phân theo trình độ kỹ thuật:*

+ Làng nghề làm nghề có kỹ thuật giản đơn như đan lát, chế biến lương thực, thực phẩm, làm gạch, nung vôi… Sản phẩm của các làng nghề này có tích chất thông dụng, rất phù hợp với một nền kinh tế tự cấp tự túc.

+ Làng nghề làm nghề có kỹ thuật phức tạp như các nghề: kim hoàn, đúc đồng, làm gốm, khảm gỗ, dệt lụa, thêu thùa… Các nghề này không chỉ có kỹ thuật phức tạp, mà đòi hỏi sự khéo léo. Sản phẩm của nó vừa có giá trị kinh tế cao, vừa có giá trị nghệ thuật cao.

### 1.1.2. Đặc điểm của làng nghề

#### *1.1.2.1. Đặc điểm về quan hệ gắn bó với nông nghiệp và nông thôn*

Làng nghề là từ ghép để chỉ các hoạt động phi nông nghiệp, trước hết là TTCN được tiến hành trong làng. Vì vậy, trong lịch sử lâu dài đó là mối quan hệ hai chiều chặt chẽ được thể hiện dưới nhiều mức độ và sắc thái khác nhau. Một nền kinh tế với sản xuất nông nghiệp là chủ yếu đã tạo điều kiện cho các làng nghề thủ công nảy sinh và phát triển. Do thời gian dành cho sản xuất nông nghiệp không nhiều, cùng lắm chỉ sử dụng 1/3 đến 1/2 thời gian lao động trong năm. Thời gian lao động ít, năng suất lao động thấp đã ảnh hưởng đến đời sống của người dân. Vì vậy, nhu cầu tạo việc làm để có thêm thu nhập ngoài sản xuất nông nghiệp trở thành cấp thiết, cộng với việc dư thừa lao động trong nông nghiệp đã thúc đẩy các nghề thủ công hình thành và phát triển. Tuy những nghề này chỉ mang tính chất nghề phụ của người nông dân, nhưng do được chuyên môn hoá theo sự phân công nhất định nên năng suất, chất lượng sản phẩm ngày càng tăng lên. Sản phẩm làm ra không những đáp ứng nhu cầu cho sản xuất và tiêu dùng, mà còn dư thừa có thể đem bán trên thị trường. Hoạt động của các nghề thủ công đã ngày càng gắn liền với quan hệ hàng hoá, tiền tệ, gắn liền với thị trường.

Sự phát triển của các làng nghề đã đáp ứng hầu hết các nhu cầu cơ bản và thiết yếu của người dân nông thôn, có tác động tích cực đến sản xuất nông nghiệp, phục vụ sản xuất nông nghiệp và phục vụ đời sống của nông dân. Vì vậy, giữa nghề nông và nghề thủ công nghiệp có mối quan hệ gắn bó, bổ sung cho nhau. Sự gắn bó này thể hiện ở hai mối quan hệ:

- Một là: quan hệ trong trao đổi tư liệu sản xuất. Làng nghề sản xuất và cung cấp tư liệu sản xuất cho nông nghiệp, góp phần xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật cho nông nghiệp, còn nông nghiệp là nơi cung cấp nguyên liệu cho làng nghề. Nông nghiệp được coi là "bàn đạp" để phát triển TTCN trong làng. Hầu hết nguyên liệu của thủ công nghiệp trong làng do nông nghiệp tạo ra (như chế biến nông sản, dệt vải, dệt chiếu…).

- Hai là: quan hệ trong đổi tư liệu tiêu dùng, được gắn với quá trình nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nông dân cũng như quá trình hình thành đô thị hoá nông thôn.

Các cơ sở sản xuất của làng nghề được phân bố tại chỗ trên địa bàn, phục vụ trực tiếp cho sự phát triển kinh tế - xã hội nông thôn như: tiêu thụ nguyên vật liệu, cung cấp vật tư sản phẩm hàng hoá làm ra, thu hút lao động nông thôn, thúc đẩy sản xuất nông nghiệp và hoạt động dịch vụ cùng phát triển, góp phần tăng thu nhập cho người dân, tham gia xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn và đồng thời chịu sự quản lý hành chính của các cấp chính quyền địa phương. Vì vậy, sự phát triển của các làng nghề tạo nên kết cấu kinh tế đa dạng, bền vững của kinh tế nông thôn.

Tuy nhiên, trong điều kiện hiện nay, làng nghề ngày càng có tính độc lập hơn đối với nông nghiệp. Bởi vì, nguyên liệu cho sản xuất của làng nghề được đa dạng hoá trong đó có cả sản phẩm của các ngành công nghiệp ở thành thị. Hơn nữa, hiện nay nước ta đã là thành viên chính thức của WTO, việc thực hiện các cam kết thương mại quốc tế, đã làm cho nguyên liệu của các làng nghề bị cạnh tranh quyết liệt từ các bạn hàng nước ngoài. Do tác động của cách mạng khoa học công nghệ, lợi thế tài nguyên có nguồn gốc trực tiếp từ tự nhiên giảm xuống, làm cho sự tồn tại và phát triển làng nghề gắn liền với nguyên liệu tại chỗ từ nông nghiệp có xu hướng giảm xuống.

#### *1.1.2.2. Đặc điểm về lao động*

Lao động trong làng nghề là sự kết hợp giữa kỹ năng, kỹ thuật cao với tay nghề khéo léo của thợ thủ công, giữa lao động tại chỗ với lao động từ nơi khác đến. Trong lao động hiện nay của làng nghề, trừ một số khâu công việc hoặc những công việc mang tính bí quyết nghề nghiệp, còn lại là lao động phổ thông, trình độ thấp, hầu hết là lao động địa phương. Cùng với xu thế mở cửa, hội nhập và giao lưu hàng hoá nên công nghệ, thiết bị sản xuất của làng nghề cũng thay đổi theo hướng hiện đại. Từ đó buộc lao động của làng nghề cũng phải được nâng cao trình độ để tạo ra sản phẩm đủ sức cạnh tranh trên thị trường trong và ngoài nước. Thợ thủ công của làng nghề phải có sự sáng tạo mới tạo ra những nét độc đáo trong hàng hoá và chủ động nắm bắt nhu cầu của khách hàng nhằm tạo ra sản phẩm đáp ứng nhu cầu thị trường. Do đó, lao động của làng nghề không những có sự thay đổi về chất lượng mà còn có sự biến động sâu sắc về cơ cấu lao động theo hướng

hiện đại. Sự biến đổi về chất sẽ giúp cho lao động làng nghề nhanh chóng thích ứng với điều kiện lao động mới.

#### *1.1.2.3. Đặc điểm về thị trường*

Trong nền kinh tế thị trường, để các làng nghề tồn tại và phát triển thì thị trường là một yếu tố rất quan trọng. Nếu thị trường các yếu tố đầu vào (bao gồm các thị trường cung ứng vật tư, thiết bị, nguyên liệu, công nghệ, thị trường vốn, thị trường sức lao động) là yếu tố quyết định của quá trình sản xuất, thì thị trường các yếu tố đầu ra lại có ý nghĩa quyết định cho sự tồn tại và phát triển làng nghề thông qua việc tiêu thụ các sản phẩm.

- Thị trường cung ứng nguyên vật liệu ở các làng nghề còn hết sức nhỏ hẹp. Trước đây thị trường nguyên vật liệu chủ yếu là mua bán tại chỗ, hiện nay khi sản xuất phát triển thì xuất hiện các tổ chức và cá nhân chuyên làm các dịch vụ cung cấp nguyên vật liệu cho các hộ và các cơ sở chuyên làm nghề theo những hợp đồng.
- Thị trường công nghệ cũng mang đặc tính riêng của nó. Việc tạo ra công cụ sản xuất là khả năng vốn có của người thợ thủ công, họ có thể làm ra những công cụ từ đơn giản đến phức tạp. Quá trình chuyên môn hoá sản xuất đã xuất hiện những làng nghề, hộ nghề chuyên chế tạo công cụ sản xuất. Như vậy, trong các làng nghề đã xuất hiện sự phân công lao động một cách tự nhiên. Ngày nay, trong điều kiện phát triển của khoa học và công nghệ, thị trường công nghệ trong các làng nghề đã có bước phát triển mới theo kiểu hiện đại hoá công nghệ truyền thống, thay thế công nghệ thủ công, lạc hậu bằng công nghệ hiện đại để nâng cao năng suất lao động, tăng hiệu quả sản xuất kinh doanh.
- Thị trường vốn cho làng nghề tuy đã được hình thành nhưng vẫn còn nhỏ bé so với sự phát triển của sản xuất. Các nguồn vốn tự có, vốn chiếm dụng và vốn vay là những nguồn vốn chủ vốn chủ yếu có ảnh hưởng tới sự mở rộng quy mô sản xuất và duy trì sự phát triển của làng nghề. Các hình thức tín dụng truyền thống như vay mượn, cho vay lấy lãi, chơi họ, lập phường hội… vẫn là những hình thức tín dụng phổ biến ở các làng nghề.
- Thị trường lao động được hình thành, phát triển và có nhiều yếu tố mới. Trước đây việc sử dụng lao động làm nghề chủ yếu là lao động tại địa phương và mang tính chất thời vụ, hầu hết là những người đi làm thuê chỉ làm vào lúc nông nhàn. Hiện nay ngoài số lao động nông nhàn, còn có một bộ phận lớn lao động đi làm thường xuyên trong suốt cả

năm, và không chỉ có lao động tại địa phương mà còn được mở rộng sang vùng khác, tỉnh khác.

- Thị trường tiêu thụ sản phẩm: đây là thị trường hết sức quan trọng đối với sự tồn tại và phát triển của các làng nghề. Thị trường này hiện nay còn nhỏ bé, chưa ổn định, chủ yếu là thị trường tại chỗ. Nhưng thị trường tại chỗ cũng kém phát triển do thu nhập thấp vì nguồn thu nhập chính của các hộ chủ yếu từ nông, lâm, ngư nghiệp. Hình thức tiêu thụ sản phẩm của các làng nghề chủ yếu là gia công cho các doanh nghiệp thành thị hay bán thẳng cho các chủ bao tiêu hoặc tiêu thụ trực tiếp trên thị trường. Một số loại sản phẩm của làng nghề được thị trường trong nước chấp nhận và đã vươn tới nhiều vùng của đất nước. Một số sản phẩm như: gốm, sứ, dệt tơ tằm… đã vươn ra thị trường nước ngoài, có mặt ở nhiều nơi trên thế giới như Pháp, Nhật, Trung Quốc… và được khách hàng ưa chuộng. Các sản phẩm thuộc nhóm hàng thủ công mỹ nghệ có thị trường tiêu thụ phong phú, đa dạng và rộng lớn. Tuy nhiên, sự đòi hỏi khắt khe của thị trường nước ngoài về chất lượng, chủng loại và sự thay đổi mẫu mã nhưng vẫn phải thể hiện bản sắc văn hoá Việt Nam trong từng sản phẩm cũng là việc khó khăn cho các làng nghề trong việc tìm kiếm thị trường tiêu thụ sản phẩm.

#### *1.1.2.4. Đặc điểm về hình thức tổ chức kinh doanh*

Hiện nay, trong làng nghề có nhiều các hình thức tổ chức sản xuất kinh doanh khác nhau như: hộ gia đình, tổ hợp tác, HTX, doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH. Các hình thức này cùng tồn tại và có tác động hỗ trợ nhau trong điều kiện mới của nền kinh tế thị trường. Do tác động của quá trình CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn, các hình thức sản xuất kinh doanh trong làng nghề được cơ cấu lại theo hướng giảm số hộ cá thể, tăng số cơ sở như tổ hợp tác, hợp tác xã, công ty. Có sự liên kết giữa làng nghề với các tổ chức kinh doanh khác như liên kết dịch vụ đầu vào, đầu ra, liên kết giữa các công đoạn sản xuất do phát triển chuyên môn hoá. Các hiệp hội ngành nghề giúp nhau sản xuất kinh doanh, hình thức tổ chức sản xuất kinh doanh nhiều tầng giữa các công ty với các hộ cũng phát triển mạnh trong các làng nghề. Sự hợp tác liên kết giữa các hình thức tổ chức sản xuất kinh doanh trong các cụm CN - TTCN trong các làng nghề ngày càng chặt chẽ hơn, các công ty có vai trò trung tâm lôi kéo các cơ sở sản xuất nhỏ khác làm vệ tinh cho mình, điều này đã làm cho sản xuất làng nghề phát triển. Việc liên kết này không chỉ ổn định sản xuất và tiêu

thụ sản phẩm cho làng nghề nhờ bao cung, bao tiêu bởi doanh nghiệp lớn, mà các cơ sở sản xuất kinh doanh trong làng nghề còn gia công sản xuất một số công đoạn giúp doanh nghiệp lớn mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh mà không cần mở rộng quy mô doanh nghiệp vẫn nâng cao hiệu quả kinh tế.

#### *1.1.2.5. Đặc điểm về sản phẩm*

Trong quá trình CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn, hội nhập kinh tế quốc tế, sản phẩm của làng nghề sản xuất ra phải cạnh tranh bình đẳng với sản phẩm của các cơ sở khác và với sản phẩm nước ngoài. Nhưng đặc điểm sản phẩm của các làng nghề đó là sản phẩm được sản xuất ra có sự kết hợp giữa sản xuất hàng loạt với sản xuất đơn chiếc mang bản sắc văn hoá dân tộc. Để có thể đứng vững và phát triển sản phẩm làng nghề phải nâng cao khả năng cạnh tranh trên thị trường.

Vì thế, trong sản xuất các làng nghề đã chú ý đến việc nâng cao năng suất lao động, tăng sự đồng đều của sản phẩm, giảm giá thành, thay đổi, hoàn thiện mẫu mã để thích ứng với nhu cầu của thị trường. Tuy sản xuất trong làng nghề vẫn là quy mô nhỏ, nhưng do áp dụng máy móc, nên để tránh lãng phí trong việc sử dụng máy móc, thiết bị thì việc sản xuất với khối lượng lớn mới giảm được chi phí sản xuất, mới có lợi nhuận để tồn tại và phát triển. Đồng thời, trong điều kiện cạnh tranh gay gắt trên thị trường thì việc sản xuất sản phẩm bên cạnh những nét dáng công nghiệp, sản phẩm phải có nét đặc trưng gắn với giá trị văn hoá truyền thống địa phương thông qua công nghệ thủ công, sản xuất đơn chiếc ở một số công đoạn.

#### *1.1.2.6. Đặc điểm về công nghệ*

Nhìn chung công nghệ, kỹ thuật sản xuất của làng nghề còn khá lạc hậu và mang nặng tính chất sản xuất thủ công. Nhưng do sự phát triển của khoa học kỹ thuật và sự phát triển của sản xuất trong các làng nghề đã tạo nên đặc điểm về công nghệ trong các làng nghề hiện nay đó là có sự kết hợp công nghệ sản xuất hiện đại với kinh nghiệm, kỹ thuật sản xuất thủ công. Sự kết hợp này đã đem lại ưu thế đặc biệt quan trọng: tạo ra năng suất lao động cao hơn gấp nhiều lần so với lao động thủ công, sản phẩm được sản xuất ra có khả năng cạnh tranh cao hơn, đồng thời làm giảm nặng nhọc, độc hại và nguy hiểm cho người lao động … Vì thế, nhiều làng nghề đã nhanh chóng đầu tư thiết bị mới vào thay thế thiết bị cũ, lạc hậu. Ví dụ, làng đúc đồng Đại Bái, trước chỉ dùng những công đơn giản như

lò thủ công gia đình, kéo, đe… để sản xuất đồ đồng, hiện nay đã trang bị một số máy móc như máy tiện, máy khoan, máy đập. Trong các làng nghề dệt sự thay đổi thể hiện ở việc sử dụng khung dệt cải tiến, máy dệt mới, kể cả máy tự động dệt chương trình… Tuy nhiên, sản phẩm thủ công của làng nghề được hình thành là do sự kết hợp khéo léo của người thợ thủ công với kinh nghiệm được tích luỹ qua nhiều thế hệ, tích luỹ thành bí quyết nghề nghiệp điều này đã tạo nên sắc thái riêng có của sản phẩm. Nên ở một số khâu sản xuất ra sản phẩm người thợ vẫn dùng kỹ thuật thủ công để tạo nên tính truyền thống cho sản phẩm. Như vậy, sản xuất trong làng nghề có sự kết hợp công nghệ hiện đại ở những khâu nhất định với kinh nghiệm, kỹ thuật sản xuất thủ công theo hướng tiểu công nghiệp hiện đại, thủ công nghiệp tinh xảo.

Những đặc điểm nêu trên của làng nghề được xem xét gắn với những biến đổi của nông nghiệp, nông thôn trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế đang diễn ra mạnh mẽ. Vì vậy, trong thời gian tới các chính sách của Nhà nước nhằm phát triển làng nghề phải căn cứ vào các đặc điểm của làng nghề để phát huy những điểm mạnh, giảm bớt những hạn chế để làng nghề phát triển một cách vững chắc.

### 1.1.3.Những yếu tố tác động đến phát triển làng nghề trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế

Quá trình phát triển làng nghề ở nước ta chịu tác động của nhiều yếu tố. Đặc biệt trong qúa trình hội nhập kinh tế quốc tế những yếu tố này có sự biến đổi trong và tác động ở nhiều chiều hướng khác nhau. Theo chúng tôi bao gồm những yếu tố chủ yếu sau đây:

*Một là, yếu tố thị trường*: Trong nền kinh tế thị trường, sự tồn tại và phát triển của làng nghề phụ thuộc rất lớn vào thị trường và sự biến động của nó. Sản phẩm của làng nghề phải được thị trường chấp nhận về chủng loại, mẫu mã, chất lượng, giá cả… và các sản phẩm đó phải luôn được đổi mới cho phù hợp với nhu cầu và thị hiếu tiêu dùng của xã hội. Những làng nghề có khả năng thích ứng với sự thay đổi của nhu cầu thị trường thường có tốc độ phát triển nhanh hơn so với những làng nghề khác. Trong nhiều năm qua, những làng nghề có sản phẩm đáp ứng sự biến đổi của nhu cầu thị trường thì phát triển tốt. Những làng nghề không thích ứng được với nhu cầu thị trường thì sản xuất sẽ sa sút, ngành nghề sẽ bị mai một, thậm chí có nguy cơ bị mất đi. Trong cùng một ngành nghề có làng nghề bị mất đi do sản phẩm có khả năng cạnh tranh thấp, song có làng nghề vẫn tồn tại và phát

triển. Ví dụ, trong khi làng gốm Bát Tràng (Hà Nội) phát triển mạnh vì có thị trường tiêu thụ rộng và tương đối ổn định, thì làng gốm sứ Đông Triều (Quảng Ninh), gốm Cậy (Hải Dương) lại bị sa sút.

Trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế của nước ta nhiều mặt hàng của làng nghề phải cạnh tranh gay gắt với các sản phẩm cùng loại từ Trung Quốc, Thái Lan… ngay ở thị trường trong nước. Nếu không tiếp tục giải quyết thị trường cho sản phẩm làng nghề một cách đồng bộ từ khảo sát nhu cầu thị trường, xác định cơ cấu sản phẩm cho từng làng nghề, giảm thiểu chi phí…thì sản xuất của các làng nghề rất khó phát triển. Như vậy, sự phát triển của thị trường đã tác động mạnh tới phương hướng sản xuất, cơ cấu sản phẩm, là yếu tố chủ yếu tác động đến sự tồn tại và phát triển của các làng nghề ở nước ta.

*Hai là, trình độ kỹ thuật và công nghệ.*Trình độ kỹ thuật và công nghệ có ảnh hưởng lớn tới khả năng phát triển sản xuất của mọi đơn vị sản xuất kinh doanh. Đối với làng nghề, trình độ kỹ thuật công nghệ có ảnh hưởng tới cơ cấu sản phẩm, khả năng cạnh tranh của sản phẩm, năng suất, vấn đề ô nhiễm môi trường… Trong điều kiện hiện nay, khi mà giao lưu thương mại mang tính toàn cầu thì việc ứng dụng khoa học công nghệ càng có ý nghĩa quyết định, có tác động trực tiếp tới việc đảm bảo và nâng cao năng lực cạnh tranh của sản phẩm. Vì vậy, nhiều làng nghề đã đẩy mạnh việc áp dụng kỹ thuật và đổi mới công nghệ, cải tiến phương pháp sản xuất để nâng cao năng suất lao động, chất lượng hàng hoá, giảm chi phí sản xuất làm hạ giá thành sản phẩm. Hiện đại hoá một số khâu phục vụ sản xuất như thiết kế mẫu mã sản xuất, ứng dụng công nghệ mới phục vụ nhu cầu thông tin, marketing… Đã tạo ra sự phát triển mạnh mẽ và ổn định cho các làng nghề. Tuy nhiên, hiện nay nhiều cơ sở sản xuất ở làng nghề vẫn sử dụng các công cụ sản xuất thủ công, công nghệ truyền thống. Đây là nguyên nhân làm cho năng suất thấp, sản phẩm có giá thành cao, độ đồng đều của sản phẩm thấp… Điều này đã hạn chế khả năng cạnh tranh của sản phẩm, là một trong những yếu tố cản trở quá trình phát triển.

*Ba là, nguồn nhân lực*: Là một trong những yếu tố quan trọng ảnh hưởng tới sự phát triển của các làng nghề. Nguồn nhân lực của làng nghề bao gồm những nghệ nhân, những người thợ thủ công và những chủ cơ sở sản xuất. Những nghệ nhân có vai trò đặc biệt quan trọng trong việc truyền nghề, dạy nghề, đồng thời là những người sáng tạo ra những sản phẩm độc đáo mang đậm yếu tố truyền thống. Bên cạnh đó, một lực lượng lao động dồi

dào, cơ cấu lao động trẻ có khả năng thích ứng với những điều kiện mới của nền kinh tế thị trường, là yếu tố cốt yếu quyết định toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh. Song một hạn chế lớn là chất lượng nguồn lao động chưa cao, trình độ chuyên môn và văn hoá thấp. Nhiều chủ cơ sở sản xuất, kinh doanh còn yếu về trình độ quản lý, kiến thức kinh tế thị trường, khả năng tiếp thị, liên kết liên doanh, tìm kiếm mở rộng thị trường còn rất lúng túng. Đây là một lực cản lớn trong việc phát triển sản xuất theo hướng CNH, HĐH.

*Bốn là, kết cấu hạ tầng*: Kết cấu hạ tầng bao gồm hệ thống các đường giao thông, điện, cấp thoát nước, bưu chính viễn thông, y tế, giáo dục… có ảnh hưởng tới sự phát triển của các làng nghề. Giữa sự phát triển của kết cấu hạ tầng và sự phát triển của làng nghề có mối quan hệ chặt chẽ với nhau. Thực tế cho thấy chỉ ở những nơi có kết cấu hạ tầng đảm bảo và đồng bộ thì các làng nghề mới phát triển mạnh. Đây là yếu tố có tác động tạo điều kiện, tiền đề cho sự ra đời và phát triển của các cơ sở sản xuất kinh doanh, tạo điều kiện khai thác và phát huy tiềm năng vốn có của làng nghề. Sự phát triển của yếu tố này sẽ tạo thuận lợi cho việc vận chuyển và cung ứng nguyên liệu, tiêu thụ sản phẩm, mở rộng giao lưu hàng hoá, ứng dụng nhanh các tiến bộ khoa học và công nghệ mới vào sản xuất, đồng thời làm giảm thiểu ô nhiễm môi trường. Bên cạnh đó, hệ thống thông tin liên lạc còn là cầu nối với bên ngoài để người sản xuất nắm bắt được nhu cầu, sở thích của khách hàng, qua đó ra quyết định về mẫu mã sản phẩm, giá bán… Đồng thời, thông tin còn giúp các chủ doanh nghiệp quảng bá và tiêu thụ sản phẩm. Vì vậy, vấn đề đẩy mạnh kết cấu hạ tầng trong những năm tới, đặc biệt là mạng lưới điện và giao thông nông thôn sẽ tạo điều kiện cho các làng nghề có cơ hội phát triển hơn nữa.

*Năm là, nguồn vốn phát triển sản xuất.*

Vốn là một nhân tố đầu vào không thể thiếu trong các hoạt động kinh tế, là yếu tố quan trọng cho quá trình sản xuất kinh doanh. để các làng nghề phát triển, có điều kiện áp dụng công nghệ hiện đại vào sản xuất, nâng cao tính cạnh tranh của sản phẩm, thì nhu cầu về vốn lớn và đòi hỏi vốn phải được sử dụng có hiệu quả.

Vốn, bao gồm cả vốn bằng tiền và tài sản khác phục vụ cho sản xuất, tác động đến làng nghề trên nhiều khía cạnh. Nhờ có vốn mà tạo điều kiện cho làng nghề tự chủ trong nền kinh tế thị trường, có thể chủ động điều chỉnh cơ cấu sản xuất, cơ cấu sản phẩm nhằm đáp ứng tốt hơn nhu cầu thị trường. Tạo điều kiện cho các làng nghề chủ động đầu tư xây

dựng kết cấu hạ tầng, tạo thêm việc làm và nâng cao thu nhập cho người làm nghề, chủ động trong du nhập sản phẩm mới và ngành nghề mới đáp ứng sự thay đổi nhu cầu của thị trường.

Trước đây, vốn của các hộ sản xuất kinh doanh trong làng nghề đều rất nhỏ bé, chủ yếu là vốn tự có hoặc huy động của anh em họ hàng, nên đã làm hạn chế trong việc đầu tư sản xuất kinh doanh dẫn đến khả năng cạnh tranh của sản phẩm thấp, không mở rộng được thị trường. Hiện nay, sự phát triển của thị trường luôn đòi hỏi một lượng vốn lớn để đáp ứng nhu cầu của phát triển. Song đây vẫn là khó khăn cần tháo gỡ, với sự hỗ trợ tích cực và cụ thể từ phía nhà nước trong việc đề ra các chính sách hỗ trợ cho các làng nghề về vốn, giảm bớt phiền hà, phức tạp trong thủ tục cho vay vốn.

*Sáu là, nguồn nguyên vật liệu.*

Đây là yếu tố có vai trò hết sức quan trọng trong quá trình sản xuất và phát triển của làng nghề. Như chúng ta đã biết, chất lượng của nguyên liệu có ảnh hưởng trực tiếp tới chất lượng sản phẩm và cũng ảnh hưởng tới khả năng cạnh tranh của sản phẩm trên thị trường. Làng nghề nào ổn định được nguyên liệu sẽ chủ động được trong sản xuất và tăng trưởng bền vững. Trước đây hầu hết các làng nghề đều gắn bó chặt chẽ với các nguồn nguyên liệu tại chỗ phục vụ cho sản xuất. Ví dụ, như các làng nghề dệt vải, làm chiếu cói, chế tác mỹ nghệ, sản xuất gạch, làm nghề gốm sứ… Song hiện nay do sự phát triển của các phương tiện giao thông và phương tiện kỹ thuật nên vấn đề này trở nên không quan trọng đối với sự phát triển của các làng nghề. Tuy nhiên, vấn đề khối lượng, chất lượng, chủng loại và khoảng cách của các nguồn nguyên liệu vẫn có những ảnh hưởng nhất định tới sự phát triển của các làng nghề và làng nghề nào có nguồn nguyên liệu dồi dào, chất lượng tốt, cung cấp ổn định sẽ có lợi thế. Vì vậy, để đáp ứng yêu cầu của sự phát triển thì trong những năm tới nguyên liệu cho làng nghề cần phải ổn định cả về chất lượng và quy mô cung ứng, đa dạng về chủng loại để nhà sản xuất chủ động trong việc lựa chọn nguyên liệu, cơ cấu sản phẩm, bảo đảm tăng năng suất, hạ giá thành sản phẩm, tăng khả năng cạnh tranh của sản phẩm.

*Bảy là, truyền thống làm nghề.*

Là yếu tố quan trọng góp phần nâng cao vị thế và khả năng cạnh tranh của làng nghề. Truyền thống của làng nghề tạo nên bản sắc, nét độc đáo trong sản phẩm của địa phương. Từ đó có thể phát triển nghề vững chắc và lan toả nghề sang các vùng bên cạnh.

Tuy nhiên, trong quá trình phát triển, yếu tố truyền thống cũng phải được duy trì một cách có chọn lọc nhằm phát huy những mặt tích cực của nó phù hợp với những thay đổi của một xã hội hiện đại. Yếu tố truyền thống còn được hiểu trên một khía cạnh khác đó là những tập quán, luật lệ, quy ước của một làng nghề mà những người thợ của làng nghề đó phải tuân theo. Tất cả những điều đó còn liên quan đến việc truyền nghề, dạy nghề của các nghệ nhân, việc phổ biến kinh nghiệm sản xuất, hỗ trợ vốn ban đầu, chia sẻ thị trường với nhau… Song nó có nhược điểm là chúng chỉ được giới hạn trong phạm vi gia đình, dòng họ, hoặc một dòng nghề, đặc biệt là những bí quyết nghề nghiệp riêng. Chính điều này đã làm cho các làng nghề không thể nhanh chóng phát triển sản xuất với khối lượng sản phẩm lớn, khó có điều kiện phát triển theo hướng đẩy mạnh sản xuất hàng hoá và khả năng thất truyền lớn. Vì vậy, bên cạnh những mặt tích cực thì những quy định nghiêm ngặt và hạn chế trong các quy ước, luật lệ đó đã cản trở việc phát triển sản xuất của các làng nghề.

*Tám là, về cơ chế chính sách*.

Cơ chế chính sách của Nhà nước có ảnh hưởng lớn tới sự phát triển của các cơ sở sản xuất kinh doanh trong làng nghề và sự hình thành, phát triển làng nghề nói chung. Sự chuyển biến quan trọng này đã được tác động bởi các đường lối, chính sách: Chỉ thị 100 của Ban bí thư Trung ương (1981), Nghị quyết 10 của Bộ Chính trị (1988), Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII, VIII, IX, X… trong đó nhấn mạnh vai trò quan trọng của kinh tế nông thôn, đề ra nhiều biện pháp, chính sách phát triển toàn diện kinh tế - xã hội nông thôn, trong đó có các làng nghề. Bên cạnh những chính sách tạo điều kiện cho làng nghề phát triển, việc mở cửa, hội nhập, nếu không có chính sách định hướng rõ ràng với bên ngoài sẽ làm cho hàng nước ngoài tràn vào lấn át các sản phẩm của làng nghề. Ngoài ra các chính sách về lao động, tín dụng, về thương mại, về thuế… đã có những tác động tích cực tới sự phát triển của các làng nghề. Đồng thời trên cơ sở đổi mới đường lối kinh tế, một loạt các văn bản pháp luật ra đời như: Luật doanh nghiệp, Luật công ty, Luật hợp tác xã, Luật đất đai… đã hình thành nên các thể chế tạo môi trường pháp lý cho làng nghề hoạt động. Tuy nhiên, đến nay vẫn chưa có các chính sách cần thiết và đồng bộ dành riêng cho sự phát triển làng nghề trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội nông thôn, mà nó chỉ được tác động chủ yếu thông qua nhiều chính sách khác nhau.

*Tóm lại,* các yếu tố trên cùng tác động đến sự phát triển của làng nghề. Các yếu tố đó thường xuyên biến động nên phải có dự báo xu hướng vận động của từng yếu tố để định hướng cho sự phát triển của làng nghề. Trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế hiện nay tạo điều kiện cho các làng nghề có thể mở rộng thị trường, có thêm vốn, công nghệ tiên tiến… Tuy nhiên, bên cạnh đó việc mở cửa thị trường lại làm sản phẩm nhập ngoại, nhất là sản phẩm nhập lậu, tràn vào làm không ít làng nghề lao đao. Vì vậy, các làng nghề không thể ngồi chờ sự biến đổi của các yếu tố mà phải chủ động tạo lập (như mở rộng thị trường cần marketing,…), hay phải quan hệ hợp tác giữa các hộ để có thể đáp ứng số lượng lớn theo yêu cầu khách hàng và điều này sẽ làm xuất hiện hình thức hợp tác sản xuất kinh doanh mới - các công ty đứng ra làm đầu mối có nhiệm vụ đảm bảo chất lượng theo tiêu chuẩn khách hàng đặt ra. Việc xem xét các yếu tố phải tìm ra được lợi thế của sản phẩm làng nghề qua luật chơi, chính sách, thị trường, từ đó xác lập cơ cấu sản phẩm, công nghệ, tổ chức sản xuất … Hiện nay và thời gian tới, việc nhận thức, tác động, vận dụng các nhân tố trên tới toàn bộ hoạt động của làng nghề phải được đặt trong môi trường kinh tế thị trường, hội nhập kinh tế quốc tế.

### 1.2. Vai trò của làng nghề trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội

Trong những năm qua Đảng và Nhà nước ta luôn quan tâm đến vấn đề phát triển nghề và làng nghề. Cụ thể như tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX Đảng ta khẳng định: "Phát triển mạnh công nghiệp và dịch vụ nông thôn, hình thành các khu vực tập trung công nghiệp, các điểm công nghiệp ở nông thôn, các làng nghề gắn với thị trường xuất khẩu…" [15, tr.172].

Văn kiện Đại hội đại biểu Đảng toàn quốc lần thứ X đã tiếp tục khẳng định: "Tạo điều kiện thuận lợi hơn để nông dân chuyển sang làm nghề ngoài nông nghiệp và dịch vụ… phát triển mạnh các loại hình doanh nghiệp nhỏ và vừa; phát triển bền vững các làng nghề. Tạo mọi thuận lợi cho kinh tế hộ phát triển "[16, tr.194].

Để cụ thể hoá đường lối chủ trương của Đảng, Nhà nước đã ban hành hàng loạt chính sách, pháp luật nhằm tạo điều kiện, môi trường cho sự phát triển làng nghề như: Luật Đất đai, Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư, Thuế sử dụng đất nông nghiệp,… Đặc biệt là quyết định số 132/2000/QĐ- TTg ngày 24/11/2000 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách khuyến khích ngành nghề, làng nghề ở nông thôn. Sở dĩ sự khôi phục và phát

triển làng nghề được Đảng và Nhà nước quan tâm và khẳng định trong các kỳ đại hội của Đảng là vì sự phát triển làng nghề có vai trò quan trọng đối với sự phát triển kinh tế xã hội nông thôn, có vai trò hình thành các khu đô thị ở nông thôn và làm chuyển đổi cơ cấu kinh tế trong nông nghiệp, nông thôn. Vai trò đó thể hiện trên các mặt sau:

### 1.2.1. Góp phần giải quyết việc làm, tăng thu nhập cho người lao động ở nông thôn

Nước ta là nước đông dân và có tốc độ tăng lao động tương đối cao. Vì vậy, sự phát triển của làng nghề đã tác dụng tích cực không chỉ về mặt kinh tế mà cả về mặt xã hội trên phương diện việc làm và tăng thu nhập cho người lao động. Thực tế cho thấy hiện nay lao động nông nghiệp chiếm tới gần 60% lao động xã hội, trong khi diện tích đất canh tác ngày càng thu hẹp, thời gian lao động dư thừa trong nông thôn còn khoảng 1/3 chưa sử dụng nên tình trạng thất nghiệp càng có nguy cơ gia tăng. Trong khi đó kinh tế nông nghiệp vẫn lạc hậu là chủ yếu, năng suất lao động thấp, nên bản thân sản xuất nông nghiệp không có khả năng giải quyết lao động dư thừa trong nông thôn hiện nay.

Vấn đề đặt ra là phải làm sao giải quyết được việc làm cho lực lượng lao động này, đồng thời tăng thu nhập cho các hộ gia đình trong điều kiện sản xuất còn khó khăn. Mặc dù trong những năm vừa qua các cấp chính quyền từ Trung ương đến địa phương đã có nhiều biện pháp tích cực giải quyết việc làm cho người lao động ở nông thôn. Một trong những giải pháp có ý nghĩa chiến lược là phát triển làng nghề ở nông thôn với nhiều ngành nghề đa dạng, phong phú và có khả năng phát triển rộng khắp trong nông thôn. Sự phát triển của các làng nghề không những chỉ thu hút lao động ở gia đình mình, làng xã mình mà còn thu hút được nhiều lao động từ các địa phương khác đến. Hiện nay, bình quân mỗi cơ sở chuyên làm nghề tạo việc làm ổn định cho 27 lao động thường xuyên và 8-10 lao động thời vụ, mỗi hộ chuyên làm nghề tạo việc làm cho 4 - 6 lao động thường xuyên và 2 - 5 lao động thời vụ. Đặc biệt ở nghề dệt, thêu ren, mây tre đan, mỗi cơ sở có thể thu hút 200

- 250 lao động. Nhiều làng nghề thu hút trên 60% lao động tham gia vào các hoạt động ngành nghề [3, tr.15]. Đồng thời sự phát triển của các làng nghề còn kéo theo sự phát triển nhiều nghề khác, nhiều hoạt động dịch vụ liên quan đã tạo ra nhiều công ăn việc làm cho người lao động. Chẳng hạn, nghề chế biến lương thực, thực phẩm tạo điều kiện cho chăn nuôi phát triển. Ngành sản xuất hàng ngũ kim, ngành tái chế các sản phẩm … tạo điều kiện

cho mạng lưới thu gom nguyên liệu, phế liệu phát triển. Ngoài ra các loại dịch vụ tín dụng, ngân hàng cũng phát triển do yêu cầu sản xuất trong các làng nghề ngày càng tăng.

Sự phát triển các làng nghề truyền thống và làng nghề mới được coi là động lực trực tiếp giải quyết việc làm và nâng cao thu nhập cho người lao động nông thôn. ở nơi nào có ngành nghề phát triển thì ở nơi đó có thu nhập cao và mức sống cao hơn ở các vùng thuần nông. Bình quân thu nhập của một lao động trong hộ chuyên ngành nghề phi nông nghiệp là 430.000 - 450.000 đồng/ tháng, ở hộ kiêm nghề từ 190.000 - 240.000 đồng/tháng, trong khi đó ở các hộ lao động thuần nông chỉ có khoảng 70.000 -100.000 đồng/người/tháng [40, tr. 47]. Thu nhập từ ngành nghề ngày một cao mà nhiều gia đình đã xây dựng được nhà kiên cố và mua sắm những thứ đắt tiền. Đời sống người làm nghề được cải thiện, những biểu hiện tiêu cực trong xã hội cũng từ đó dần dần bị đẩy lùi. Thu nhập của cư dân nông thôn từ khu vực phi nông nghiệp tăng tạo ra sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong nông thôn từ thuần nông sang nông - công nghiệp và dần sang nông- công nghiệp - dịch vụ.

Như vậy, việc phát triển làng nghề là một giải pháp quan trọng nhằm khai thác các nguồn lực ở nông thôn tạo điều kiện cho những người có khả năng làm những nghề mà họ có ưu thế hơn. Mặt khác, các ngành nghề ở nông thôn phát triển đã kéo theo nhiều nghề dịch vụ có liên quan, thu hút và tạo thêm nhiều việc làm mới.

### 1.2.2.Tạo điều kiện thu hút vốn, tận dụng thời gian và lực lượng lao động

Thực tế cho thấy đa số các làng nghề không đòi hỏi vốn đầu tư quá lớn, bởi vì rất nhiều nghề chỉ cần công cụ thủ công, thô sơ mà những người thợ trong các làng nghề có thể tự chế tạo được. Bên cạnh đó, do sản xuất trong các làng nghề chủ yếu là quy mô nhỏ, yêu cầu về vốn và lao động không lớn nên rất phù hợp với khả năng huy động nguồn vốn nhàn rỗi của các hộ gia đình vào sản xuất kinh doanh. Các làng nghề còn có khả năng tiết kiệm chi phí xây dựng cơ bản vì không phải đầu tư nhiều vào xây dựng nhà xưởng, kho tàng… Việc sử dụng ngay diện tích nhà ở, sân vườn, bếp làm nơi sản xuất, quản lý, nhà kho đã tiết kiệm được khá lớn vốn đầu tư cơ bản là một lợi thế của các làng nghề. Bên cạnh đó, do đặc điểm sản xuất ở các làng nghề là sử dụng lao động thủ công là chính nên có khả năng tận dụng nhiều loại lao động, kể cả lao động là trẻ em.

Việc khôi phục và phát triển các làng nghề đã thực sự tạo ra một chuyển biến quan trọng trong việc tạo việc làm ổn định, tăng thu nhập và cải thiện đời sống dân cư. Người

dân nông thôn luôn có tâm lý gắn bó với làng quê, do vậy khi đã có việc làm và thu nhập ổn định, mà nguồn thu nhập này lại cao hơn thu nhập từ sản xuất nông nghiệp thì họ không muốn đi tìm việc nơi khác. Việc phát triển các làng nghề theo phương châm "ly nông, bất ly hương" không chỉ có khả năng lớn giải quyết việc làm, nâng cao thu nhập cho người lao động mà còn hạn chế được dòng di dân tự do ở nông thôn hiện nay.

**1.2.3.Phát triển làng nghề sẽ thúc đẩy phát triển kết cấu hạ tầng, làm thay đổi bộ mặt nông thôn**

Hệ thống giao thông và kết cấu hạ tầng vừa là tiền đề, vừa là hệ quả của phát triển làng nghề. Đầu tiên làng nghề được hình thành ở những vùng có giao thông thuận lợi, đồng thời làng nghề phát triển sẽ làm nảy sinh nhu cầu xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng. Bên cạnh đó, phát triển làng nghề cùng với việc tăng thu nhập của người dân đã tạo một nguồn tích luỹ khá lớn và ổn định ngân sách địa phương cũng như các hộ gia đình. Vì vậy, có điều kiện đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng như đường giao thông, trạm biến thế điện, hệ thống thông tin liên lạc và các yếu tố thuộc kết cấu hạ tầng phục vụ sinh hoạt, nâng cao dân trí và sức khoẻ của người dân như trường học, trạm y tế, vệ sinh môi trường… Kết cấu hạ tầng nông thôn có vai trò rất quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội nông thôn, là một trong những điều kiện để khai thác các nguồn lực và lợi thế của từng vùng, là điều kiện thuận lợi để thúc đẩy phát triển sản xuất hàng hoá, mở rộng giao lưu trao đổi hàng hoá giữa các vùng, nâng cao mức sống vật chất và tinh thần của dân cư, góp phần giảm sự cách biệt giữa thành thị và nông thôn, thúc đẩy quá trình đô thị hoá.

Như vậy, khi phát triển đến một mức độ nhất định, làng nghề vừa có nhu cầu về phát triển kết cấu hạ tầng phục vụ cho chính làng nghề, vừa có điều kiện để đáp ứng việc phát triển kết cấu hạ tầng đó. Việc xây dựng các công trình này đã góp phần thay đổi bộ mặt nông thôn.

**1.2.4.Phát triển làng nghề góp phần giữ gìn bản sắc văn hoá dân tộc và phát triển du lịch**

Sự tồn tại và phát triển của các làng nghề là một quá trình gìn giữ nét văn hoá đậm đà bản sắc dân tộc và truyền thống dân tộc, là cơ sở mở mang du lịch làng nghề. Mỗi một làng nghề là một địa chỉ văn hoá, nó phản ánh nét văn hoá độc đáo của từng

địa phương, từng vùng. Mỗi loại sản phẩm làng nghề được gắn với một địa danh văn hoá truyền thống, với một phong tục tập quán riêng, độc đáo, được các bàn tay khéo léo, tài hoa của các nghệ nhân tạo nên và được coi là biểu tượng của cái đẹp mang truyền thống dân tộc. Sản phẩm truyền thống của làng nghề là nét đặc sắc, biểu trưng cho nền văn hoá cộng đồng làng xã Việt Nam. Vì vậy, các sản phẩm của làng nghề không còn là hàng hoá đơn thuần mà trở thành sản phẩm văn hoá với tính nghệ thuật cao.

Tuy nhiên, việc phát triển làng nghề giữ gìn bản sắc dân tộc cần gắn việc hiện đại hoá để tăng khả năng của sản phẩm. Việc giữ gìn bản sắc văn hoá dân tộc đòi hỏi quá trình hiện đại hoá sản xuất làng nghề đi liền với bảo tồn văn hoá dân tộc, phong tục tập quán tốt đẹp của làng nghề. Qua làng nghề, có thể hiểu thêm văn hoá của nghề, hiểu thêm về sắc thái văn hoá con người và quê hương đất nước. Làng nghề phát triển còn thu hút khách du lịch, gắn sự phát triển làng nghề với phát triển văn hoá cộng đồng, du lịch sinh thái, từ đó hình thành tuyến du lịch làng nghề có tính nhân văn cao, tuyên truyền để nhiều người biết về làng nghề và sản phẩm của làng nghề, góp phần mở rộng thị trường sản phẩm và tăng thu nhập cho làng nghề từ dịch vụ du lịch.

Tóm lại, việc phát triển làng nghề có tác động tích cực đến quá trình phát triển kinh tế - xã hội và CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn như chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp, nông thôn, tạo việc làm, hạn chế di dân tự do, tăng thu nhập cho người dân, giảm các tệ nạn xã hội một cách đáng kể (nghiện hút, cờ bạc, trộm cắp...). Ngoài ra, phát triển làng nghề còn tạo thêm điều kiện để xây dựng kết cấu hạ tầng, văn hoá, y tế, giáo dục, nâng cao đời sống cư dân nông thôn. Đặc biệt trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế hiện nay phát triển các làng nghề còn có ý nghĩa quan trọng trong việc giữ gìn các giá trị văn hoá của dân tộc.

### 1.3. Kinh nghiệm phát triển làng nghề ở một số tỉnh của việt Nam

#### 1.3.1. Kinh nghiệm của Bắc Ninh

Bắc Ninh là một tỉnh có nhiều làng nghề phát triển mạnh. Với diện tích tự nhiên khoảng 797 $km^2$, dân số gần 1 triệu người, có hệ thống giao thông đường bộ, đường thuỷ, đường sắt rất thuận lợi cho việc giao lưu hàng hoá. Ngay từ khi mới tái lập tỉnh, Bắc Ninh đã quy hoạch xây dựng các khu - cụm công nghiệp làng nghề và đa nghề, khuyến khích

khôi phục, phát triển các làng nghề truyền thống. Bên cạnh các làng nghề truyền thống xuất hiện từ rất sớm và tồn tại lâu đời trong lịch sử như làng: Nghề rèn Đa Hội, thủ công mỹ nghệ Đồng Kỵ, sơn mài Đình Bảng, dệt Tường Giang, gạch Đáp Cầu, đúc đồng Đại Bái, gốm Phù Lãng, tranh dân gian Đông Hồ…, bên cạnh đó nhiều làng nghề mới cũng được hình thành và phát triển.

Trong những năm qua, Tỉnh uỷ Bắc Ninh đã ban hành các Nghị quyết liên quan đến phát triển làng nghề như Nghị quyết 04 (năm 1998) về phát triển làng nghề TTCN, Nghị Quyết 12 (năm 2000) về xây dựng và phát triển khu công nghiệp, cụm CN- TTCN, Nghị quyết 02 (năm 2001) về xây dựng và phát triển khu công nghiệp, cụm công nghiệp đa nghề và làng nghề. Năm 2002, Tỉnh uỷ ra Nghị quyết về đưa khoa học công nghệ hiện đại vào sản xuất. Theo báo cáo của sở công nghiệp Bắc Ninh về "Phương hướng phát triển làng nghề Bắc Ninh, năm 2005" thì hiện nay, toàn tỉnh có 58 làng nghề TTCN trong đó có 31 làng nghề truyền thống. Do bám sát nhu cầu thị trường, nhạy bén trong việc cải tiến mẫu mã, thay đổi mặt hàng, đổi mới công nghệ, làm cho hàng hoá thích ứng với thị trường về số lượng, chất lượng và chủng loại. Tỷ trọng thu nhập từ ngành nghề tăng lên (chiếm khoảng 40-70%) so với tổng thu nhập của các hộ gia đình. Năm 2003, làng nghề có tới 75.00 lao động và giá trị sản xuất đạt 1760 tỷ đồng.

Để phát triển làng nghề, tỉnh đã có một số biện pháp như:

- Khuyến khích phát triển các cụm công nghiệp làng nghề và đa nghề nhằm quy hoạch lại cơ sở sản xuất, đưa sản xuất lên quy mô lớn… Các doanh nghiệp vào cụm công nghiệp được hưởng ưu đãi: miễn tiền thuế đất trong 10 năm liền và giảm 50% cho những năm tiếp theo hoặc được miễn và giảm thuế thu nhập doanh nghiệp được xét hỗ trợ thêm 10-30% giá trị đền bù thiệt hại về đất nếu có. Việc quy hoạch lại làng nghề, hình thành cụm công nghiệp làng nghề có tác dụng lớn trong việc giải quyết tình trạng thiếu mặt bằng sản xuất, giảm thiểu nạn ô nhiễm môi trường do các làng nghề tạo ra.
- Để giúp các làng nghề tiếp tục phát triển, tỉnh đã quan tâm đến việc đổi mới thiết bị công nghệ, kết hợp yếu tố cổ truyền với hiện đại. Cho đến nay đã có khoảng hơn 10 chương trình như vậy dược vay vốn từ nguồn ngân sách của tỉnh [33, tr.280-281].

Sự phát triển nhanh chóng của các làng nghề đã tạo cho Bắc Ninh có điều kiện chủ động đi bằng "hai chân" trong phát triển công nghiệp (vừa xây dựng các cơ sở sản xuất

quy mô lớn ở khu công nghiệp, vừa phát triển các doanh nghiệp vừa và nhỏ trong cụm công nghiệp làng nghề), góp phần tích cực trong phát triển công nghiệp của tỉnh, đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế, thực hiện tốt nhiều mục tiêu của các giai đoạn trong quá trình CNH, HĐH.

### 1.3.2. Kinh nghiệm của Hà Tây

Hà Tây cũng là một địa phương có nhiều làng nghề nổi tiếng như: lụa Vạn Phúc, the La Khê, rèn Đa Sỹ, mây tre Phú Vinh, thêu ren Thường Tín…

Nhờ đường lối đổi mới của Đảng, sự nỗ lực của các ngành, đơn vị cơ sở sản xuất trong mấy năm gần đây, sản xuất CN, TTCN của tỉnh, trong đó có các nghề thủ công dần được khôi phục và phát triển. Thời kỳ 1991- 1995 nhịp độ tăng trưởng bình quân hàng năm 14,5%, năm 1996 giá trị sản xuất CN, TTCN toàn tỉnh đạt 1.787,25 tỷ đồng. Đến năm 2005 đạt hơn 7000 tỷ đồng (trong đó giá trị sản xuất từ làng nghề chiếm gần 35% giá trị sản xuất công nghiệp toàn tỉnh). Giá trị xuất khẩu chủ yếu từ sản phẩm làng nghề, làng nghề đóng góp kim ngạch xuất khẩu đạt khoảng 59 triệu USD (trong đó xuất khẩu là 29 triệu USD).

Khảo sát 88 làng nghề của tỉnh, có hơn 65% làm nghề thủ công xuất khẩu. Có 3 làng đạt giá trị trên 20 tỷ đồng, 11 làng đạt giá trị 15 - 20 tỷ đồng, 16 làng đạt giá trị từ 15 đến 20 tỷ đồng. Vài năm gần đây một số nghề phát triển rất mạnh như : dệt lụa Vạn Phúc, đóng giầy Phú Yên, khảm trai Ngọ Hạ, mây tre đan Phú Vinh… [10, tr.49]. Nhiều mặt hàng đã được giới thiệu, chào hàng ở 20 quốc gia như: Đông Âu, Canada, úc, Mỹ, Nhật, Hàn Quốc, Đài Loan [17]. Để phát triển TTCN và du lịch làng nghề, tỉnh Hà Tây đã tiến hành nghiên cứu, đánh giá, lập quy hoạch tổng thể phát triển du lịch làng nghề, chọn khâu đầu tư xây dựng đường giao thông. Trong 4 năm từ năm 2001 - 2005, tỉnh đã đầu tư 20 tuyến đường vào các điểm du lịch làng nghề, với tổng kinh phí là 25 tỷ [20].

Có được sự phát triển ở các làng nghề là do Hà Tây đã sớm có chính sách hỗ trợ làng nghề, tôn vinh nghệ nhân và coi đó là một giải pháp động lực để chuyển khu vực nông nghiệp, nông thôn vào CNH, HĐH.

### 1.3.3. Kinh nghiệm của Nam Định

Nằm trong vùng đồng bằng sông Hồng, Nam Định là tỉnh có nhiều nghề thủ công phát triển và đây được coi là lĩnh vực kinh tế quan trọng của tỉnh. Để phát triển nghề thủ

công, ngay từ năm 1987,Tỉnh Uỷ đã ra nghị quyết 06 (ngày 30/3/1987) và nghị quyết 09 (ngày 25/5/1987) "Khuyến khích phát triển kinh tế gia đình, sản xuất tư nhân làm nghề dịch vụ và mở rộng lưu thông hàng hoá". Nhờ vậy, nghề thủ công truyền thống có điều kiện phục hồi và phát triển. Một số làng nghề mới xuất hiện như đồ mộc ở Trung Lao, gia công sợi PE ở Tân Lý,Trực Hùng…[37, tr.523]. Năm 2000, cả tỉnh có 86 làng nghề, trong đó 29 làng nghề truyền thống, thu hút khoảng 97.000 lao động. Các làng nghề dệt vùng ngã ba sông Hồng và sông Ninh Cơ sử dụng 350 khung dệt thủ công chạy điện với 800 công nhân; làng Dịch Diệp kết hợp với xí nghiệp ươm tơ tằm sông Ninh là DNNN hàng năm sản xuất ra 20 tấn tơ tằm. Làng Vân Tràng trong năm 2000 sản xuất được khoảng
3.000 tấn thép, 1000 tấn phụ tùng xe máy, 1500 tấn đồ gia dụng với giá trị sản xuất hơn 22 tỷ đồng. Về cơ bản, sản xuất riêng lẻ, cá thể thành các doanh nghiệp sản xuất chuyên nghiệp. Các hộ tự mua nguyên vật liệu, tổ chức sản xuất và có xu hướng liên kết vài ba xã xung quanh. Nhiều hộ ở Vân Tràng đầu tư mua sắm máy móc phục vụ sản xuất và nhiều hộ đã nhận làm dịch vụ bao tiêu. ở làng nghề Xuân Tiến, một số hộ tư nhân đã đầu tư và lập công ty. Sản phẩm của các làng nghề Nam Định không chỉ là những sản phẩm mang tính truyền thống mà còn có nhiều sản phẩm mới, đa dạng, chất lượng cao.

Làng nghề Nam Định phát triển mạnh đã không chỉ tạo việc làm, tăng thu nhập cho cư dân nông thôn, phát triển kết cấu hạ tầng, mà còn góp phần đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế, thúc đẩy quá trình CNH, HĐH.

### 1.3.4. Kinh nghiệm của Bình Dương

Bình Dương là tỉnh miền Đông Nam Bộ, nằm trong khu vực kinh tế trọng điểm phía Nam, có một số ngành TTCN truyền thống nổi tiếng như gốm, sứ, sơn mài, điêu khắc gỗ…Làng nghề Bình Dương có truyền thống lâu đời. Tuy nhiên, sản xuất ở đây theo mô hình hộ vẫn là chủ yếu. Làng nghề ở đây tuy không nhiều như ở đồng bằng sông Hồng nhưng tỉnh vẫn phát triển tập trung, đặc biệt là những làng nghề truyền thống như gốm sứ ở Thủ Dầu Một, sơn mài ở Tương Bình Hiệp, điêu khắc ở Phú Thọ và Lái Thiêu… Nhiều làng nghề, vùng nghề phát triển mạnh với sự ra đời của hàng chục doanh nghiệp với những chi phí đầu tư trang bị máy móc công nghệ lên tới hàng triệu đô la Mỹ. Các hộ phát triển tốt đã nhanh chóng chuyển thành công ty có quy mô lớn. Nghề gốm sứ ở Thủ Dầu Một có nhiều cơ sở tư nhân nổi lên, trở thành các công ty TNHH như Minh Long 1, Minh long 2,

Cường Phát,… Nghề gốm ở Bình Dương ngày nay đứng đầu cả nước về quy mô và chất lượng sản phẩm với sự có mặt của gần 500 cơ sở sản xuất, đóng góp gần 30% giá trị sản xuất TTCN, kim ngạch xuất khẩu trên 31 triệu USD và có mặt ở thị trường nhiều nước như Pháp, Đức, Mỹ, Canada, Lào, Campuchia…[32, tr.248]. Nhằm phát huy sức mạnh của làng nghề, vùng nghề Bình Dương đã có nhiều giải pháp như thành lập những cụm công nghiệp làng nghề, phát triển dự án làng gốm sứ Bình Dương với số vốn đầu tư 300 tỷ đồng.

Để giữ nghề và phát triển nghề, một số doanh nghiệp của Bình Dương đã chú ý đầu tư đào tạo nghề cho lao động. Ví dụ như doanh nghiệp Hùng Vương đã bỏ khoản kinh phí khá lớn để đào tạo nghề cho thanh niên với mức trung bình 500.000đ/người/tháng. Đối với người học từ các tỉnh khác đến doanh nghiệp lo cho chỗ ở trọ và tiền cơm ngày 3 bữa.

Sự phát triển của một số ngành nghề thủ công ở Bình Dương gặp phải những khó khăn. Nghề sơn mài ở Tương Bình Hiệp có xu hướng đi xuống. Nếu như trước năm 1995, toàn xã có đến 90% số hộ gia đình sản xuất sơn mài, thì đến năm 2001, chỉ còn lại một nửa và đang có dấu hiệu mất dần do sản phẩm của các hộ trước đây được bán ra theo kiểu tự sản, tự tiêu, nay các hộ không đủ điều kiện đáp ứng những đòi hỏi cao của khách hàng nước ngoài, hàng hoá của họ phải tiêu thụ qua trung gian nên lợi nhuận không cao… Sản xuất ở làng nghề chỉ còn ở những cơ sở lớn, có sự đầu tư và thị trường tiêu thụ. Nghề điêu khắc ở Phú Thọ đang gặp nhiều khó khăn, một số hộ đã chuyển sang nghề khác, song các nghệ nhân đang tìm hướng sản xuất sản phẩm mới từ các gốc cây để vượt qua những khó khăn không có nguyên vật liệu do đóng cửa rừng…

### 1.3.5. Một số bài học kinh nghiệm rút ra từ sự phát triển làng nghề của một số tỉnh

Phát triển làng nghề có vai trò tác dụng lớn, thúc đẩy sự phát triển kinh tế nói chung và quá trình CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn nói riêng. Từ kinh nghiệm của các tỉnh đó nòu ở trờn. Chỳng tôi rỳt ra được một số bài học cần lưu ý:

- Sự phát triển làng nghề ở phần lớn các nơi còn mang nặng tính tự phát. Vì vậy, phải có sự quan tâm chỉ đạo của các cấp chính quyền về phát triển làng nghề. Các địa phương đều có những chính sách tạo điều kiện cho việc phát triển làng nghề ở nông thôn

thông qua việc vận dụng sáng tạo đường lối, chỉ thị của cấp trên phù hợp với đặc điểm của địa phương.

- Khi lựa chọn khâu sản xuất phải xác định mức cầu của thị trường, đồng thời gắn lựa chọn kỹ thuật với lựa chọn sản phẩm. Cả hai đều phải xem xét mối quan hệ về chi phí nhân công. Có thể xây dựng một nền công nghiệp với kỹ thuật trung gian có hiệu quả, ít tốn kém hơn. Theo đó ban đầu cứ làm theo phương pháp cổ truyền, sau đó sử dụng tri thức hiện đại, phương pháp hiện đại của nước ngoài, để cải biến chúng.

- Trong quá trình phát triển của làng nghề, các tỉnh đều thực hiện các chính sách khác nhau về thị trường đầu ra, về vốn, về công nghệ, về đào tạo lao động, về đất đai… để giúp đỡ, tạo điều kiện cho làng nghề phát triển. Tuy nhiên, tại nhiều làng nghề vấn đề marketing, vấn đề chiến lược sản xuất kinh doanh, vấn đề bảo vệ môi trường vẫn chưa được chính quyền quan tâm giải quyết một cách thoả đáng. đây là điều hết sức chú ý vì nó có ảnh hưởng trực tiếp tới sự phát triển bền vững.

- Hình thức tổ chức sản xuất kinh doanh trong làng nghề đang có sự thay đổi. Nhưng hộ vẫn là đơn vị sản xuất kinh doanh chủ yếu ở làng nghề. ở một số vùng, một số hộ trong làng nghề đã có sự liên kết để chuyên môn hoá trong sản xuất hoặc hợp tác với nhau để thành lập HTX. Một số hộ làng nghề thành lập ra các tổ chức liên kết sản xuất tiêu thụ hay thành lập các công ty tư nhân, công ty TNHH… ở một số địa phương, một hình thức cần được quan tâm là sự liên kết có kết quả tốt giữa một bên là làng nghề với một bên là DNNN. Mô hình này kết hợp được sức mạnh của sản xuất nhỏ TTCN là chủ yếu ở các làng nghề với sức mạnh của DNNN.

*Tóm lại,* quá trình hội nhập kinh tế quốc tế là con đường tất yếu để phát triển kinh tế - xã hội đối với nước ta. Yêu cầu đặt ra là phải phát triển công nghiệp, dịch vụ, các ngành nghề đa dạng, trong đó có phát triển các làng nghề TTCN. Sự khôi phục và phát triển các làng nghề đã tạo ra một khối lượng sản phẩm hàng hoá lớn, đóng góp đáng kể cho nền kinh tế nói chung, cho từng địa phương nói riêng, để thoát khỏi tình trạng đói nghèo, khai thác được các tiềm năng của sản xuất nông nghiệp, xoá dần thế độc canh cây lúa, tạo ra công ăn việc làm cho người lao động đang dư thừa ở nông thôn và thành thị hiện nay. Việc khôi phục và phát triển làng nghề ở một số tỉnh thành là một chiến lược quan trọng và là một nội dung cơ bản của sự nghiệp CNH, HĐH trong quá trình hội nhập quốc tế.

# Chương 2
# Thực trạng phát triển làng nghề ở Thanh Hoá

## 2.1. Khái quát Đặc điểm tự nhiên kinh tế - xã hội tỉnh Thanh Hoá tác động đến sự phát triển làng nghề

### 2.1.1. Đặc điểm tự nhiên, kinh tế - xã hội ở Thanh Hoá

#### *2.1.1.1. Đặc điểm tự nhiên*

Thanh Hoá là một tỉnh thuộc Bắc Trung Bộ, Phía Bắc giáp ba tỉnh: Sơn La, Hoà Bình và Ninh Bình. Phía Nam giáp Nghệ An, phía Tây giáp tỉnh Hủa Phăn (Lào), phía Đông giáp biển Đông. Là địa phương có tuyến đường sắt Bắc Nam và đường quốc lộ 1A chạy qua nên rất thuận lợi cho việc giao lưu kinh tế giữa các vùng miền trong cả nước, lại có chiều dài bờ biển 102 km. Có thể nói Thanh Hoá là cửa ngõ nối liền Bắc Bộ với Trung Bộ và Nam Bộ nên có điều kiện huy động được nguồn lực tổng hợp để phát triển kinh tế - xã hội.

Diện tích tự nhiên của tỉnh là 11.168,3 $km^2$, chiếm 3,37% tổng diện tích cả nước. Có tới 70% đất đai là đồi núi và rừng. Địa hình tương đối phức tạp, thấp dần từ Tây sang Đông và chia thành bốn vùng rõ rệt: miền núi, trung du, đồng bằng châu thổ và đồng bằng ven biển. Gồm có 27 huyện, thị xã, thành phố với 636 xã, phường, thị trấn. Miền núi và trung du có diện tích tự nhiên là 7896,4 $km^2$ bao gồm 11 huyện. Có độ cao trung bình so với mặt nước biển từ 600-700m, dân số chiếm 23,29% dân số toàn tỉnh, mật độ dân số 94 người/ $km^2$, tập trung nhiều loại lâm sản và một số cây công nghiệp: cao su, lạc mía… làm nguyên liệu cho công nghiệp chế biến lâm sản. Vùng đồng bằng có diện tích tự nhiên 1864,23 $km^2$ bao gồm 10 huyện có độ cao trung bình so với mặt nước biển từ 5 - 15m, xen kẽ các đồi và núi đá vôi độc lập, một số nơi có địa hình trũng, có độ cao trung bình 0-1m như huyện Hà Trung. Dân số chiếm 44,6% dân số toàn tỉnh, mật độ dân số 831 người/ $km^2$. Vùng này có thế mạnh về khai thác đá, sản xuất vật liệu xây dựng và công nghiệp chế biến dựa trên nguồn nguyên liệu từ các vùng chuyên canh nông nghiệp. Vùng đồng bằng ven biển có diện tích tự nhiên 1141,89 $km^2$ kéo từ Nga Sơn đến Tĩnh Gia, chạy dọc bờ biển bao gồm cả vùng sình lầy cửa sông và gò cát ven biển có độ cao trung bình 3-6 m.

Dân số chiếm 32,11% dân số toàn tỉnh, mật độ dân số 886 người/$km^2$. Là nơi thuận lợi cho các ngành chế biến thuỷ sản, lương thực, thực phẩm và xây dựng cảng biển.

Về khí hậu: Thanh Hoá nằm trong khu vực nhiệt đới gió mùa, lượng mưa trung bình hàng năm toàn tỉnh xấp xỉ $23^0$C. Riêng vùng cao nhiệt độ trung bình là $18^0$C. Số giờ nắng hàng năm trung bình khoảng 1700 giờ.

Đất gieo trồng nông nghiệp chiếm 25% đất tự nhiên của tỉnh, tập trung chủ yếu ở đồng bằng ven biển, bình quân diện tích đất nông nghiệp trên đầu người thấp (khoảng 900$m^2$/người), đất lâm nghiệp 375.440 ha, tập trung chủ yếu ở 11 huyện miền núi, phù hợp với trồng cây lâm nghiệp, cây công nghiệp dài ngày và cây ăn quả.

Thanh Hoá có bờ biển dài 102 km với vùng lãnh hải đặc quyền kinh tế 17.000 $km^3$, có 7 cửa lạch lớn trữ lượng 100 -120 nghìn tấn hải sản. Ngoài ra Thanh Hoá còn có 8.000 ha bãi triều, 10.000 ha mặt nước lợ và trên 10.000 ha mặt nước ngọt.

Rừng ở Thanh Hoá có 335.470 ha chiếm 305 diện tích tự nhiên. Trong đó rừng tự nhiên có 289.645 ha, rừng trồng là 45.861 ha. ở đây có hệ thực vật phong phú, trữ lượng khá lớn cho việc khai thác chế biến lâm sản, bảo vệ, khoanh nuôi tái sinh. Rừng đặc dụng tập trung ở phía Tây của tỉnh, có nhiều lâm sản quý như: Pơ mu, lim, lát, nhựa thông, cánh kiến…

Về tài nguyên khoáng sản: ở Thanh Hoá có nhiều loại khoáng sản quý như kim loại đen, kim loại màu, vàng sa khoáng, titan. Ngoài ra còn có trữ lượng đá vôi làm nguyên liệu sản xuất xi măng (trên 370 triệu $m^3$), đá ốp lát nhiều màu (trên 3 tỉ $m^3$). Những tài nguyên đó tạo điều kiện để phát triển công nghiệp khai thác khoáng sản, chế biến khoáng sản và phát triển các nghề TTCN ở nông thôn.

Với vị trí địa lý và tài nguyên trên của Thanh Hoá là một lợi thế so sánh, cho phép Thanh Hoá chuyển dịch cơ cấu kinh tế hợp lý tạo ra những đột phá thúc đẩy kinh tế của tỉnh phát triển.

#### *2.1.1.2. Đặc điểm kinh tế - xã hội ở Thanh Hoá*

Số dân của Thanh Hoá năm 2005 là 3,7 triệu người, là tỉnh đông dân thứ hai (sau Thành phố Hồ Chí Minh) và chiếm 4,7% dân số cả nước. Gia tăng dân số của Thanh Hoá vào năm 1990 là 2,4%, gần đây đã giảm xuống còn 1,02% (năm 2005). Nhưng vẫn còn cao

hơn mức trung bình của cả nước. Dân số đông và tăng nhanh tạo tiền đề cho nhu cầu tiêu thụ các sản phẩm CN và TTCN tỉnh tăng cao.

Là một tỉnh có nhiều dân tộc sinh sống (7 dân tộc), trong đó người kinh chiếm đa số (84,7%). Phân bố dân cư có sự chênh lệch giữa thành thị và nông thôn, giữa miền núi và đồng bằng. Hầu hết dân cư đều tập trung ở các trung tâm chính trị, kinh tế - xã hội của tỉnh hoặc là những nơi có điều kiện tự nhiên thuận lợi để phát triển kinh tế. Mật độ dân số cao nhất ở thành phố và hai thị xã (trên 3.000 người/$km^2$). Trong khi đó 11 huyện miền núi dân cư thưa thớt, đặc biệt là hai huyện Quan Sơn, Mường Lát mật độ chỉ có 34 người/$km^2$. Sự phân bố dân cư này đang là trở ngại lớn trong phát triển kinh tế và nhu cầu tiêu thụ các sản phẩm CN và TTCN của tỉnh.

Thanh Hoá có nguồn lao động dồi dào, hàng năm có khoảng 40 -50 ngàn lao động mới được bổ xung cho lực lượng lao động xã hội. Lực lượng lao động tập trung chủ yếu trong các vùng nông nghiệp chiếm 81,43% tổng số lao động toàn tỉnh. Hiện nay cả tỉnh còn khoảng 23.131 người trong độ tuổi lao động chưa có việc làm hoàn toàn và khoảng 80.000 người không có việc làm ổn định. Do vậy, vấn đề giải quyết việc làm trở nên bức xúc trong quá trình phát triển kinh tế xã hội ở Thanh Hoá.

Về chất lượng nguồn lao động: số có trình độ công nhân kỹ thuật chiếm 3,32% tổng số dân toàn tỉnh, tỷ lệ lao động được đào tạo chiếm 31,5% (năm 2007). Trình độ dân trí tương đối cao, 27/27 huyện thị được công nhận phổ cập tiểu học, tỷ lệ người biết chữ 97,9%, cao hơn mức trung bình của cả nước (87,6%) và một số tỉnh duyên hải trung bộ. Nguồn lao động dồi dào, ở độ tuổi trẻ lại có trình độ học vấn khá, cùng với đội ngũ lao động lành nghề, có kinh nghiệm, sẽ tạo cơ hội cho những ngành nghề truyền thống và những ngành mang tính cạnh tranh cao.

Về kết cấu hạ tầng: hiện nay hệ thống kết cấu hạ tầng của tỉnh đã có bước cải thiện đáng kể. Cảng Nghi Sơn giai đoạn I đã đưa vào khai thác từ năm 2003, có khối lượng hàng hoá thông qua cảng từ 500 - 900 nghìn tấn. Nhiều tuyến đường quan trọng nhằm khai thác tiềm năng, thế mạnh của các vùng, miền trong tỉnh như Mục Sơn - Cửa Đạt, đường Hồ Chí Minh, đường nối cảng Nghi Sơn với đường Hồ Chí Minh, đường Hồi Xuân - Tén Tần, công trình thuỷ lợi, thuỷ điện Cửa Đạt, các cơ sở văn hoá lớn, trung tâm truyền hình kỹ thuật số… Các trục đường giao thông đã được nhựa và bê tông hoá; giao thông nông thôn

được nâng cấp và cải tạo. Tỷ lệ đường bộ được nhựa và bê tông hoá từ 11,9% năm 2000 lên 19,3% năm 2005. Hệ thống thuỷ lợi được đầu tư nâng cấp, cải tạo, xây dựng mới, hệ thống kênh mương nội đồng được đầu tư kiên cố hoá, bảo đảm tưới tiêu chủ động.

Đến 2007, 100% số huyện, thị xã, thành phố, 100% số phường, thị trấn, 557/587 xã (chiếm 95%) có điện lưới, 94,2% số hộ dân (miền núi 77%) được dùng điện lưới quốc gia. Bưu chính viễn thông được xây dựng và hiện đại hoá với tốc độ nhanh, năm 2000 là 1,1 máy/100 dân, đến năm 2007 số máy điện thoại cố định đạt 25,5 máy/100 dân. Cơ sở vật chất trường học, y tế được cải thiện rõ nét. Tới đầu năm học 2006 - 2007 có 62,7% phòng học đã được kiên cố hoá.

Những đặc điểm tự nhiên, kinh tế - xã hội chủ yếu nêu trên đã tạo những điều kiện thuận lợi cho phát triển kinh tế của tỉnh nói chung và phát triển làng nghề nói riêng.

- Địa hình và khí hậu đa dạng của Thanh Hoá tạo điều kiện đa dạng các loại thực vật, hình thành nhiều nguồn nguyên liệu tại chỗ cho làng nghề phát triển.
- Với mức bình quân ruộng đất thấp, dân số và lao động tăng nhanh, khả năng phát triển nông nghiệp còn hạn chế, đặt ra yêu cầu bức thiết buộc dân cư nông thôn phải tìm kiếm ngành nghề phi nông nghiệp có thu nhập cao hơn.
- Nằm trên trục giao thông Bắc - Nam, Thanh Hoá sẽ dễ dàng hơn trong tiêu thụ sản phẩm của làng nghề, nhất là các sản phẩm mỹ thuật cao cấp và sản phẩm nông sản chế biến. Bên cạnh đó, làng nghề Thanh Hoá rất có điều kiện thuận lợi trong việc mua nguyên liệu.
- Giao thông thuận lợi, điện, bưu điện, trường học, y tế phát triển tốt là một trong các điều kiện để làng nghề tồn tại và phát triển.
- Sự phát triển của hệ thống các chợ đã giúp cho các hộ sản xuất kinh doanh có điều kiện phát triển sản xuất và tiêu thụ sản phẩm dễ dàng hơn.
- Thanh Hoá có nhiều làng nghề TTCN truyền thống, lại có nền văn hoá truyền thống mang đậm bản sắc dân tộc làm nên sắc thái riêng của sản phẩm làng nghề.

Bên cạnh những thuận lợi, điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội đã có những mặt tác động kìm hãm sự phát triển của các làng nghề:

- Khí hậu khắc nghiệt và địa hình phức tạp có ảnh hưởng không tốt tới sản xuất nông nghiệp ở Thanh Hoá làm cho thu nhập của cư dân nông thôn thấp, sức mua và tích

luỹ hạn chế làm cho làng nghề khó phát triển. Đặc biệt là các huyện miền núi địa hình chia cắt, dân cư không tập trung nên khó khăn trong việc hình thành các khu cụm làng nghề.

- Nguyên liệu nhiều chủng loại, song mỗi chủng loại lại không nhiều về số lượng, chất lượng còn thấp cho nên nguyên liệu tại chỗ cho phát triển làng nghề còn ít.
- Kết cấu hạ tầng còn nhiều bất cập, địa bàn rộng. Vị trí của Thanh Hoá trong quy hoạch phát triển vùng và cả nước không thực sự thuận lợi cho việc thu hút đầu tư.
- Mặt bằng sản xuất còn thiếu nên ảnh hưởng đến cả sản xuất và việc vay vốn ngân hàng, khó khăn trong giao dịch với khách hàng.
- Dân số đông, nguồn lao động dồi dào, nhưng kỹ năng, kỹ xảo thấp. Cộng với tâm lý tiểu nông còn nặng, năng lực tiếp cận thị trường còn thấp đã kìm hãm việc du nhập những ngành nghề mới và thay đổi cơ cấu sản phẩm của làng nghề.

### 2.1.2. Tình hình phát triển làng nghề ở tỉnh Thanh Hoá

Làng nghề ở Thanh Hoá đã phát triển từ rất sớm, nhiều làng có nghề được hình thành từ lâu đời, có đặc trưng và bí quyết nghề riêng như làng đúc đồng Thiệu Trung, làng đúc bạc Đại Bái - Thiệu Hoá; có một số làng nghề phát triển với quy mô thành "xã nghề" như làng nghề xã Hoằng Thịnh - Hoằng Hoá, "huyện nghề" như chiếu cói Nga Sơn. Thực tiễn cho thấy phát triển ngành nghề TTCN sẽ tạo ra nhiều việc làm, nâng cao đời sống của người dân, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn theo hướng giảm dần tỷ trọng nông nghiệp, tăng dần tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ, chuyển cơ cấu lao động theo hướng "ly nông bất ly hương"; xây dựng nông thôn phát triển bền vững, góp phần thực hiện CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn.

Nhưng đã có một thời kỳ dài các ngành nghề CN-TTCN ở Thanh Hoá phát triển khá chậm chạp và thậm chí có lúc bị mai một. Về căn bản ngành nghề ở nông thôn chỉ được xem như những ngành nghề phụ, để giải quyết việc làm trong thời gian nông nhàn và cho lao động dư thừa ở nông thôn. Cộng với vào thời điểm đó Đảng và Nhà nước chưa có chủ trương, đường lối nhằm bảo tồn và phát triển ngành nghề ở nông thôn. Cho nên, nhiều nghề, làng nghề truyền thống bị mai một như làng nghề đúc đồng Trà Đông (Thiệu Trung, Thiệu Hoá); làng nghề chạm, khắc đá Nhuệ Thôn (Đông Hưng, Đông Sơn); nghề gốm ở thành phố Thanh Hoá…

Bước vào thời kỳ đổi mới, thực hiện chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách của Nhà nước về phát triển kinh tế hàng hoá nhiều thành phần theo định hướng XHCN với sự quản lý của nhà nước, nghề thủ công và làng nghề truyền thống được khôi phục trở lại và phát triển mạnh với điều kiện thuận lợi. Ngày 24 tháng 11 năm 2000, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 132/2000/QĐ-TTg về chính sách khuyến khích phát triển ngành nghề nông thôn. Thực hiện chủ trương của Đảng và Nhà nước, Tỉnh uỷ, UBND tỉnh Thanh Hoá đã có nhiều chủ trương, biện pháp phát triển ngành nghề, làng nghề. Nghị quyết số 03 - NQ/ TU ngày 24/11/2002 của Ban Thường vụ Tỉnh uỷ Thanh Hoá về phát triển ngành nghề TTCN và làng nghề cũng nhấn mạnh

> Củng cố, xây dựng và phát triển ngành nghề, TTCN là yêu cầu cấp bách trước mắt, là nhiệm vụ chiến lược lâu dài, là giải pháp quan trọng góp phần thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế, giải quyết việc làm, tăng thu nhập cho người lao động, nhằm thực hiện thắng lợi nhiệm vụ trọng tâm là phát triển kinh tế, CNH, HĐH quê hương, đất nước [31, tr.2].

Quyết định 467/2003/CN-UB của Chủ tịch UBND tỉnh về một số chính sách khuyến khích phát triển CN-TTCN. Đại hội Đảng bộ tỉnh Thanh Hoá lần thứ XVI cũng chủ trương " đẩy mạnh phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, ngành nghề nông thôn, phấn đấu 50% số xã có làng nghề " [14, tr.53]. Quyết định 1655/QĐ-UBND ngày 13/6/2006 của Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt đề án phát triển ngành nghề TTCN, làng nghề TTCN giai đoạn 2006- 2010, định hướng 2015… Những chủ trương, chính sách đúng đắn đó đã kích thích các làng nghề phát triển nhanh chóng không những cả về quy mô, số lượng các cơ sở sản xuất kinh doanh, số lượng làng nghề mà còn phát triển nhanh về chủng loại, mẫu mã sản phẩm.

Để có bước phát triển mới về ngành nghề TTCN, các làng nghề, cần phải đánh giá đúng tình hình thực trạng sản xuất TTCN của tỉnh trong thời gian qua, từ đó đề ra những chủ trương, giải pháp và các chính sách phù hợp thúc đẩy phát triển ngành nghề, các làng nghề TTCN theo hướng CNH, HĐH.

#### *2.1.2.1. Xem xét về số lượng các nghề*

Hiện nay các nghề ở Thanh Hoá phát triển đa dạng, với quy mô khác nhau, số lượng nghề gồm nhiều loại, tham gia hoạt động sản xuất kinh doanh trong hầu hết các ngành kinh tế. Có thể phân nhóm thành:

- Nghề thủ công, mỹ nghệ: là một nghề có sự hình thành, phát triển lâu đời và thăng trầm theo các thời kỳ kinh tế của nước ta. Trước năm 1954 nghề thủ công, mỹ nghệ có số lượng lao động và làng nghề nhiều nhất. Từ năm 1954 đến năm 1989 nghề thủ công mỹ nghệ của Thanh Hoá đã có bước phát triển mạnh do có thị trường Liên Xô và các nước XHCN Đông Âu. Trong khoảng mười năm tiếp theo bị mai một dần do Liên Xô và các nước XHCN Đông Âu tan rã và nền kinh tế nước ta chuyển sang cơ chế thị trường. Một vài năm gần đây nghề này được khôi phục, nhân cấy và chủ yếu sản xuất hàng thô cho các doanh nghiệp tỉnh khác và phục vụ cho kinh tế du lịch của tỉnh.
- Nghề chế biến nông, lâm, hải sản: là nghề mà Thanh Hoá có tiềm năng lợi thế phát triển so với tỉnh khác. Chế biến nông sản hiện nay phục vụ thị trường tại chỗ như: xay xát gạo, làm bún bánh, miến, đậu phụ, giò chả… Một số sản phẩm như nem chua, bánh gai, bánh đa… đã có tiếng trong và ngoài tỉnh. Loại hình sản xuất này phân tán khắp nơi trong dân cư nhưng chưa hình thành được làng nghề, chưa phát triển thành sản xuất hàng hoá.

Chế biến lâm sản còn nhỏ bé, manh mún, chất lượng sản phẩm, mẫu mã đơn điệu, sản phẩm chưa đáp ứng được cho xuất khẩu, hiện nay sản phẩm đang bán dưới dạng thô.

Sản lượng và chất lượng khác biệt của hải sản là lợi thế của ngành chế biến hải sản của tỉnh. Đã có một số sản phẩm nổi tiếng như nước mắm Ba Làng - Tĩnh Gia, Hoằng Phụ

- Hoằng Hoá, mắm các loại, cá chế biến… Hiện nay nghề này đang phát triển mạnh, góp tỷ trọng không nhỏ vào giá trị xuất khẩu của tỉnh.
- Nghề sửa chữa, dịch vụ cơ khí: Nhu cầu về nông cụ sản xuất nông nghiệp và hàng cơ khí tiêu dùng rất lớn nên nghề sản xuất, sửa chữa, dịch vụ cơ khí khá phát triển. Một số nghề truyền thống như rèn, đúc gang, đúc đồng, đúc bạc, gò, hàn… Hiện nay do sự tiến bộ của khoa học kỹ thuật và yêu cầu thị trường, nghề cơ khí truyền thống lại càng thiếu khả năng cạnh tranh nên đang bị mai một dần.
- Nghề dệt, nghề may, nghề thêu thủ công: Nghề dệt, may xuất hiện ở nhiều địa phương trong tỉnh (dệt lụa tơ tằm, dệt vải, dệt chiếu) đã và đang được khôi phục và mở rộng…

- Nghề sản xuất vật liệu xây dựng và khai khoáng: Nghề sản xuất vật liệu xây dựng chủ yếu tồn tại theo hình thức tự cung tự cấp trong dân cư. Hiện nay do nền kinh tế phát triển với tốc độ nhanh, nhu cầu về phát triển cơ sở hạ tầng lớn nên nghề này đang được phát triển mạnh. Sản phẩm chủ yếu là gạch ngói nung, không nung, đá khối, đá dăm, đá ốp lát, đá trang trí, mỹ nghệ các loại…

***2.1.2.2. Xem xét về số lượng các làng nghề***

Theo tiêu chí của Bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn: Làng nghề bằng 20% số số hộ tham gia. Cho đến năm 2005, Thanh Hoá có 219 làng nghề, trong đó có 103 làng là làng nghề truyền thống, và làng nghề mới là 116 làng.

Làng nghề truyền thống được biểu hiện cụ thể ở bảng sau:

***Bảng 2.1:*** **Làng nghề truyền thống ở Thanh Hoá**

| TT | Nghề | Tổng số | Số làng nghề hoạt động |
|---|---|---|---|
| | **Tổng số** | **103** | **67** |
| 1 | Nghề Dệt | 22 | 13 |
| 2 | Nghề đan lát | 20 | 12 |
| 3 | Nghề khâu nón lá | 4 | 2 |
| 4 | Nghề mộc | 4 | 3 |
| 5 | Nghề gốm | 5 | 2 |
| 6 | Nghề đá | 4 | 3 |
| 7 | Nghề kim khí | 4 | 3 |
| 8 | Chế biến lương thực, thực phẩm | 17 | 13 |
| 9 | Nghề làm nước mắm | 4 | 4 |
| 10 | Nghề làm muối | 5 | 3 |
| 11 | Nghề khác | 14 | 9 |

*Nguồn: [25, tr.11].*

Như vậy, ở bảng trên cho thấy các làng nghề truyền thống ở Thanh Hoá đã thực sự có bước đổi mới và phát triển trong những năm gần đây. Nhiều làng nghề tiêu biểu tiếp tục mở rộng quy mô như nghề chiếu cói, nghề mây tre đan Hoằng Thịnh, nghề rèn Tất Tác,

nhưng cũng có những làng nghề thu hẹp, thậm chí bị mai một như làng nghề tơ tằm, dệt nhiễu Hồng Đô, làng nghề đúc đồng Trà Đông, làng nghề chạm khắc đá Nhuệ Thôn, nghề gốm Đông Hương, dệt thổ cẩm..

Bên cạnh đó, nhiều làng nghề mới được du nhập và hình thành. Tổng số làng nghề được thành lập mới là 116 làng nghề. Cụ thể:

1- Nghề mây giang đan và mây tre đan: 51 làng/ 11 huyện

2- Thuê ren, thêu màu, thêu móc: 36 làng

3- Nghề xe lõi cói, đan thảm cói: 5 làng

4- Dâu tằm tơ: 4 làng

5- Nứa cuốn, thủ công mỹ nghệ từ dừa, vỏ sò, ốc, hến, bẹ chuối: 9 làng

6- Đá Mỹ nghệ (đồ trang sức bằng đá): 1 làng [25, tr.16].

Các số liệu trên cho thấy làng nghề ở Thanh Hoá đã thực sự có bước đổi mới và phát triển trong những năm gần đây. Việc các làng nghề mới phát triển nhanh hơn làng nghề truyền thống cho thấy Thanh Hoá đã rất chú ý tới việc phát triển làng nghề mới. ở một số nơi, phạm vi của làng nghề không còn ở phạm vi làng mà đã phát triển thành cụm làng hay xã nghề như ở các huyện Nga Sơn, Hoằng Hoá, Quảng Xương, Hậu Lộc… Sự phát triển làng nghề nhanh chóng cho thấy các phương hướng và giải pháp phát triển làng nghề là hợp tình, hợp lý, tiềm năng của tỉnh được khơi dậy và phát huy một cách có hiệu quả. Góp phần tăng giá trị hàng TTCN năm 2007 đạt trên 2,697 tỷ đồng.

**Phân loại một số làng nghề theo nhóm sau:**

**** Các làng nghề có tiềm năng phát triển mạnh:***

-Làng nghề rèn Tất Tác (Tiến Lộc, Hậu Lộc): Là nghề truyền thống, hàng năm chiếm tới 50% thu nhập của xã, có hơn 400 hộ sản xuất sắt, thép, mỗi năm sử dụng bình quân 4.500 tấn nguyên liệu, tiêu thụ hết 7.200 tấn than và 66.000 KWh điện, tạo ra gần 4.00 tấn sản phẩm, thu hút hơn 1.400 lao động(chiếm 33% lao động toàn xã) [26, tr.16]. Làng nghề đang từng bước quy hoạch sản xuất, đổi mới công nghệ để sản xuất sản phẩm theo kịp nhu cầu thị trường, chuyển từ rèn nông cụ sang chế tạo - gia công - đúc sản phẩm cơ khí, tổ chức hợp tác từ khâu đầu vào đến đầu ra của sản phẩm.

- Nghề chiếu cói: Đây là nghề truyền thống lâu đời và nổi tiếng của tỉnh (có trên 450 năm). Có nhiều làng nghề trên địa bàn Thanh Hoá tham gia sản xuất lĩnh vực này

(Nga Sơn, Quảng Xương, Nông cống). Nhưng tập trung chủ yếu ở huyện Nga Sơn là nơi có nghề dệt chiếu, chế biến cói truyền thống lâu đời và nổi tiếng. Diện tích trồng cói toàn huyện là 3000-3500ha, sản lượng cói mỗi năm từ 28 - 30 ngàn tấn. Cả huyện có 9 xã nghề và 15 làng nghề ; gần 35% số hộ của huyện sản xuất, chế biến cói, có gần 5000 cơ sở sản xuất, chế biến cói chiếm trên 70% cơ sở sản xuất CN-TTCN trên địa bàn huyện, tạo việc làm cho gần 20.000 lao động, chiếm trên 60% lao động công nghiệp toàn huyện, 23 - 25% giá trị sản xuất hàng năm của toàn huyện, giá trị xuất khẩu đạt trên 5 triệu USD/ năm. Một số xã trọng điểm của nghề, tỷ lệ lao động tới 80-90%, giá trị chế biến cói chiếm từ 75 - 85% doanh thu ngành TTCN, thu nhập bình quân cho một lao động chuyên làm nghề đạt mức 400 - 450 ngàn đồng/tháng [26, tr.15]. Có những cơ sở sản xuất mạnh như doanh nghiệp chiếu cói Hoàng Long đạt doanh thu từ 12- 14 tỷ đồng/năm, gần 400 lao động sản xuất trực tiếp và hàng ngàn lao động vệ tinh.

- Nghề mây tre đan: phát triển mạnh ở các xã Hoằng Thịnh (Hoằng Hoá), Quảng Phong (Quảng Xương). Làng nghề mây tre đan Hoằng Thịnh đã có từ lâu đời. Theo các cụ cao tuổi trong làng cho biết: "được phát triển từ thời nhà Nguyễn khoảng cuối thế kỷ 19". Toàn xã có hơn 1400 hộ trong đó có 4300 nhân khẩu làm nghề, thu hút hơn 70% lao động trong xã, doanh thu hàng năm từ nghề trên 25 tỷ đồng, tạo ra giá trị thu nhập chiếm trên 65% thu nhập toàn xã[26, tr.16]. Hiện sản phẩm mây giang xiên mỹ nghệ "Made in Hoang Thinh Viet Nam"đã có mặt ở nhiều nước trên thế giới, trong đó có các thị trường khó tính như Mỹ, Pháp, Nhật. Sản phẩm hàng TCMN ở Hoằng Thịnh đã góp vào con số 1 triệu USD từ xuất khẩu hàng mây tre đan của tỉnh. Thế nhưng để phát triển, người dân Hoằng Thịnh cũng đang đứng trước yêu cầu phải chuyển đổi phương thức làm ăn và chuyển nghề đan cho phù hợp. ở xã nghề mây tre đan Quảng Phong thu hút hơn 90% lao động trong xã, doanh thu hàng năm từ 9- 10 tỷ đồng. Tạo ra thu nhập chiếm trên 41% toàn xã, với công nghệ "hun khói" sản phẩm chưa có nơi nào thực hiện được nên có khả năng cạnh tranh cao.

- Nghề nứa cuốn và đồ thủ công mỹ nghệ từ cây dừa: Đây là một nghề mới Sở Công nghiệp đã nghiên cứu để du nhập vào các làng nghề trong tỉnh. Đã triển khai, du nhập ở thị xã Sầm Sơn, Yên Định, Hà Trung, Hoằng Hoá, thu hút trên 500 lao động [24, tr.7]. Sản phẩm bước đầu đã được thị trường công nhận và có cơ hội phát triển tốt.

- Nghề mây giang xiên là nghề được phát triển rộng rãi ở nhiều huyện của tỉnh, tỷ lệ người duy trì được việc làm sau đào tạo tương đối cao đạt 53,4% do nghề này sử dụng nguyên liệu sẵn có trong tỉnh, có thị trường tiêu thụ tương đối đều đặn.

- Nghề thêu mầu (thêu nghệ thuật): lao động duy trì sau đào tạo khá cao (96,67%), đầu tư không lớn, phù hợp ở mọi địa bàn, có thị trường tiêu thụ, thu nhập ngày công của lao động cao, ổn định, lại có được thị trường xuất khẩu nên tiềm năng phát triển của nghề này rất lớn.

- Làng mộc truyền thống Đạt Tài - Hoàng Hoá: Làng nghề mộc Đạt Tài đã nổi tiếng với tay nghề tinh xảo đục trạm long, ly, quy, phượng… chuyên làm đình, nhà cổ, cuốn thư, lèo… lịch sử nghề mộc Đạt Tài có hơn 500 năm. Trước năm 1990 nghề bị mai một, thợ phân tán chuyển sang làm nghề khác và truyền nghề tứ xứ, sau năm 1990 có khoảng 30% số thợ làm nghề và nghề mộc của địa phương đã được khôi phục và phát triển mạnh với độ tinh xảo và phù hợp với nhu cầu của xã hội. Nhiều sản phẩm của làng nghề Đạt Tài đã có tiếng vang và tham gia nhiều hội chợ, được khách hàng trong và ngoài nước biết đến. Hiện nay theo điều tra làng nghề mộc Đạt Tài có khoảng hơn 300 thợ và có hơn 205 hộ làm nghề. Doanh thu hàng năm đạt khoảng trên 10 tỷ đồng/năm bằng 27% thu nhập toàn xã [26, tr.17].

**** Các làng nghề đang gặp khó khăn trong phát triển.***

- Làng nghề tơ tằm, dệt nhiễu Hồng Đô (Thiệu Đô, Thiệu Hoá): Nhiễu Hồng Đô, Thiệu Hoá đã nổi tiếng trong và ngoài nước, làng nghề có tuổi đời đã hơn 500 năm, trước kia Hồng Đô có khoảng 400 - 500 khung dệt, thu hút 700 - 800 lao động và hơn 1000 lao động trồng dâu, nuôi tằm. Những năm gần đây làng nghề vẫn duy trì nhưng chỉ còn hơn 100 khung dệt và mỗi năm sản xuất ra 20 - 90 nghìn $m^2$ nhiễu. Diện tích trồng dâu toàn xã hiện nay là 60 ha [26, tr.16]. Thị trường đang dần bị thu hẹp, thu nhập từ nghề lại không cao nên người dân đang chuyển dần sang nghề khác.

- Làng nghề đúc đồng Trà Đông (Thiệu Trung, Thiệu Hoá): Trước đây làng nghề Trà Đông rất nổi tiếng với các sản phẩm từ đồng, trước năm 1990 có khoảng 300 lò đúc, sản lượng gần 1000 tấn/năm, thu hút 70% lao động tham gia [26, tr.17], nhưng hiện nay do không đáp ứng được nhu cầu của thị trường, thiếu khả năng cạnh tranh nên làng nghề này đang bị mai một dần. Chỉ còn khoảng 20 lò đúc hoạt động cầm chừng, sản xuất trông chờ

vào kết quả tiêu thụ một số ít sản phẩm truyền thống (chiêng, niếng, lư hương…) cho miền núi.

- Làng nghề chạm khắc đá Nhuệ Thôn (Đông Hưng, Đông Sơn): Lịch sử nghề chạm khắc đá ở Thanh Hoá bắt đầu từ làng Nhồi với thiên nhiên ưu đãi có nguồn đá phong phú, đồng nhất về màu sắc, độ kết khối cao, nghề khắc đá đã hình thành hơn 600 năm, các bia, lăng thời đại hậu Lê và triều Nguyễn đều do bàn tay các nghệ nhân làng Nhuệ Thôn và đá Nhồi tạo nên. Nhưng hiện nay chỉ còn khoảng 100 người làm nghề khắc đá, sản phẩm tuy có đổi mới kiểu dáng chút ít, nhưng nhìn chung vẫn đơn giản nên bị thu hẹp dần.
- Nghề thêu ren duy trì ở mức thấp vì thu nhập ngày công của người lao động quá thấp (250.000- 350.000đ/tháng), chưa có thị trường để xuất khẩu hàng trực tiếp mà phải thông qua các khâu trung gian nên chưa thu hút được nhiều người đầu tư.
- Nghề dệt thổ cẩm: đây là nghề cổ truyền ở khu vực miền núi của tỉnh. Do nhu cầu đời sống hàng ngày cùng với sự phát triển du lịch và khôi phục văn hoá dân tộc, sản phẩm thổ cẩm có tiềm năng trở thành hàng hoá. Tuy nhiên, ở Thanh Hoá, nghề này sản xuất ở dạng cầm chừng, thu nhập của người lao động thấp, chưa có thị trường tiêu thụ nên chưa có cơ hội phát triển.

**** Một số làng nghề có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường***

- Các làng nghề sản xuất lương thực, thực phẩm: Với chất thải chủ yếu là chất hữu cơ, do không có hệ thống thu gom và xử lý chất thải hợp lý nên tình trạng ô nhiễm tại các làng nghề sản xuất thực phẩm như làng làm bún ở Đông Hương, làng nghề bánh đa Đắc Châu … diễn ra rất trầm trọng. Một điểm chung là khi đến hầu hết các cơ sở sản xuất bún ở Đông Hương đều có mùi chua rất khó chịu, nước chua đã sủi bọt từ gạo ngâm, bột ngâm đều xả trực tiếp ra môi trường, thậm chí có cơ sở còn đang sản xuất trong những khu nhà tạm bợ, bên cạnh chuồng gà, xỉ than bụi bặm. Điều này không chỉ gây tác động xấu đến môi trường mà còn không bảo đảm an toàn vệ sinh thực phẩm.
- Nghề rèn Tất Tác (Hậu Lộc): là nghề truyền thống lâu đời và hiện nay đang được phát triển và mở rộng. Tuy nhiên, vấn đề về môi trường chưa được quan tâm như chất thải mạ kim loại cùng chất thải sinh hoạt gây ô nhiễm môi trường cao. Ngoài ô nhiễm nước và không khí, còn gây tiếng ồn ảnh hưởng tới sức khoẻ của người dân.

- Nghề nứa cuốn là nghề có nguyên liệu sẵn có tại các huyện miền núi, song nghề này chưa phát triển mạnh vì làm nghề này phải đầu tư lớn, đặc biệt là gây ô nhiễm môi trường khi ngâm nứa và phơi nứa, việc chọn địa điểm ngâm và phơi nứa rất khó khăn.

Nhìn chung, sự phân bố làng nghề ở Thanh Hoá không đồng đều, chủ yếu tập trung ở các huyện đồng bằng, ven biển nơi có mật độ dân số cao và có điều kiện tương đối thuận lợi về giao thông và điều kiện tiếp cận thị trường. Vùng miền núi và vùng cao không có các điều kiện trên, làng nghề phát triển khó khăn hơn (xin xem phụ lục 1).

Tốc độ tăng bình quân làng nghề của các huyện cũng có sự khác nhau. Những huyện có tốc độ tăng cao bởi có sự lan toả mạnh từ làng nghề truyền thống (nghề chiếu cói ở Nga Sơn, nghề mây tre đan ở Hoằng Hoá…).

Đánh giá khái quát về số lượng làng nghề của Thanh Hoá trong thời gian gần đây có thể rút ra kết luận: Thanh Hoá là tỉnh có số lượng làng nghề tương đối cao; số lượng làng nghề tăng nhanh trong những năm gần đây; làng nghề ở Thanh Hoá phân bố không đồng đều, tập trung chủ yếu ở các huyện đồng bằng, ven biển, các vùng có giao thông thuỷ, bộ và có điều kiện thuận lợi trong giao thương với thị trường. Làng có nghề Thanh Hoá chủ yếu tập trung vào các nghề chế biến lâm sản, nông sản, thuỷ sản, cơ khí, đúc, dệt, thêu ren.

#### *2.1.2.3. Về thu hút lao động ở làng nghề*

Sự phát triển của các làng nghề trong những năm qua đã tạo ra được nhiều việc làm cho người lao động, đưa tổng số người lao động được đào tạo và có việc làm tăng cao. Tổng số lao động làm việc trong làng nghề truyền thống năm 2002 là 15.388 người, năm 2007 là 16.865 người, tăng 1.477 người. Đối với đào tạo và nhân cấy nghề, đến nay trên địa bàn toàn tỉnh đã tiến hành khôi phục và nhân cấy được 113 điểm nghề mới với 17.783 lao động được đào tạo [27, tr.2]. Để khuyến khích sự phát triển của các làng nghề tỉnh đã hỗ trợ kinh phí đào tạo nghề, nhân cấy nghề cho các hộ sản xuất kinh doanh lên trên 6,6 tỷ đồng.

Cùng với việc giải quyết việc làm, thu nhập của người làm nghề cũng cao hơn hẳn lao động thuần nông. Thu nhập bình quân của lao động làm nghề TTCN đạt từ 400.000đ-600.000đ/người/tháng. Mức thu nhập bình quân từ lao động ngành nghề gấp 1,5 đến 2 lần so với lao động nông nghiệp thuần. Riêng một số ngành nghề như chế biến hải sản, thực phẩm tăng gấp 2,7 lần, đồ mỹ nghệ tăng từ 2.8 đến 3 lần [25, tr.19].

Về các hình thức tổ chức sản xuất kinh doanh trong làng nghề. Hiện nay, các làng nghề ở Thanh Hoá có các hình thức tổ chức sản xuất kinh doanh khác nhau. Tính đến cuối năm 2007, toàn tỉnh có tới 60.236 cơ sở sản xuất TTCN và ngành nghề ở nông thôn. Trong đó có 888 công ty TNHH, 265 công ty cổ phần, 310 doanh nghiệp tư nhân, 673 HTX, 58.100 tổ hộ cá thể [28, tr.6]. Như vậy, hình thức kinh doanh theo hộ vẫn chiếm tỷ lệ lớn ở Thanh Hoá (chiếm tới 96,4%), điều này cho thấy sản xuất trong làng nghề vẫn là sản xuất nhỏ, manh mún, khó có khả năng phát triển đột biến về kết quả sản xuất kinh doanh, đây cũng là một thách thức không nhỏ đối với các sản phẩm của làng nghề thời kỳ hội nhập kinh tế. Các hình thức sản xuất kinh doanh như hợp tác, các loại hình công ty có tốc độ tăng nhanh trong những năm gần đây song vẫn chiếm tỷ trọng nhỏ trong các hình thức sản xuất kinh doanh. Các hình thức kinh tế hợp tác vừa xuất phát từ nhu cầu thực sự của các hộ cho nên trong thời gian tới hình thức này ở làng nghề có khả năng phát triển nhanh chóng và bền vững bởi chuyên môn hoá và hợp tác tạo điều kiện áp dụng máy móc vào nhiều khâu công việc nên năng suất được tăng cao, khả năng cạnh tranh của sản phẩm tăng lên sẽ thúc đẩy làng nghề phát triển.

Về trình độ tay nghề của các lao động làm nghề trong các làng nghề ở Thanh Hoá. Qua nghiên cứu thực tế cho thấy trình độ tay nghề của người lao động chưa cao, các nghệ nhân thợ tài hoa còn rất ít nhưng lại chưa được khai thác sử dụng và quan tâm đúng với tài năng cho nên hầu hết các sản phẩm mới chỉ ở dạng thô, giá thành rẻ, sức cạnh tranh kém. Thêm vào đó tư tưởng làm nghề của người lao động chưa ổn định do thu nhập từ việc làm nghề chưa đủ sức gắn kết người lao động với nghề. Trong các doanh nghiệp và các hộ sản xuất kinh doanh thì việc quan tâm phát triển nguồn nhân lực hầu như là chưa có, phần lớn đều tận dụng tối đa nguồn nhân lực sẵn có của địa phương, mà không có sự ưu đãi cũng như sự quan tâm đến việc hướng dẫn đào tạo họ một cách bài bản, vì thế đối với những công việc đòi hỏi tay nghề và kỹ thuật cao còn bỏ ngỏ. Đặc biệt trong xu thế mở cửa, hội nhập, Việt Nam đã là thành viên của WTO thì vấn đề lao động có tay nghề cao để có thể đáp ứng được yêu cầu của sự phát triển lại càng khó khăn.

Về nguồn vốn tại các cơ sở sản xuất ở làng nghề. ở hầu hết các cơ sở sản xuất kinh doanh quy mô vốn đầu tư còn rất hạn chế. Thiếu vốn, đói vốn, không vay được vốn hiện là nỗi lo thường trực của các doanh nghiệp TTCN. Theo số liệu của Sở Kế hoạch đầu tư của tỉnh thì

số vốn kinh doanh của các HTX TTCN là gần 500 triệu đồng, của các doanh nghiệp tư nhân là hơn 1,4 tỷ đồng, của công ty TNHH là gần 2 tỷ đồng. Hơn 58.100 tổ, hộ cá thể sản xuất TTCN chỉ có bình quân vốn 8,64 triệu đồng. Trong số các doanh nghiệp TTCN, thì các doanh nghiệp có vốn từ 1 đến 2 tỷ đồng chiếm tỷ lệ rất nhỏ, khoảng 20-30% doanh nghiệp có số vốn từ 400 đến 500 triệu đồng, 70% doanh nghiệp còn lại có số vốn từ 200 triệu đồng trở xuống [29]. Trong khi đó theo một số nhà kinh tế thì, để duy trì ổn định sản xuất và có khả năng phát triển, một doanh nghiệp TTCN cần có số vốn khoảng 2 tỷ đồng. Chẳng hạn như nguồn vốn cho một hộ sản xuất kinh doanh cói hoạt động là từ 10 đến 100 triệu đồng và cho một doanh nghiệp hoạt động thì phải vài tỷ đồng. Hay như doanh nghiệp Duy Hải ở thị xã Sầm Sơn hiện là một trong những doanh nghiệp có những bước phát triển khá vững chắc trong lĩnh vực sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ. Doanh nghiệp đang tạo việc làm cho 100 lao động tại chỗ và gần 400 lao động ở các cơ sở sản xuất ở các địa bàn lân cận. Từ đầu năm 2008 đến nay doanh nghiệp này đã có một số đơn hàng xuất khẩu đi Mỹ, Tây Ban Nha với giá trị gần 100 triệu USD. Theo lãnh đạo của doanh nghiệp thì nếu đủ vốn doanh nghiệp có thể mở rộng sản xuất gấp hai lần hiện nay và mở thêm một số ngành nghề mới.

Tuy nguồn vốn của họ chỉ có giới hạn và phải sử dụng nguồn vốn vay nhưng rất khó để có được nguồn vốn vay này. Người cần vốn để sản xuất kinh doanh phải đối mặt với nhiều khó khăn trong quy trình thủ tục cho vay, như thủ tục rườm rà, thời hạn vay ngắn (1 năm), lãi suất cao, dịch vụ không tiện lợi. Nhiều doanh nghiệp phải tìm đến các kênh huy động vốn khác như vay vốn từ người thân, bạn bè, vay ngoài với lãi suất cao gấp nhiều lần so với lãi xuất ngân hàng. Vì không có vốn nên có những cơ hội sản xuất kinh doanh mà doanh nghiệp phải bỏ lỡ, điều kiện mở rộng sản xuất thu hút thêm lao động lại càng khó khăn.

## 2.2. Đánh giá thực trạng phát triển làng nghề ở tỉnh Thanh Hoá

### 2.2.1. Đánh giá những thành tựu đạt được

#### *2.2.1.1. Sự phát triển các nghề, làng nghề đã góp phần làm chuyển dịch cơ cấu kinh tế và cơ cấu lao động ở Thanh Hoá*

Làng nghề ở Thanh Hoá tham gia hoạt động sản xuất kinh doanh ở hầu hết các ngành sản xuất công nghiệp, có tới 103 làng nghề truyền thống và 116 làng nghề du nhập mới. Đó là một tiềm năng to lớn góp phần không nhỏ vào đời sống kinh tế - xã hội của khu vực nông thôn. Thu nhập từ làm nghề đang dần chiếm vị trí quan trọng trong thu nhập của

mỗi hộ gia đình, từ đó làm tăng thu nhập cho đời sống dân cư, phục vụ và khai thác tiềm năng trong vùng, góp phần xoá đói, giảm nghèo, tham gia chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động ở địa phương. Thực tế cho thấy, những nơi nào có làng nghề phát triển có điều kiện đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, góp phần thúc đẩy quá trình cải thiện, nâng cao trình độ sản xuất và cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn chuyển dịch theo hướng CNH, HĐH, tăng tỷ trọng ngành nghề phi nông nghiệp.

***Bảng 2.2:*** **Cơ cấu kinh tế theo GDP ở Thanh Hoá**

*Đơn vị:%*

| | **Năm 2000** | **Năm 2004** | **Năm 2005** | **Năm 2006** | **Năm 2007** |
|---|---|---|---|---|---|
| Tổng số | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 |
| Nông, lâm, thuỷ sản | 39,6 | 33,6 | 31,6 | 30,4 | 28,4 |
| CN- Xây dựng | 26,6 | 33,3 | 35,1 | 35,1 | 36,8 |
| Dịch vụ | 33,8 | 33,1 | 33,3 | 34,5 | 34,8 |

*Nguồn: [8, tr.23].*

Trong đó, giá trị sản xuất TTCN trên địa bàn tỉnh đã có mức tăng trưởng đáng kể. Cụ thể năm 2000 giá trị sản xuất TTCN chiếm 14,4%, đến năm 2007 chiếm 25,9% trong tổng giá trị sản xuất công nghiệp toàn tỉnh. Như vậy, sự phát triển của các nghề, làng nghề đã đóng góp tích cực vào chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh Thanh Hoá theo hướng tăng tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ, giảm tỷ trọng nông nghiệp trong cơ cấu GDP của tỉnh.

Do làng nghề chủ yếu thu hút lao động tại chỗ nên sự gia tăng lao động ở các làng nghề đã làm cho cơ cấu lao động đã có sự thay đổi bước đầu tăng tỷ lệ lao động trong công nghiệp và các ngành dịch vụ, giảm tỷ lệ lao động trong các ngành nông, lâm nghiệp, thuỷ sản, ta có thể thấy được qua bảng cơ cấu lao động của tỉnh.

***Bảng 2.3:*** **Cơ cấu lao động của tỉnh**

*Đơn vị: người*

| | **Năm 2000** | **Năm 2005** | **Năm 2006** | **Năm 2007** |
|---|---|---|---|---|
| Tổng số | 1.503.110 | 1.648.780 | 1.693.660 | 1.741.500 |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| Nông, lâm, thuỷ sản | 1.222.347 | 1.108.150 | 1.092.400 | 1.071.020 |
| CN- Xây dựng | 129.276 | 276.990 | 304.850 | 357.000 |
| Dịch vụ | 151.460 | 263.640 | 296.410 | 313.480 |

*Nguồn: [8, tr. 47].*

Trong đó, lao động TTCN năm 2000 chiếm 80,1%, đến năm 2007 chiếm 84,5% trong tổng lao động công nghiệp toàn tỉnh. Kết quả đó đã làm tăng tỷ lệ hộ làm nghề lên và giảm tỷ lệ hộ nông nghiệp. Năm 2000, ở Thanh Hoá tỷ lệ hộ nông nghiệp trong nông thôn là 89,63% và hộ CN-TTCN là 0,99% đến năm 2007 số hộ nông nghiệp giảm còn 79,4% và hộ CN-TTCN tăng lên 4,28%. Như vậy, có thể thấy sự phát triển của các làng nghề đã thúc đẩy quá trình chuyển dịch cơ cấu lao động của tỉnh theo hướng tăng tỷ lệ lao động CN-TTCN, giảm tỷ lệ lao động trong nông nghiệp.

Ngoài ra, sự phát triển của các làng nghề còn kéo theo sự phát triển của các ngành vận tải, thương nghiệp, dịch vụ, ngân hàng, bưu chính viễn thông… Điều đó đã góp phần tích cực vào phân bố lại lao động, tạo ra và giải quyết việc làm tại chỗ cho số lao động dư thừa ở nông thôn, tạo sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng CNH, HĐH.

#### *2.2.1.2. Sự phát triển các nghề, làng nghề đã góp phần tạo việc làm tăng thu nhập cho cư dân nông thôn*

Năm 2007 làng nghề ở Thanh Hoá đã thu hút khoảng trên 28 vạn lao động, góp phần tạo thêm việc làm, nâng cao thu nhập của người dân. Chẳng hạn, ở xã Hoằng Thịnh (Hoằng Hoá) nghề mây tre đan đã thu về cho xã mỗi năm trên 20 tỷ đồng và trở thành xã nghề với 80% số hộ tham gia. ở huyện Nga Sơn, nghề cói đã tạo việc làm cho trên 20.000 lao động, có tới 70% số xã trong huyện có nghề cói, nhiều xã có tới 80- 90% số hộ tham gia làm nghề. Huyện Đông Sơn đã hình thành 4 cụm công nghiệp gồm: Vức, Đông Hưng-Đông Tân, Đông Lĩnh, Đông Nam- Đông Phú, mỗi xã có ít nhất một cụm nghề, mỗi năm tạo việc làm cho khoảng 800-1000 lao động…[26].

Việc phát triển các làng nghề, các nghề TTCN đã làm tăng tỷ lệ sử dụng thời gian lao động ở nông thôn. Năm 2000, tỷ lệ sử dụng thời gian lao động ở nông thôn là 75% đến năm 2007 đã tăng lên là 80,4%. Và qua đó cũng làm tăng số lao động được giải quyết việc làm trong năm, năm 2000 số lao động được giải quyết việc làm trong năm là 36.000 người,

đến năm 2007 tăng lên là 42.000 người [29]. Đặc biệt các nghề đã góp phần giải việc làm cho số lao động dôi dư trong quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở nông thôn.

Sự phát triển các làng nghề không những tạo ra nhiều việc làm, mà còn làm tăng thu nhập cho người làm nghề. Giá trị thu nhập của lao động từ làm nghề TTCN trong các làng nghề cao hơn gấp 3-7 lần thu nhập từ nghề nông, thu nhập bình quân của người lao động làm nghề tiểu thủ công nghiệp đạt: 400.00đ - 600.000đ/người/tháng, góp phần thu hẹp khoảng cách đời sống giữa nông thôn và thành thị.

***2.2.1.3. Sự phát triển các nghề, làng nghề đã đáp ứng nhu cầu tiêu dùng ngày càng cao của nhân dân và góp phần tăng khối lượng hàng hoá xuất khẩu***

Để đáp ứng yêu cầu của thị trường các cơ sở sản xuất trong các làng nghề ở Thanh Hoá đã đầu tư tiếp cận công nghệ mới, đa dạng hoá chủng loại, mẫu mã sản phẩm, các sản phẩm TTCN đã đáp ứng tốt hơn nhu cầu sinh hoạt đời sống của người dân. Các nghề và làng nghề đang có sự vận động để thích ứng với cơ chế thị trường, trước hết là tiêu thụ sản phẩm, tự lựa chọn các hình thức tổ chức phù hợp với yêu cầu thị trường, tạo ra khu vực hàng hoá ngay tại chỗ. Nhiều ngành nghề dùng nguyên liệu tại chỗ hoặc phế liệu, phế phẩm, tận dụng được thời gian nông nhàn, cả lao động phụ nên đã tạo được sản phẩm với giá thành hợp lý, phù hợp với khả năng người tiêu dùng. Bên cạnh đó, nhiều mặt hàng đã giữ được bí quyết kỹ thuật độc đáo nên có khả năng cạnh tranh với các sản phẩm cùng loại như rèn màu ở Tiến Lộc, hun khói sản phẩm mây tre đan ở Quảng Phong, làm bánh đa nem ở Làng Bố, men rượu Làng Quảng…

Các mặt hàng TTCN xuất khẩu như mây tre đan, nứa cuốn sơn mài, hàng cói, đá mỹ nghệ… đã góp phần làm tăng giá trị xuất khẩu, năm 2007 tổng giá trị hàng hoá và dịch vụ xuất khẩu đạt 170,5 triệu USD, tăng 27,6% so với cùng kỳ. Các sản phẩm từ giang, nứa, song, mây trở thành những sản phẩm mỹ nghệ có mặt ở nhiều nước trên thế giới, trong đó có các thị trường khó tính như Mỹ, Nhật, Pháp. Sản phẩm đá mỹ nghệ, đá ốp lát xuất khẩu sang Pháp, dăm gỗ (Trung Quốc- Đài Loan), bánh tráng (Nhật Bản)…

***2.2.1.4. Sự phát triển các nghề, làng nghề đã góp phần thúc đẩy phát triển kết cấu hạ tầng ở nông thôn***

Cùng với sự phát triển của các làng nghề, kết cấu hạ tầng ở nông thôn cũng từng bước được tăng cường. Các trục đường giao thông chính được nhựa và bê tông hoá, giao

thông nông thôn được nâng cấp và cải tạo. Tỷ lệ đường bộ được nhựa và bê tông hoá từ 11,9% năm 2000, lên 19,3% năm 2005. Hệ thống thuỷ lợi được đầu tư nâng cấp, xây dựng mới, hệ thống kênh mương nội đồng được đầu tư kiên cố hoá. Hệ thống điện lưới quốc gia đã được đầu tư đến 27/27 huyện, thị, thành phố; 95% xã, phường, thị trấn và 94,2% số hộ dân có lưới điện quốc gia. Bưu chính viễn thông được xây dựng và hiện đại hoá với tốc độ nhanh, chất lượng dịch vụ cũng được nâng cao hơn, số máy điện thoại cố định năm 2000 là 1,1 máy/100dân, năm 2007 tăng lên là 25,5 máy/100 dân. Do làng nghề phát triển tốt có điều kiện đầu tư nên 100% làng nghề ở Thanh Hoá đều có trạm xá, trường học kiên cố [29].

Ngoài ra thông qua sự phát triển của các làng nghề, người lao động từng bước nâng cao trình độ sản xuất, làm quen với tác phong lao động công nghiệp, tạo nên sự gắn bó hữu cơ giữa sản xuất công nghiệp với sản xuất nông nghiệp, giữa các thành phần kinh tế khác nhau trong làng. Thông qua các sản phẩm thủ công tinh xảo, được chế tác khéo léo mang phong cách văn hoá riêng, các sản phẩm xuất khẩu của làng nghề góp phần củng cố, tăng cường và phát huy giá trị truyền thống, giới thiệu nét đẹp văn hoá tỉnh Thanh, văn hoá Việt Nam với thế giới.

### 2.2.2. Những hạn chế và nguyên nhân

Trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế mặc dù các làng nghề ở Thanh Hoá đã có sự phát triển mạnh và đã có những đóng góp không nhỏ trong việc phát triển kinh tế- xã hội của tỉnh, song làng nghề ở Thanh Hoá vẫn chưa phát triển xứng đáng với tiềm năng và yêu cầu do còn có những yếu kém khó khăn cần khắc phục.

#### *2.2.2.1. Thị trường sản phẩm của làng nghề chậm được mở rộng, chưa ổn định, khả năng cạnh tranh của sản phẩm còn thấp*

Điểm yếu nhất của hoạt động sản xuất kinh doanh ngành nghề nông thôn và các làng nghề TTCN là khả năng tiếp thị - bán hàng thấp, thị trường tiêu thụ sản phẩm còn nhỏ bé, chưa ổn định, chưa được mở rộng, nhất là thị trường xuất khẩu. Theo số liệu điều tra của dự án Quy hoạch phát triển ngành nghề thủ công phục vụ công nghiệp nông thôn Việt Nam của JICA và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, có tới 84,9% làng nghề gặp khó khăn về thông tin thị trường (thông tin về mẫu mã, giá cả và chất lượng..) cho hàng hoá của họ [30, tr.60]. Các làng nghề ở Thanh Hoá cũng đang nằm trong tình trạng như

vậy. ở một số làng nghề của Thanh Hoá thị trường sản phẩm tuy đã được mở rộng phạm vi tiêu thụ ra cả thị trường trong vùng và cả nước (như ngành chế biến nông sản, thủ công mỹ nghệ…) song với số lượng không lớn, không có được sự ổn định và chỉ một số ít được xuất khẩu (sản phẩm mây tre đan, thủ công mỹ nghệ, đá ốp lát…).

Hình thức tiêu thụ sản phẩm của các làng nghề ở Thanh Hoá chủ yếu là gia công cho các doanh nghiệp hay bán thẳng cho các bao tiêu hoặc các hộ tự tiêu thụ. Hầu hết các làng nghề chưa có doanh nghiệp đầu mối, không tạo được thị trường nên phải chấp nhận gia công cho các doanh nghiệp của tỉnh bạn. Điều này cũng gây khó khăn đối với sự phát triển của các làng nghề, đặc biệt là làng nghề thủ công mỹ nghệ, vì trong sản xuất sản phẩm nếu hoàn toàn theo yêu cầu của người đặt hàng thì sản phẩm của làng nghề mất tính văn hoá truyền thống, mất nét đặc trưng. Vì vậy, các nghệ nhân trong các làng nghề phải tìm tòi đưa ra những sản phẩm vừa mang bản sắc văn hoá mà vẫn được thị trường chấp nhận để tiến tới có thể chiếm lĩnh được thị trường, giảm dần hình thức gia công như hiện nay.

Việc thị trường ở các làng nghề của Thanh Hoá còn hạn hẹp, chưa ổn định là do những nguyên nhân sau:

- Thiếu đội ngũ thương nhân, doanh nghiệp, nhất là các doanh nghiiệp của tư nhân làm người kết nối giữa thị trường và người sản xuất, cũng như việc thực hiện các đơn đặt hàng, điều chỉnh sản xuất, ứng vốn cho làng nghề. Đây là vấn đề then chốt ảnh hưởng trực tiếp đến quá trình phát triển ngành nghề nông thôn.
- Điều kiện tiếp cận, cập nhật thông tin thị trường còn nhiều hạn chế. Do đa phần các thông tin về thị trường mà các làng nghề có được là nhờ nỗ lực của cá nhân các hộ sản xuất kinh doanh hoặc thông qua các phương tiện thông tin đại chúng (20% lượng thông tin được thu thập qua kênh này) nên đa số các làng nghề chỉ duy trì sản xuất một cách thụ động, phụ thuộc vào đơn đặt hàng của khách hàng. Việc quảng bá, giới thiệu sản phẩm trên các phương tiện thông tin đại chúng, qua Internet, qua giới thiệu sản phẩm ở các hội chợ, qua các hình thức phát triển du lịch làng nghề tuy có triển khai nhưng mới chỉ bước đầu, chưa đồng bộ, chưa rộng khắp.
- Thương hiệu và việc xây dựng thương hiệu cho các sản phẩm ở các làng nghề ở Thanh Hoá chưa được chú ý, là một khó khăn rất lớn trong cạnh tranh trên thị trường trong

và ngoài nước. Mặt khác, nhiều cơ sở sản xuất kinh doanh trong làng nghề chưa nhận thức đầy đủ về tầm quan trọng của thương hiệu sản phẩm, nên chưa có chiến lược xây dựng và phát triển thương hiệu cho các sản phẩm của mình.

- Khả năng cạnh tranh của các sản phẩm trong làng nghề còn yếu là do chất lượng sản phẩm còn thấp, sản phẩm không đồng đều, giá thành cao, nhiều sản phẩm mới chỉ dừng lại ở dạng sản xuất thô. Cộng với thiết bị công nghệ sản xuất trong các làng nghề chủ yếu là thủ công, nửa cơ khí, thiếu nhiều điều kiện để đầu tư đổi mới công nghệ thiết bị nên ảnh hưởng không nhỏ đến năng suất, chất lượng sản phẩm. Mẫu mã hàng hoá chậm được đổi mới, cải tiến nên khả năng cạnh tranh thấp. Một số hộ gia đình còn làm hàng xô, hàng chợ chất lượng sản phẩm kém ảnh hưởng đến uy tín nghề nghiệp.

#### *2.2.2.2. Công tác quản lý nhà nước còn nhiều bất cập*

Quá trình hoạt động của các ngành nghề, làng nghề TTCN ở Thanh Hoá trong thời gian qua vẫn mang tính tự phát, chưa được định hướng và hỗ trợ có hệ thống của Nhà nước, vì vậy các làng nghề ở Thanh Hoá phát triển chưa tương xứng với tiềm năng vốn có của nó. Công tác quản lý chỉ đạo chưa được quan tâm đúng mức, việc bố trí cán bộ chuyên trách còn nhiều bất cập chưa tạo thuận lợi trong quá trình làm việc. Không có người chịu trách nhiệm chính nên hầu như công tác quản lý ở phường, xã bị buông lỏng, việc nắm bắt tình hình thực tế phục vụ cho công tác lãnh đạo, chỉ đạo chưa kịp thời đầy đủ.

Nhiều chế độ chính sách phát triển ngành nghề TTCN đã được Nhà nước, tỉnh ban hành, các ngành có văn bản hướng dẫn, nhưng việc triển khai chưa triệt để. Nhiều địa phương chưa nhận thức đầy đủ về vị trí vai trò của sự phát triển ngành nghề. Chưa quan tâm đúng mức tới công tác quy hoạch, kế hoạch, xây dựng mô hình, thiếu sự kiểm tra, đôn đốc, tổng kết rút kinh nghiệm các điển hình để nhân rộng, chưa tạo được môi trường pháp lý, tâm lý xã hội thuận lợi cho các ngành nghề nông thôn phát triển. Chưa có chính sách phù hợp để thu hút các cơ quan nghiên cứu khoa học, cán bộ khoa học kỹ thuật về với làng nghề. Sự hỗ trợ của Nhà nước chỉ mới bước đầu, còn hạn hẹp. Ngoài chính sách hỗ trợ về đất đai, nguồn kinh phí công tuy có nhưng hoạt động còn chắp vá, chưa hình thành quỹ khuyến công riêng mới dành cho đào tạo lao động, hỗ trợ một phần. Dẫn đến nhiều làng nghề hoạt động một cách tự phát, thiếu tổ chức, thiếu quy hoạch.

#### *2.2.2.3. Việc cung cấp nguyên liệu đầu vào cho sản xuất của các làng nghề chưa đảm bảo*

Hiện nay ở Thanh Hoá chưa quy hoạch được vùng nguyên liệu đáp ứng cho sự phát triển của các làng nghề. Điều này đã dẫn đến chỗ chưa có nguồn cung ứng nguyên liệu đảm bảo chất lượng và ổn định. Tài nguyên khoáng sản chỉ có một số loại có thể được khai thác và chế biến có hiệu quả, còn lại là trữ lượng hạn chế, chất lượng thấp, khó trở thành hàng hoá có sản lượng hấp dẫn. Nguyên liệu nông sản hiện tại nuôi trồng phân tán, khi cần chế biến thì khó huy động đủ sản lượng và chất lượng nguyên liệu. Cho đến nay chưa làng nghề nào chủ động được nguyên liệu bởi không có nguồn nguyên liệu riêng cho mình, các cơ sở sản xuất vẫn chủ yếu thông qua khâu trung gian hay tự đi mua nguyên liệu các nơi khác về dẫn đến chất lượng nguyên vật liệu không đồng đều, ảnh hưởng đến chất lượng sản phẩm, sản xuất thiếu chủ động, chưa gắn sản xuất với quy hoạch vùng nguyên liệu.

#### *2.2.2.4. Quy mô sản xuất của các hộ gia đình làm nghề còn nhỏ lẻ, việc phát triển các loại hình doanh nghiệp chưa đủ mạnh*

Sản xuất trong các làng nghề hiện nay ở Thanh Hoá chủ yếu là ở quy mô hộ gia đình. Cho nên, khả năng cạnh tranh của các cơ sở sản xuất kinh doanh trong làng nghề còn thấp bởi quy mô sản xuất nhỏ, vốn đầu tư còn quá nhỏ bé, phương thức sản xuất manh mún, chưa phát triển được các doanh nghiệp lớn có khả năng cạnh tranh trên thị trường, các doanh nghiệp đầu mối.

Nguyên nhân dẫn tới điều này là do: Trình độ văn hoá và tay nghề của người lao động chưa cao. Trình độ quản lý của nhiều chủ doanh nghiệp, nhiều chủ hộ chưa có kiến thức, kinh nghiệm kinh doanh trong cơ chế thị trường. Quản lý theo kinh nghiệm là chính. Các nghệ nhân, thợ tài hoa còn rất ít nhưng lại chưa được khai thác sử dụng và quan tâm đúng với tài năng. Về căn bản TTCN vẫn bị coi là nghề phụ để giải quyết thời gian nông nhàn và lao động dư thừa ở nông thôn. Vì thế, lao động trong các làng nghề lâu nay thừa nhưng về bản chất lại là thiếu. Nguyên nhân là do thu nhập từ nghề thấp nên người lao động không kiên trì với nghề dẫn đến thiếu lao động cục bộ, mang tính chất thời vụ. Do đó, các cơ sở sản xuất không yên tâm đầu tư lâu dài, không dám nhận các hợp đồng lớn để tiến hành sản xuất.

Bên cạnh đó, do hầu hết các cơ sở sản xuất kinh doanh trong làng nghề có lượng vốn và tài sản còn quá nhỏ bé. Việc vay vốn của các ngân hàng và các tổ chức tín dụng còn nhiều vướng mắc, như: các hộ không đủ tài sản thế chấp, thủ tục vay còn phiền hà, thời hạn cho vay ngắn, mức cho vay một lần ít. Việc huy động và tranh thủ sự hỗ trợ các nguồn vốn khác từ các chương trình kinh tế của các cơ sở sản xuất và trong các làng nghề còn hạn chế. Mặt khác, các ngành nghề TTCN ở tỉnh Thanh Hoá hiện chủ yếu khai thác tài nguyên, chế biến nông, lâm sản ở dạng sơ chế, thiết bị cơ khí hoá chỉ đạt từ 35% đến 40%, chủ yếu là thiết bị cũ dẫn đến chất lượng sản phẩm thấp, tỷ lệ hao hụt cao, mẫu mã kém, khó có thể có được thương hiệu tốt. Đây chính là những nguyên nhân khiến các doanh nghiệp, các cơ sở sản xuất TTCN ở nông thôn khó có thể tiếp cận được nguồn vốn từ các ngân hàng.

***2.2.2.5. Môi trường của làng nghề bị ô nhiễm ngày càng nặng***

Sự phát triển tự phát không theo quy hoạch ở các làng nghề đã làm cho mức độ ô nhiễm môi trường rất cao, ảnh hưởng trực tiếp tới đời sống dân cư. ở hầu hết các làng nghề nhất là các nghề chế biến thực phẩm, cơ khí, sản xuất vật liệu xây dựng… các chất thải sản xuất đều được thải trực tiếp vào môi trường mà không qua xử lý làm ảnh hưởng tới sức khoẻ đời sống cộng đồng, đang là một bức xúc cần có những biện pháp giải quyết đồng thời với việc khôi phục và phát triển làng nghề. Chẳng hạn, ở làng nghề rèn Tất Tác (Tiến Lộc, Hậu Lộc) trong làng nhà ở san sát kề với trên 100 lò rèn lớn nhỏ, mỗi năm sử dụng bình quân

4.500 tấn nguyên liệu, tiêu thụ hết 7.200 tấn than và 66.000KWh điện, thêm vào đó là các loại xe ô tô, xe công nông, xe máy lớn nhỏ vận chuyển sản phẩm, nguyên vật liệu chạy rầm rập suốt cả ngày. Khói bụi chất thải ở đây chưa được xử lý, làm cho môi trường sống xuống cấp nghiêm trọng, ảnh hưởng đến sức khoẻ người dân, đặc biệt là trẻ em, phụ nữ, người cao tuổi.

Trong sản xuất cói, lưu huỳnh thải ra từ sản xuất cói và nguyên liệu dùng để nhuộm sản phẩm cói, nhuộm sợi dệt thải ra môi trường gây ô nhiễm nước. Trước đây, để nhuộm cói, người sản xuất sử dụng nguyên liệu tự nhiên, nhưng hiện nay nhiều cơ sở sử dụng nguyên liệu nhuộm là hoá chất để giữ màu, không phai đã làm tăng chất thải gây ô nhiễm ra môi trường. Mặt khác, việc sử dụng nguyên liệu tre, mây trong sản xuất hàng mây tre đan cũng góp phần làm cho rừng bị suy kiệt.

Môi trường ở các làng nghề ô nhiễm hầu hết là do những nguyên nhân sau:

- Do trình độ và ý thức của người dân thấp, chưa nhận thức đầy đủ về nguy cơ ô nhiễm môi trường.
- Do điều kiện vệ sinh và cơ sở kết cấu hạ tầng yếu kém, hệ thống thoát nước chưa được xây dựng đồng bộ, nhiều làng nghề thiếu quy hoạch tổng thể, không xử lý chất thải làm cho môi trường ngày càng ô nhiễm nặng nề.
- Do thiếu vốn nên các cơ sở sản xuất kinh doanh trong làng nghề không đủ điều kiện đầu tư mua các thiết bị xử lý chất thải.
- Hầu hết các làng nghề đều sử dụng các máy móc lạc hậu đã đến phải sử dụng nhiều nguyên liệu và cũng tạo ra nhiều chất thải (trong đó không ít những chất thải độc hại) làm ảnh hưởng đến môi trường.

***2.2.2.6. Kết cấu hạ tầng phát triển không kịp với sự phát triển của các làng nghề***

Trong những năm gần đây kết cấu hạ tầng ở Thanh Hoá, đặc biệt là khu vực nông thôn đã được quan tâm, đầu tư và nâng cấp hỗ trợ cho các làng nghề phát triển như hệ thống điện, hệ thống đường giao thông và nhiều dịch vụ phụ trợ khác. Tuy nhiên, cơ sở hạ tầng ở hầu hết các làng nghề vẫn còn có những bất cập so với sự phát triển, nhất là mặt bằng sản xuất còn chật hẹp, đường giao thông kém, điện, nước và vấn đề xử lý môi trường chưa đáp ứng yêu cầu. Chẳng hạn, về điện thì đường dây quá yếu, trạm biến áp quá tải cần phải giảm tải, cắt điện để xử lý… Chỉ nói riêng ở cụm công nghiệp - làng nghề Nga Sơn tình hình cung cấp điện mới chỉ cung cấp điện cho các cơ sở sản xuất phát huy được 50% công suất của máy móc. Cộng với việc do đặc điểm địa hình của tỉnh trải rộng, đặc biệt các huyện miền núi địa hình chia cắt, dân cư không tập trung nên khó khăn trong việc hình thành các khu cụm làng nghề. Nhìn chung việc phát triển các làng nghề ở Thanh Hoá còn mang tính tự phát, hộ gia đình nhỏ lẻ manh mún, thiếu sự tổ chức chỉ đạo của Nhà nước, không gắn kết với phát triển du lịch làng nghề đã làm mất đi sự tăng trưởng kinh tế của làng nghề và của tỉnh nói chung.

*Tóm lại,* các làng nghề của Thanh Hoá xuất hiện sớm, tồn tại trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Có nhiều làng nghề của tỉnh có tiếng trong và ngoài nước. Đó là tiềm năng và là thế mạnh của tỉnh cần được khơi dậy.

Bên cạnh việc duy trì và khôi phục làng nghề truyền thống, một số huyện, thị xã trong tỉnh đã coi trọng công tác tuyên truyền, nhân cấy nghề mới, đưa các nghề vào các

làng thuần nông và làng xa đô thị… nhiều làng nghề mới đã và đang được hình thành, đi vào hoạt động có hướng phát triển tốt, tạo ra động lực mới cho quá trình phát triển TTCN, thực hiện chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động rất hiệu quả ở khu vực nông nghiệp, nông thôn trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế. Tuy đang còn những điểm hạn chế so với yêu cầu của sự phát triển, nhưng làng nghề phát triển không chỉ góp phần quan trọng trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương, giải quyết việc làm và chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng CNH, HĐH, mà còn góp phần bảo tồn và phát triển nền văn hoá dân tộc. Như vậy, phát triển làng nghề không chỉ dừng lại ở mục tiêu phát triển kinh tế nông thôn, mà còn mang ý nghĩa nhân văn sâu sắc, làm cho mọi người thêm tự hào và trân trọng di sản văn hoá, truyền thống vẻ vang của dân tộc, góp phần xây dựng mối quan hệ cộng đồng văn hoá xã hội tốt đẹp.

# Chương 3
# quan điểm và giải pháp cơ bản phát triển làng nghề ở Thanh Hoá

## 3.1. Quan điểm phát triển làng nghề ở Thanh Hoá

### 3.1.1. Phát triển làng nghề gắn với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh

### 3.1.2. Cho đến nay, Thanh Hoá vẫn là một tỉnh nghèo, đời sống nhân dân còn gặp nhiều

khó khăn, mức thu nhập thấp so với mức bình quân chung của cả nước. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế còn chậm, nông nghiệp vẫn là ngành chủ yếu trong kinh tế của tỉnh. Thực tế ở Thanh Hoá cho thấy, nông thôn rất khó thoát khỏi tình trạng nghèo và chậm phát triển nếu chỉ dựa vào phát triển nông nghiệp thuần tuý. Với diện tích đất canh tác trung bình thấp, manh mún, hộ nông dân nếu chỉ trồng lúa thì thu nhập sẽ rất thấp, không đủ trang trải cho cuộc sống của gia đình. Mặt khác, trong những năm tới Thanh Hoá cũng khó có thể đi nhanh bằng phát triển công nghiệp quy mô lớn, công nghệ tiên tiến hay trung tâm buôn bán lớn. Vì vậy, trong thời gian tới để đẩy mạnh quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh theo hướng CNH, HĐH là phát triển mạnh các làng nghề.

Có thể khẳng định phát triển làng nghề là con đường phát huy được những lợi thế của địa phương, vừa hiệu quả, vừa nhanh chóng đạt được các mục tiêu của quá trình CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn Thanh Hoá. Là một tỉnh có dân số đông, diện tích miền núi rộng, địa hình chia cắt, thời tiết khí hậu diễn biến phức tạp, để có thể phát triển nhanh, thoát khỏi tình trạng là một tỉnh nghèo, thì rõ ràng làng nghề có vị trí, vai trò to lớn trong việc đẩy nhanh chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn, đảm bảo cho sự phát triển bền vững trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế. Vì vậy, trong chiến lược quy hoạch phát triển kinh tế xã hội của tỉnh, phải xác định phát triển làng nghề chiếm vị trí quan trọng, có tính chất lâu dài. Từ đó để có chính sách đúng đắn tạo động lực để làng nghề phát triển bền vững.

Phát triển làng nghề, các cụm công nghiệp làng nghề phải gắn liền với quy hoạch phát triển chung của huyện, tỉnh đi đôi với phát triển thương mại, dịch vụ. Ngành nghề, làng nghề TTCN là một bộ phận hữu cơ của công nghiệp huyện, tỉnh. Hơn thế nữa, có thể

coi đây là mũi đột phá trong chiến lược phát triển kinh tế nông nghiệp, nông thôn. Do đó, việc phát triển các làng nghề đòi hỏi phải có sự gắn kết với kế hoạch, quy hoạch chung thì mới khai thác triệt để điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội của làng xã, huyện, vùng phân bổ hài hoà và sử dụng hợp lý các nguồn lực, tạo ra sự hỗ trợ lẫn nhau, tạo điều kiện cho các cơ sở đầu tư phát triển sản xuất ổn định.

Trên cơ sở quy hoạch định hướng phát triển chung của tỉnh, cần rà soát, bổ sung, hoàn thiện quy hoạch phát triển của huyện, từ đó xác định chi tiết của từng cụm công nghiệp ngành nghề, làng nghề cho phù hợp với điều kiện tự nhiên, xã hội của địa phương theo từng thời kỳ, từ đó phát huy nội lực, kết hợp với ngoại lực bên ngoài để phát triển. Trong quy hoạch, các chương trình phương án phát triển làng nghề, cần phải xem xét toàn diện những điều kiện về mặt bằng, điện, giao thông, thương mại, vùng nguyên liệu, khoa học công nghệ, lao động,… cũng như bảo vệ môi trường tự nhiên và xã hội. Cần phải có phương án kết hợp làng nghề với công nghiệp lớn, công nghiệp Trung ương để phát triển làng nghề. Sự phát triển của các làng nghề, cụm công nghiệp làng nghề phải được đặt trong mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội do tỉnh đề ra như đảm bảo trong cơ cấu GDP Thanh Hoá, công nghiệp - xây dựng chiếm 40,6% (năm 2010), tốc độ tăng trưởng CN- TTCN bình quân 18,7% (giai đoạn 2006-2010), hàng năm giải quyết thêm việc làm cho từ 15.000- 18.000 nghìn người lao động trong khu vực nông thôn sang sản xuất phi nông nghiệp. Phấn đấu đến năm 2010 hoàn thiện và xây dựng mới 102 cụm công nghiệp và cụm làng nghề, có 50% xã trong tỉnh có nghề TTCN và tiêu chí làng nghề của tỉnh đạt tiêu chí làng nghề chung của cả nước. Đến năm 2010 cả tỉnh có 280-300 làng nghề [14, tr.49, 53].

Làng nghề phải được quy hoạch theo hướng mở, theo căn cứ vào dự báo nhu cầu thị trường, đặt trong tổng thể chiến lược chung của tỉnh, tránh phát triển làng nghề tràn lan, phát triển làng nghề bằng mọi giá, chạy theo thành tích, gây lãng phí. Việc quy hoạch phát triển các làng nghề, cụm làng nghề phải tuỳ thuộc vào từng ngành nghề khác nhau. Những nghề nào không cần diện tích, không gây ô nhiễm môi trường thì không nhất thiết phải hình thành cụm công nghiệp làng nghề. Còn khi xây dựng cụm công nghiệp làng nghề phải quy hoạch khu vực sản xuất, khu vực cung cấp nguyên vật liệu và khu tiêu thụ sản phẩm. Đảm bảo được tổng thể kiến trúc toàn huyện được hài hoà, đảm bảo môi trường xanh, sạch, đẹp, gắn liền với hoạt động văn hoá du lịch.

Xây dựng và phát triển làng nghề cần phải có quy định về tổ chức bộ máy quản lý hoạt động của làng nghề. Để quản lý các cụm công nghiệp làng nghề có hiệu quả phải phân định rõ chức năng quản lý của nhà nước và chức năng quản lý nội bộ cụm công nghiệp làng nghề tránh chồng chéo trong quản lý. Xây dựng, hoàn thiện thể chế, cơ chế chính sách theo hướng tạo môi trường kinh doanh thuận lợi cho sự phát triển làng nghề, cụm làng nghề.

Phát triển làng nghề, cụm công nghiệp phải theo hướng đa dạng hoá hình thức sở hữu, mô hình tổ chức sản xuất, định hướng ưu tiên công nghệ hiện đại kết hợp với công nghệ thủ công tinh xảo, sáng tạo trong các làng nghề.

### 3.1.3. Phát triển làng nghề phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế

Hiện nay, sự phát triển làng nghề chịu ảnh hưởng trực tiếp của cơ chế thị trường. Dưới tác động của cơ chế thị trường các cơ sở sản xuất kinh doanh phải gắn liền với nhu cầu thị trường, tôn trọng các quy luật kinh tế như quy luật giá trị, quy luật cung cầu, quy luật cạnh tranh… Các cơ sở sản xuất kinh doanh ở làng nghề là những đơn vị sản xuất hàng hoá độc lập, tự chịu trách nhiệm, buộc phải cạnh tranh với các cơ sở khác, cạnh tranh với các sản phẩm công nghiệp đô thị và hàng nhập khẩu, nhằm tối đa hoá lợi nhuận. Muốn đứng vững và phát triển, các cơ sở sản xuất ở làng nghề phải sản xuất ra các sản phẩm thị trường cần, được thị trường chấp nhận. Sản phẩm sản xuất ra phải có chi phí hợp lý, thường xuyên được cải tiến mẫu mã, nâng cao chất lượng thì mới đáp ứng kịp thời thị hiếu người tiêu dùng. Để đẩy mạnh sản xuất hàng hoá, phải đảm bảo tính hàng hoá của tất cả các yếu tố tham gia quá trình sản xuất. Người sản xuất hàng hoá phải được tự chủ trong sản xuất kinh doanh, sản xuất cái gì và sản xuất như thế nào để có hiệu quả kinh tế cao nhất. Việc tính toán, xác định hiệu quả kinh tế của các sản phẩm ngành nghề, làng nghề phải thông qua thị trường, không chỉ giới hạn trong thị trường tại địa phương, mà phải mở rộng ra thị trường cả tỉnh, cả nước và nước ngoài. Vì vậy, các làng nghề phải biết tận dụng tốt nhất lợi thế của địa phương, đồng thời biết khai thác, tranh thủ các nguồn lực của Trung ương, của các tỉnh bạn, của đầu tư nước ngoài để sản xuất ra những sản phẩm có thế mạnh và được thị trường chấp nhận. Đồng thời, làng nghề Thanh Hoá phải dựa vào lợi thế của mình để thu hút công nghệ cao từ bên ngoài một cách có hiệu quả, tích cực tham gia vào

quá trình phân công lao động quốc tế, thực hiện phương châm "tiểu công nghiệp hiện đại, thủ công nghiệp tinh xảo". Có như vậy, các sản phẩm của làng nghề mới mở rộng thị trường ra toàn quốc và ra nước ngoài.

Việc phát triển các làng nghề ở Thanh Hoá hiện nay cần được đặt trong bối cảnh nền kinh tế cả nước đang chủ động hội nhập kinh tế quốc tế. Điều đó có nghĩa là các sản phẩm thủ công mỹ nghệ tới đây phải thực sự hướng về xuất khẩu và phải có khả năng cạnh tranh mạnh. Hội nhập kinh tế quốc tế đặt sản xuất của làng nghề Thanh Hoá trước tình huống là sản phẩm của làng nghề có thể bán ở nhiều địa phương trong nước và nhiều quốc gia trên thế giới, nhưng địa bàn Thanh Hoá cũng trở thành thị trường của các hàng hoá của nhiều địa phương trong nước và nhiều quốc gia trên thế giới, trong đó không ít sản phẩm cùng loại với sản phẩm do làng nghề Thanh Hoá sản xuất. Từ đó đòi hỏi các cơ sở sản xuất kinh doanh trong làng nghề của Thanh Hoá phải có những hướng đi đúng để hội nhập thành công.

Hội nhập kinh tế quốc tế vừa là cơ hội, vừa là thách thức đối với các làng nghề ở Thanh Hoá nói riêng, và các làng nghề ở các tỉnh khác nói chung, nó buộc các làng nghề phải tìm mọi cách vươn lên nếu không muốn bị phá sản.

### 3.1.4. Phát triển làng nghề gắn với việc giải quyết việc làm cho người lao động

Một trong những mục tiêu quan trọng phát triển kinh tế - xã hội là vấn đề giải quyết việc làm cho người lao động. Với trên 90% dân số sống ở nông thôn và 76% lao động nông nghiệp, vấn đề việc làm đang là vấn đề thách thức lớn đối với sự phát triển kinh tế của tỉnh. Theo thống kê cho thấy tỷ lệ sử dụng thời gian lao động ở nông thôn của tỉnh năm 2006 còn thấp mới chỉ đạt 78,5% [29]. Trước tình hình thực tế này vấn đề giải quyết việc làm cho người lao động trên quan điểm sử dụng tối đa lực lượng lao động ở nông thôn là một yêu cầu cấp thiết.

Cùng với sự gia tăng của lao động ở nông thôn thì sự di chuyển lao động từ khu vực nông thôn ra thành thị đã làm nảy sinh nhiều vấn đề xã hội bức xúc. Đó là tình trạng thất nghiệp, ảnh hưởng tới an ninh, ô nhiễm môi trường và các khó khăn khác trong việc đáp ứng các dịch vụ công cộng ở đô thị. Tình trạng này buộc phải tính đến việc giải quyết việc làm tại địa bàn nông thôn để hạn chế di dân đến thành thị. Kinh nghiệm của Trung Quốc cho thấy thông qua việc phát triển các xí nghiệp hương trấn đã đem lại hiệu quả tốt trong

việc giải quyết việc làm cho người lao động nông thôn. Hơn 100 triệu lao động nông nghiệp trên địa bàn nông thôn đã chuyển sang công nghiệp và dịch vụ tại các công xưởng địa phương ngay tại làng xã với các hình thức tổ chức sản xuất khác nhau: cá thể, tư nhân, hợp tác xã, với nhiều ngành nghề: chế biến nông, lâm, thuỷ sản, cơ khí, dệt may…

Việc phát triển làng nghề ở Thanh Hoá là góp phần tạo ra công ăn việc làm cho người lao động ngay tại địa phương, thực hiện chuyển dịch cơ cấu lao động bằng cách chuyển một bộ phận lao động nông nghiệp sang các hoạt động phi nông nghiệp theo quan điểm "ly nông bất ly hương". Do vậy, phục hồi và phát triển các làng nghề giải quyết không chỉ các vấn đề kinh tế mà cả vấn đề xã hội rất bức xúc đang đặt ra ở nông thôn Thanh Hoá.

**3.1.5.Phát triển làng nghề phải đạt được những kết quả kinh tế, văn hoá, xã hội và môi trường**

Trước hết cần khẳng định làng nghề là một bộ phận kinh tế - văn hoá - xã hội quan trọng để góp phần phát triển kinh tế nông thôn. Vì vậy, phát triển làng nghề là một giải pháp vừa có tính trước mắt, vừa có tính lâu dài để thực hiện mục tiêu đó. Sự phát triển của các làng nghề ngày càng giữ vai trò to lớn trong việc đem lại hiệu quả kinh tế - xã hội to lớn, góp phần đảm bảo tăng trưởng kinh tế, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn, tăng khối lượng tổng sản lượng hàng hoá… Để phát huy vai trò này, việc phát triển các làng nghề ở Thanh Hoá theo hướng: phát triển mạnh các làng nghề truyền thống đang tồn tại và có xu hướng phát triển, khôi phục lại sản xuất ở những làng nghề đã bị mai một nhưng sản phẩm của nó phù hợp với nhu cầu thị trường, đồng thời khuyến khích phát triển các làng nghề mới. Mặt khác, trong điều kiện mới, phát triển làng nghề không thể theo con đường tự phát mà phải xuất phát từ nhu cầu thị trường. Điều đó đòi hỏi phải nghiên cứu kỹ thị trường, nhu cầu và sự biến động của các nhân tố ảnh hưởng tới sản xuất kinh doanh của mỗi làng nghề.

Trên thực tế ở Thanh Hoá cho thấy đại bộ phận dân cư nông thôn còn ở tình trạng có thu nhập và mức sống thấp, sự nghèo đói còn chiếm một tỷ lệ cao, tình trạng thiếu việc làm còn gia tăng… Do vậy, phát triển các làng nghề phải nhằm giải quyết những vấn đề xã hội này. Thực tế cũng cho thấy vấn đề tạo việc làm, tăng thu nhập, nâng cao mức sống … đã được thực hiện được tốt thông qua sự phát triển của các làng nghề, góp phần xói đói

giảm nghèo và vươn lên giàu có, giảm dần khoảng cách giữa thành thị và nông thôn. Kinh tế phát triển, thu nhập và đời sống của người dân được nâng cao.

Cùng với việc phát triển kinh tế, văn hoá thì phát triển làng nghề, cụm công nghiệp làng nghề phải gắn liền với việc bảo vệ môi trường. Vì rõ ràng sự phát triển kinh tế nói chung, phát triển làng nghề nói riêng có quan hệ tỷ lệ thuận với ô nhiễm môi trường. Nếu không xử lý chất thải, bảo vệ môi trường thì sẽ gây ảnh hưởng trực tiếp đến môi trường sinh thái, tới đời sống sản xuất, sinh hoạt và sức khoẻ của người dân làng nghề và của cộng đồng. Vì vậy, vấn đề đảm bảo môi trường phải được coi là mục tiêu quan trọng trong quá trình phát triển làng nghề, là một yếu tố quan trọng trong sự phát triển bền vững đối với nông thôn nói chung và các làng nghề nói riêng.

### 3.2. Những giải pháp cơ bản để phát triển làng nghề ở Thanh Hoá

#### 3.2.1. Hoàn thiện quy hoạch, kế hoạch phát triển làng nghề

Trước hết cần khẳng định làng nghề là một bộ phận kinh tế - văn hoá - xã hội quan trọng góp phần phát triển kinh tế nông thôn. Vậy thì làng nghề cũng cần được quy hoạch để phát triển đúng hướng. Thông qua việc xây dựng quy hoạch, kế hoạch để xác định được các tiềm năng, các nguồn lực của nền kinh tế và khả năng khai thác các nguồn lực đó một cách có hiệu quả. Quy hoạch phát triển làng nghề phải đặt trong quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch sử dụng đất đai, quy hoạch giao thông, vùng nguyên liệu, quy hoạch thương mại, dịch vụ của tỉnh và huyện. Quy hoạch về phát triển ngành nghề, các cụm làng nghề phải giải quyết tốt mối quan hệ giữa sản xuất làng nghề với các cụm dân cư, với sản xuất nông nghiệp. Thực hiện khảo sát quy hoạch, thiết kế xây dựng dựa trên quy hoạch tổng thể cũng như điều kiện và khả năng phát triển của từng làng nghề, đảm bảo tính hợp lý về quy mô, tốc độ phát triển và mô hình hoạt động.

Trước tiên về quy hoạch ngành nghề, căn cứ vào tình hình phát triển kinh tế xã hội của tỉnh và dự báo khả năng phát triển ngành nghề, sản phẩm. Thanh Hoá cần có quy hoạch cụ thể về từng nhóm nghề. Thanh Hoá đã bước đầu quy hoạch ngành nghề thành các nhóm nghề sau: Nhóm ngành nghề thủ công mỹ nghệ; Nhóm ngành nghề chế biến nông sản thực phẩm; Nhóm ngành nghề dệt, thêu, may mặc; Nhóm ngành nghề gia công, chế tạo cơ khí; Nhóm nghề sản xuất vật liệu xây dựng, đan lát.

Trong quy hoạch cần phải chọn những ngành nghề nào có thế mạnh của địa phương để ưu tiên phát triển. Ngoài việc phát triển những ngành nghề giải quyết nhiều lao động, cần chú trọng đầu tư những ngành nghề có công nghệ cao, sử dụng dây truyền máy móc hiện đại để tăng năng suất lao động và nâng cao chất lượng sản phẩm. Đồng thời phải điều tra, khảo sát về số lượng, chất lượng, phân bố làng nghề để định hướng quy hoạch tổng quan cho từng địa phương. Khi tiến hành quy hoạch làng nghề, cum làng nghề phải gắn liền với việc đầu tư giải quyết vấn đề môi trường, môi sinh.

Quy hoạch phát triển làng nghề theo hướng hình thành các cụm công nghiệp vừa và nhỏ, cụm công nghiệp làng nghề, nhằm tách một số cơ sở sản xuất kinh doanh khỏi khu dân cư để tránh ô nhiễm môi trường. Tập trung đầu tư xây dựng mặt bằng và hệ thống xử lý chất thải để giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường sản xuất cũng như môi trường sinh thái.

Trên cơ sở khảo sát về số lượng ngành nghề, sự phân bố làng nghề và triển vọng phát triển của từng ngành nghề mà có kế hoạch phát triển cụ thể. Những làng nghề truyền thống nào có triển vọng phát triển tập trung đầu tư để có thể vừa tạo việc làm, tăng thu nhập cho người lao động và giữ gìn nghề truyền thống. Bên cạnh đó cần nhân cấy những nghề mới phù hợp với tiềm năng, tài nguyên và lao động trong các làng nghề.

Trong quy hoạch phát triển làng nghề cần chú trọng đến việc đảm bảo nguồn nguyên liệu cho sản xuất ở làng nghề, cụm làng nghề. Có kế hoạch bảo vệ và phát triển nguồn nguyên liệu khai thác từ tự nhiên như mây, tre, giang, gỗ để có thể vừa đảm bảo chất lượng nguyên liệu cho sản xuất vừa nhằm bảo vệ thiên nhiên, môi trường. Nhanh chóng quy hoạch và xây dựng vùng nguyên liệu tập trung. Căn cứ vào địa hình Thanh Hoá, quy hoạch vùng nguyên liệu có thể theo hướng khoanh nuôi bảo vệ rừng tự nhiên, rừng trồng hiện có, trồng mới và tạo nguồn nguyên liệu cho nghề thủ công mỹ nghệ, đẩy mạnh việc thâm canh tăng năng suất cây trồng, đặc biệt là cây công nghiệp và cây nguyên liệu phục vụ công nghiệp chế biến và TTCN. Tận dụng các phế liệu phế phẩm của các doanh nghiệp ở đô thị, đồng thời khuyến khích việc tìm kiếm hoặc chế tạo ra những nguyên liệu mới và chất phụ gia thay thế, tiết kiệm nguyên liệu truyền thống hoặc kết hợp giữa nguyên liệu truyền thống với nguyên liệu mới để tạo ra sản phẩm độc đáo tinh xảo chất lượng cao.

Tăng cường sự phối hợp của các cấp các ngành để hoàn thành thủ tục, công khai quy hoạch, hoàn thiện hệ thống cơ chế chính sách nhằm thu hút đầu tư vào sản xuất trong các làng nghề. Cần thực hiện sự phân cấp rõ ràng trong quy hoạch và tổ chức thực hiện xây dựng, phát triển các làng nghề để tránh tình trạng chồng chéo trong quản lý.

### 3.2.2. Tạo nguồn vốn cho phát triển sản xuất ở làng nghề

Vốn là yếu tố quan trọng trong quá trình sản xuất nói chung, ở sản xuất làng nghề nói riêng. Một trong những vấn đề khó khăn nhất mà các làng nghề đang phải đối phó trong việc mở rộng sản xuất, nâng cao chất lượng sản phẩm, thay đổi mẫu mã đó là vấn đề thiếu vốn. Nhưng hiện nay, nguồn vốn sản xuất kinh doanh ở các làng nghề còn rất nhỏ, chủ yếu là vốn tự có của các chủ hộ kinh doanh, việc huy động vốn đang gặp nhiều phiền phức vì các yêu cầu về thế chấp, tín chấp, cũng như các thủ tục khác. Việc huy động vốn để đổi mới công nghệ, thay đổi mẫu mã mặt hàng có ý nghĩa quan trọng đối với sự phát triển của các làng nghề. Do vậy, để đẩy nhanh tốc độ phát triển của các làng nghề, nhà nước cần áp dụng một số biện pháp nhằm vừa tạo nguồn vốn và tăng lượng vốn có thể huy động từ các nguồn, vừa tạo điều kiện để các cơ sở sản xuất kinh doanh trong làng nghề có thể sử dụng các nguồn vốn đó một cách có hiệu quả.

- Để đảm bảo vốn cho sản xuất làng nghề phát triển, cần giữ ổn định môi trường kinh tế - xã hội, ổn định vật giá… để các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh yên tâm đầu tư. Đây là biện pháp quan trọng nhằm khai thác tốt nguồn vốn nhàn rỗi của cư dân nông thôn, chủ động hơn về vốn đầu tư cho sản xuất kinh doanh ở làng nghề.
- Thực hiện đa dạng hoá các nguồn vốn, phương thức huy động vốn và phương thức cho vay để tập trung đầu tư phát triển làng nghề. Bao gồm các nguồn vốn như: ngân sách nhà nước, vốn tín dụng, vốn tự có của doanh nghiệp, vốn tự có của dân cư. Tuy nhiên, trong điều kiện hiện nay, nguồn vốn ngân sách và nguồn vốn bên ngoài đối với sự phát triển các làng nghề ở Thanh Hoá còn hạn chế, do vậy nguồn vốn tự có và huy động từ dân là rất quan trọng. Nhưng việc huy động vốn từ dân chưa được nhiều. Vì vậy, vấn đề đặt ra là phải nâng cao chất lượng và uy tín của hệ thống ngân hàng. Bên cạnh đó cần tranh thủ các nguồn vốn từ các nhà đầu tư trong nước và nước ngoài hoặc hình thức liên kết kinh tế thông qua việc cung ứng nguyên, vật liệu, thiết bị máy móc sẽ bao tiêu sản phẩm làng nghề. Các hình thức đó thực chất là sự hợp tác, khai thác thế mạnh của nhau và hai bên

cùng có lợi, phát triển các hình thức huy động vốn thông qua các công ty thuê mua tài chính. Cần mở rộng khả năng tiếp cận nguồn vốn cho sản xuất ở làng nghề bằng việc hỗ trợ, đơn giản hoá thủ tục vay vốn của các đơn vị sản xuất kinh doanh trong các làng nghề, điều chỉnh về mức vốn và thời hạn cho vay phù hợp với đối tượng và chu kỳ sản xuất ra sản phẩm.

- Cần triển khai rộng rãi các hình thức tín dụng phục vụ cho sản xuất ở các làng nghề. Thành lập các quỹ bảo lãnh tín dụng để tạo điều kiện cho hộ và các cơ sở sản xuất của làng nghề vay vốn phát triển sản xuất và giải quyết một phần khó khăn khi thế chấp để vay vốn.
- Bên cạnh việc tổ chức huy động các nguồn vốn thì tỉnh phải xây dựng một chính sách hướng tới huy động vốn đầu tư cho phát triển làng nghề, mở rộng nguồn tín dụng đến tận hộ gia đình, cá nhân, hợp tác xã… chỉ có như vậy hộ gia đình, cơ sở sản xuất kinh doanh trong các làng nghề mới dễ dàng tiếp cận với ngân hàng và ngược lại, ngân hàng tiếp cận dần hơn với người dân, nắm bắt được nhu cầu tín dụng của họ để đầu tư vốn an toàn.
- Đẩy mạnh liên doanh, liên kết giữa các doanh nghiệp với làng nghề để doanh nghiệp cung cấp vốn cho sản xuất tại các làng nghề. Khai thông việc tạo vốn cho làng nghề từ các nguồn vốn tín dụng đầu tư, quỹ hỗ trợ đầu tư quốc gia, quỹ quốc gia giải quyết việc làm, ngân hàng chính sách. Thực hiện chính sách hỗ trợ lãi suất sau đầu tư đối với những dự án đầu tư có hiệu quả bằng vốn vay các tổ chức tín dụng.
- Thúc đẩy nhanh hơn việc hình thành thị trường vốn cho sự phát triển ở các làng nghề. Tạo điều kiện thuận lợi cho các cơ sở sản xuất kinh doanh trong các làng nghề được vay vốn, giữ lãi suất ổn định ở mức thấp để khuyến khích đầu tư. Xoá bỏ bất bình đẳng giữa doanh nghiệp tư nhân và doanh nghiệp nhà nước trong vay vốn tín dụng của các ngân hàng, tăng khả năng vay vốn bằng tín chấp cho làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu. Tăng cường hỗ trợ vốn cho làng nghề thông qua các chương trình khuyến công, áp dụng các tiêu chí thích hợp để làng nghề tiếp cận được với quỹ hỗ trợ xuất khẩu.

### 3.2.3. Mở rộng và phát triển thị trường tiêu thụ sản phẩm của các làng nghề

Những hoạt động nhằm hỗ trợ các doanh nghiệp làng nghề mở rộng thị trường, tiếp cận với thị trường mới có tầm quan trọng lớn đối với việc phát triển của làng nghề. Đặc

biệt trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế hiện nay thì thị trường càng có ý nghĩa là vai trò động lực thúc đẩy sự vận động và phát triển sản xuất hàng hoá của làng nghề. Tuy nhiên, như sự phân tích ở trên thì thị trường tiêu thụ sản phẩm của các làng nghề ở Thanh Hoá còn nhỏ hẹp, chưa được mở rộng, vẫn còn mang tính tự phát, thiếu ổn định, gây ảnh hưởng trực tiếp tới sản xuất. Để phát triển thị trường cho làng nghề ở tỉnh Thanh Hoá cần có một số giải pháp sau đây:

- Hỗ trợ, tạo điều kiện thuận lợi cho các thành phần kinh tế khu vực làng nghề tìm kiếm, khai thác mở rộng thị trường trong và ngoài nước. Đào tạo và nâng cao kiến thức, kỹ năng hoạt động thị trường, nâng cao năng lực thị trường cho người sản xuất.
- Tăng cường các hoạt động xúc tiến thương mại cho các sản phẩm của làng nghề thông qua các hình thức như quảng cáo, tham gia triển lãm, hội chợ trong nước và ngoài nước. Tổ chức nghiên cứu, nắm bắt và cung cấp thông tin về thị trường cho các cơ sở sản xuất kinh doanh trong làng nghề thông qua các hình thức phong phú : mở trang web giới thiệu thị trường về sản phẩm của các làng nghề, tổ chức và hỗ trợ cho các doanh nghiệp làng nghề đi tham quan các cơ sở sản xuất ở các tỉnh bạn và đi nước ngoài thăm quan hội chợ, tìm hiểu thị trường, thu thập những thông tin về hàng hoá, chất lượng và giá cả hàng hoá, khách hàng và điều kiện mua bán của khách hàng, phương thức mua bán và thị hiếu người tiêu dùng để sản xuất ra sản phẩm có chất lượng cao, mẫu mã hợp thị hiếu người tiêu dùng với giá cạnh tranh. Bên cạnh đó, cần phát triển hình thức gia công sản phẩm, làm công nghiệp phụ trợ hoặc làm dịch vụ để giảm chi phí trung gian, tạo thị trường ổn định, sản phẩm hàng hoá có sức cạnh tranh trên thị trường.
- Tạo thị trường tại chỗ cho các làng nghề phát triển sản xuất. Từng bước hoàn thiện hệ thống chợ làng, để mua, bán, phát hiện nhu cầu, bố trí hệ thống siêu thị, hệ thống cửa hàng gắn với quy hoạch đô thị ở nông thôn và đô thị, gắn sản xuất với du lịch, xuất khẩu. Khuyến khích và phát triển các quan hệ liên kết giữa các cơ sở sản xuất trong làng nghề với nhau, giữa các cơ sở sản xuất của làng nghề đối với các doanh nghiệp ở đô thị hoặc ở các vùng khác, với các tổ chức xúc tiến thương mại, nhằm tăng sức mạnh trên thị trường, tạo ra một hệ thống hoàn chỉnh từ cung cấp nguyên vật liệu đến sản xuất và tiêu thụ sản phẩm.

- Tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát, quản lý thị trường nhằm đảm bảo thực hiện đúng các quy định của pháp luật Nhà nước về các hoạt động mua bán trên thị trường. Kiên quyết chống buôn lậu, làm hàng giả, chống gian lận thương mại.

- Phát triển thị trường du lịch gắn với làng nghề: Trong những năm vừa qua lượng khách du lịch đến Thanh Hoá ngày càng đông. Ngoài những thế mạnh về cảnh quan thiên nhiên, nét văn hoá dân tộc đặc sắc, các làng nghề, đặc biệt là các làng nghề truyền thống có sức thu hút đặc biệt du khách nước ngoài bởi mỗi làng đều gắn với một vùng văn hoá, hệ thống di tích và có truyền thống riêng, đến với làng nghề du khách không chỉ được ngắm khung cảnh làng quê, mà còn được tham quan nơi sản xuất những sản phẩm truyền thống. Cần gắn hoạt động của một số làng nghề với phát triển văn hoá cộng đồng, du lịch sinh thái để hình thành tuyến du lịch làng nghề có tính nhân văn cao. Điểm hấp dẫn của làng nghề chính là yếu tố nguyên gốc, môi trường ngành nghề mang tính cộng đồng. Vì vậy, cần đầu tư nghiên cứu mẫu mã, kiểu dáng của các sản phẩm phù hợp với thị hiếu và có tính đặc trưng cao. Từng làng nghề nên có một địa điểm dịch vụ bán sản phẩm, đồ lưu niệm cho khách, khôi phục và phát triển các hoạt động văn hoá dân gian truyền thống, có nơi tổ chức thao diễn các công đoạn làm ra sản phẩm đó, giới thiệu về vẻ độc đáo của sản phẩm, hướng dẫn khách tham quan nơi thờ tổ nghề, nhằm xây dựng môi trường du lịch văn hoá. Làm được như vậy du lịch làng nghề mới trở thành một tour du lịch hấp dẫn. Cải thiện đường giao thông, khuyến khích sự hợp tác giữa các nghệ nhân, các trường dạy nghề, khôi phục kỹ thật sản xuất truyền thống, giữ gìn bản sắc văn hoá của làng nghề. Phát triển du lịch làng nghề phải dựa trên các mặt kinh tế, xã hội và môi trường sinh thái dân sinh.

- Phát triển thị trường xuất khẩu: Mặc dù đã dần được phục hồi và phát triển, mở rộng thị trường xuất khẩu, nhưng khối lượng xuất khẩu của các làng nghề ở Thanh Hoá còn ở mức thấp so với tiềm năng, thị phần xuất khẩu còn nhỏ bé, hầu hết là thông qua các khâu trung gian, mẫu mã hàng hoá đơn điệu, thiếu sáng tạo, cho nên sức cạnh tranh còn thấp. Chỉ có đẩy mạnh xuất khẩu các sản phẩm mới có thể phát huy được lợi thế so sánh trong quan hệ kinh tế quốc tế, đó là ưu thế về tài nguyên, lao động, tay nghề của thợ thủ công ở Thanh Hoá. Vì vậy, cần có chính sách hỗ trợ của nhà nước như chính sách thuế, chính sách bảo hộ, chính sách vay vốn… khuyến khích các cơ sở sản xuất kinh doanh sản xuất các sản phẩm xuất khẩu. Thường xuyên nghiên cứu nhu cầu và thị hiếu của khách

hàng ở các nước khác nhau mà cải tiến sản phẩm cho phù hợp. Chú ý đến việc sử dụng các phương tiện thông tin liên lạc qua mạng, trực tuyến để điều hành sản xuất kinh doanh, đặc biệt là hoạt động xuất khẩu. Nhà nước có thể hỗ trợ xây dựng mạng một cách có trọng điểm cho những vùng sản xuất hàng xuất khẩu tập trung và có sản lượng lớn để các cơ sở sản xuất kinh doanh có thể tìm kiếm và kết nối trực tiếp với khách hàng hoặc mở các trang web để giới thiệu sản phẩm hoặc tham gia giao dịch điện tử, đàm phán ký kết hợp đồng trên mạng.

Cần mạnh dạn đầu tư vào xây dựng thương hiệu cho làng nghề của tỉnh. Muốn vậy tỉnh và các làng nghề cần đăng ký thương hiệu, tổ chức liên doanh liên kết, thu hút các nghệ nhân và thợ giỏi vào sản xuất ra những sản phẩm đó với chất lượng cao, giữ vững thương hiệu và đẩy mạnh tuyên truyền giáo dục cho các thương hiệu đó. Tăng cường sự hỗ trợ đào tạo nhân lực bao gồm đào tạo nghề, đào tạo cán bộ quản lý, đào tạo về thiết kế cho lao động ở làng nghề. Đây là cách tốt nhất các làng nghề vừa duy trì vừa mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm của mình một cách ổn định và bền vững.

### 3.2.4. Kết hợp các hình thức tổ chức sản xuất kinh doanh ở làng nghề

Đây là biện pháp có hiệu quả cao để đẩy mạnh sự phát triển ở các làng nghề. ở nhiều làng nghề Thanh Hoá đã có các hình thức tổ chức sản xuất kinh doanh liên kết các đơn vị kinh doanh trên cơ sở chuyên môn hoá sản xuất.

- Hình thức hộ gia đình: hộ gia đình là hình thức tổ chức sản xuất kinh doanh chính và là lực lượng kinh tế có vai trò quan trọng đối với sự phát triển của sản xuất làng nghề Thanh Hoá. Với hình thức này các thành viên trong gia đình đều tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh. Với phương thức tổ chức sản xuất kinh doanh gọn nhẹ trong phạm vi gia đình với kinh nghiệm truyền thống và với lợi ích của chính bản thân mình nên các hộ gia đình đã huy động tối đa mọi nguồn lực vật chất và trí tuệ vào hoạt động sản xuất kinh doanh. Theo xu hướng phát triển của khoa học- công nghệ, hộ gia đình có thể phát triển thành các cơ sở sản xuất vệ tinh cho các doanh nghiệp công nghiệp hoặc làm gia công sản phẩm cho các doanh nghiệp lớn. Vì vậy, trong thời gian tới cần tạo điều kiện thuận lợi cho các hộ gia đình trong các làng nghề đăng ký sản xuất, hỗ trợ các hộ phát triển và chuyển đổi thành các loại hình doanh nghiệp (doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH…) nhằm tạo khả năng đầu tư, tăng sức cạnh tranh ở nông thôn. Phát triển ngành nghề và làng nghề theo

hướng đa dạng hoá nhiều loại hình sản xuất, ngành hàng kinh doanh, dịch vụ. Có chính sách phù hợp giúp đỡ họ về vốn, kỹ thuật, thông tin thị trường để họ sản xuất kinh doanh có hiệu quả.

- Hình thức hợp tác xã: Khuyến khích HTX TTCN vươn lên thành loại hình doanh nghiệp lớn là trung tâm của sản xuất ngành nghề, là đối tác liên kết, là lực lượng kinh tế chủ yếu để phát triển ngành nghề theo hướng CNH, HĐH. Bên cạnh đó, chú trọng phát triển loại hình HTX TTCN đa hộ, thành viên HTX là các hộ thủ công gia đình, với loại hình này, sản xuất chính vẫn thực hiện tại các hộ, HTX thực hiện các dịch vụ cung ứng, bao tiêu và một số công đoạn có yêu cầu kỹ thuật đặc thù, là những khâu mà từng hộ làm không hiệu quả. Qua đó, HTX hỗ trợ các hộ sản xuất tạo thêm việc làm, mở rộng thị trường và tăng khả năng cạnh tranh. Loại hình HTX này khắc phục được những hạn chế trước đây của loại hình HTX truyền thống là sự cứng nhắc, nặng nề về tổ chức, đồng thời phát huy được tính chủ động của các hộ sản xuất, phù hợp với các hộ sản xuất thủ công mỹ nghệ, mây tre đan...
- Hình thức doanh nghiệp tư nhân và công ty TNHH: đây là loại hình tổ chức sản xuất kinh doanh phát triển ở những làng nghề có trình độ tập trung hoá cao, có khả năng đáp ứng yêu cầu đổi mới công nghệ để mở rộng quy mô sản xuất, có khả năng tiếp cận với thị trường. Để loại hình này phát triển cần tạo môi trường pháp lý thuận lợi để các chủ doanh nghiệp yên tâm bỏ vốn vào đầu tư phát triển ngành nghề và dịch vụ ở nông thôn. Cần đơn giản hoá các thủ tục hành chính để các doanh nghiệp có thể khai thác các cơ hội kinh doanh một cách thuận lợi. Tạo điều kiện cho các doanh nghiệp được tham gia xuất khẩu trực tiếp hàng hoá ra nước ngoài. Loại hình doanh nghiệp tư nhân cần gắn liền với việc đầu tư công nghệ mới, thu hút nhiều lao động, chú trọng đến xuất khẩu nhằm tạo ra sự hội nhập với hoạt động kinh tế toàn tỉnh. Thiết bị và trình độ công nghệ phải phù hợp với khả năng cung ứng và tiêu thụ, bảo đảm khả năng thu hồi vốn cho doanh nghiệp.

Kinh nghiệm cho thấy: muốn ngành nghề, làng nghề phát triển phải tạo dựng được một số doanh nghiệp đầu mối. Các doanh nghiệp này có vai trò là nhân lõi, điểm tựa, đi đầu trong việc tìm kiếm thị trường, đổi mới công nghệ, thực hiện phân công hợp tác, chuyên môn hoá trong sản xuất, từ đó kích thích, mở rộng sản xuất cho cả khu vực (làng, xã...). Ngoài ra cần có sự định hướng cho các doanh nghiệp tư nhân tập trung sản xuất các

mặt hàng xuất khẩu, các mặt hàng thu lợi nhuận cao, những ngành hàng áp dụng kỹ thuật và công nghệ mới để tạo ra năng suất lao động cao đồng thời tạo nhiều việc làm mới cho người lao động.

- Khuyến khích phát triển các mô hình hiệp tác trong sản xuất ngành nghề, làng nghề TTCN nông thôn được thực hiện theo cơ chế liên kết "mềm". Các cơ sở liên kết với nhau nhưng vẫn có tính độc lập riêng của mình. Các doanh nghiệp trung tâm thường là xí nghiệp, công ty tư nhân, HTX, các cơ sở vệ tinh thường là hộ tiểu chủ, cá thể, gia đình. Quan hệ liên kết trong các cơ sở không chỉ bằng các quan hệ kinh tế đơn thuần mà còn gắn kết với nhau bằng tục lệ, tập quán, hương ước... nằm trong mối quan hệ của cộng đồng.

- Khuyến khích việc thành lập các hiệp hội ngành nghề có nhiều thành phần kinh tế tham gia, liên kết các khâu trong quá trình tái sản xuất, kinh doanh thương mại; Trao đổi, rút kinh nghiệm, phân công hợp tác sản xuất giúp nhau thông tin về khoa học công nghệ và thị trường, bảo vệ lợi ích chính đáng của hội viên, đẩy mạnh phát triển sản xuất kinh doanh.

- Tăng cường hợp tác liên doanh, liên kết giữa các thành phần kinh tế, giữa công nghiệp ngoài quốc doanh với làng nghề, với DNNN. Các DNNN cần chủ động thực hiện liên kết kinh tế với các cơ sở sản xuất thuộc các thành phần kinh tế khác, đặc biệt là các hộ sản xuất và các tổ chức kinh tế hợp tác nhằm thực hiện vai trò lãnh đạo của mình trong việc hỗ trợ các thành phần này phát triển.

- Có biện pháp mạnh mẽ tạo môi trường bình đẳng thực sự giữa các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế trong mọi lĩnh vực: cho thuê hoặc cấp đất phục vụ cho sản xuất kinh doanh; vay vốn tín dụng và bảo lãnh tín dụng; xuất khẩu trực tiếp; hỗ trợ trong việc đào tạo, bồi dưỡng chuyển giao công nghệ, dịch vụ kỹ thuật... Đây là giải pháp vĩ mô hàng đầu làm cho nền kinh tế năng động, phát huy nội lực xây dựng và phát triển công nghiệp nông thôn.

Tuỳ theo trình độ phát triển, tính chất của từng làng nghề mà việc đa dạng hoá các loại hình tổ chức sản xuất kinh doanh có khác nhau. Tuy nhiên việc đa dạng hoá bước đầu đã tạo ra mối quan hệ giữa các nhà sản xuất, các hộ gia đình trong làng nghề. Đây là điều kiện thuận lợi để làng nghề có điều kiện mở rộng sản xuất, mở rộng thị trường cung ứng và tiêu thụ sản phẩm.

### 3.2.5. Khuyến khích và hỗ trợ làng nghề đổi mới công nghệ trong sản xuất kinh doanh

Công nghệ sản xuất của các cơ sở sản xuất kinh doanh trong các làng nghề ở Thanh Hoá hầu hết còn rất lạc hậu, hạn chế. Do hạn chế về năng lực đổi mới công nghệ mà trước hết là máy móc thiết bị, công cụ sản xuất đã ảnh hưởng đến chất lượng sản phẩm, năng suất lao động và gây ô nhiễm cho môi trường. Vì vậy, việc đưa công nghệ mới vào sản xuất nhằm nâng cao năng suất lao động, chất lượng sản phẩm, phát triển mặt hàng mới, giảm thiểu sự ô nhiễm môi trường là giải pháp quan trọng để phát triển làng nghề trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế hiện nay. Các chính sách đổi mới công nghệ đối với sự phát triển của các làng nghề ở Thanh Hoá trong thời gian tới cần được áp dụng là:

- Hỗ trợ các cơ sở sản xuất kinh doanh trong làng nghề thực hiện các chương trình khoa học công nghệ của tỉnh về ứng dụng thiết bị, công nghệ mới tiên tiến vào sản xuất TTCN ở các làng nghề. Vì vậy, cần có lãnh đạo và hỗ trợ của các cơ quan, tổ chức bên ngoài mà trước hết là các cơ quan chính quyền Nhà nước các cấp và hiệp hội ngành nghề. Cần tăng cường sự lãnh đạo và hỗ trợ từ phía sở khoa học công nghệ và môi trường của tỉnh để có thể quản lý, tổ chức và triển khai các hoạt động nghiên cứu và ứng dụng công nghệ vào sản xuất. Hỗ trợ thêm kinh phí chuyển giao công nghệ mới và đào tạo nghề cho các cơ sở sản xuất trong làng nghề. áp dụng mức thuế thấp hoặc miễn thuế nhập khẩu thiết bị sản xuất hàng xuất khẩu của làng nghề; ưu tiên cho thuê đất đối với các doanh nghiệp (hộ) có phương án đổi mới công nghệ sản xuất theo hướng ít gây ô nhiễm. Giảm thuế cho các cơ sở sản xuất trong thời gian đầu áp dụng công nghệ mới.
- Phát triển các hoạt động tư vấn pháp luật, cung cấp thông tin thị trường và dịch vụ nghiên cứu ứng dụng khoa học kỹ thuật và công nghệ. Các chính sách hỗ trợ đổi mới công nghệ bao gồm cung cấp thông tin giới thiệu về công nghệ tiên tiến, công nghệ sản xuất sạch hơn áp dụng cho sản xuất của làng nghề. Hỗ trợ các khoá đào tạo về sử dụng công nghệ mới. Tạo lập môi trường pháp lý cho sự gắn kết chặt chẽ giữa khoa học công nghệ với sản xuất kinh doanh. Cần ban hành và thực hiện cơ chế, chính sách, hệ thống các quy định đồng bộ nhằm khuyến khích các đề tài nghiên cứu ứng dụng tiến bộ kỹ thuật và các dự án chuyển giao công nghệ. Khuyến khích các dịch vụ, cung cấp thông tin về đổi mới công nghệ cho các làng nghề.

- Từng bước vận dụng phương thức "hiện đại hoá công nghệ truyền thống", tức là mạnh dạn ứng dụng công nghệ tiên tiến vào các khâu sản xuất như chế biến nguyên liệu, trang bị máy móc, các dụng cụ cầm tay tinh xảo, sử dụng các loại hàng hoá và chất liệu mới, kĩ thuật bảo quản, đóng gói sản phẩm nhưng cần chú ý "truyền thống hóa công nghệ hiện đại", tức làm sao để sản phẩm thủ công mỹ nghệ có hàm lượng văn hoá cao. Rõ ràng một sản phẩm đa dạng, phong phú về chủng loại, hiện đại về mẫu mã, bao bì độc đáo về kiểu dáng, kỹ thuật, mỹ thuật - vốn đang là những yếu tố cơ bản để đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của thế giới, thì cơ hội phát triển của làng nghề ở Thanh Hoá sẽ mở rộng, thách thức sẽ bớt đi trong quá trình hội nhập.

### 3.2.6. Hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực cho việc phát triển làng nghề

Xuất phát từ thực tế và đặc điểm nguồn lao động ở Thanh Hoá trong thời điểm hiện nay, để có thể đáp ứng được với yêu cầu của sự phát triển làng nghề, trong thời gian tới cần sử dụng các biện pháp cụ thể sau:

- Nâng cao trình độ văn hoá chung cho người dân ở làng nghề. Đây là yếu tố cơ bản, có tính chất quyết định đến chất lượng lao động nông thôn.Vì vậy, tỉnh cần quan tâm hơn nữa đến giáo dục của địa phương. Trong trường phổ thông cần đẩy mạnh giáo dục hướng nghiệp nghề TTCN phù hợp với đặc điểm của từng địa phương. Mở rộng quy mô đào tạo và đa dạng hoá các hình thức dạy nghề: Như mở các lớp tập trung vừa học lý thuyết vừa thực hành theo chương trình của cơ sở nghề hoặc dạy truyền nghề qua vừa học vừa làm tại các cơ sở sản xuất. Phát triển các trung tâm của tư nhân và nhà nước các cấp để tăng nhanh số lượng lao động có tay nghề, đáp ứng nhu cầu và mở rộng phát triển các nghề. Tăng cường công tác đào tạo chủ doanh nghiệp, cán bộ quản lý về văn hoá, khoa học kỹ thuật và các kiến thức quản trị doanh nghiệp, kiến thức về thị trường bằng nhiều hình thức khác nhau.

- Mời các chuyên gia giỏi về địa phương để dạy nghề và truyền nghề mới như thêu tranh, gỗ mỹ nghệ…Kết hợp với các trường đại học, cao đẳng có chuyên ngành đào tạo thiết kế công nghiệp tổ chức các khoá đào tạo giúp đỡ người lao động nâng cao trình độ mỹ thuật, kỹ thuật để họ có thể tự tạo ra những mẫu mã sản phẩm đẹp, phong phú và có tính mỹ thuật cao.

- Thực hiện chế độ khuyến khích các cán bộ khoa học kỹ thuật, các nhà khoa học, các nhà quản lý tham gia phổ cập kiến thức, đào tạo cho lao động ở làng nghề.

- Thông qua các hiệp hội, các quỹ phát triển (như quỹ khuyến công) để mở lớp và tạo nguồn kinh phí đào tạo. Trong những năm qua quỹ khuyến công ở Thanh Hoá đã góp phần hỗ trợ kinh phí cho việc dạy nghề, truyền nghề và nhân cấy nghề theo QĐ 467/UB. Đây là hình thức cần được khuyến khích phát triển để đáp ứng nhu cầu đào tạo nghề cho người lao động. Thực hiện chính sách tài trợ và khen thưởng cho những người du nhập nghề về địa phương nhất là những người từ tỉnh ngoài truyền nghề và sử dụng lao động tại địa phương. Hàng năm tổ chức suy tôn và khen thưởng kịp thời các danh hiệu nghệ nhân, người có bàn tay vàng, bằng lao động sáng tạo.

### 3.2.5. Hoàn thiện một số chính sách để phát triển nghề, làng nghề

Quá trình phát triển ngành nghề và làng nghề thực chất cũng là quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng CNH, HĐH. Do vậy, việc phát triển làng nghề, ngành nghề nông thôn có vị trí quan trọng trong quá trình CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn. Mặt khác, việc phát triển làng nghề phụ thuộc rất nhiều vào vai trò quản lý và hỗ trợ của nhà nước. Nhà nước phải có những định hướng, thể chế, chính sách hỗ trợ cụ thể thì mới tạo điều kiện để làng nghề phát triển trong điều kiện hội nhập kinh tế hiện nay:

- Chính sách khuyến khích, chú trọng phát triển các ngành nghề sản xuất ra sản phẩm mang hiệu quả kinh doanh cao như mặt hàng chế biến nông sản, thực phẩm, dệt may. Phát triển các mặt hàng truyền thống, ưu tiên sản xuất các mặt hàng xuất khẩu.

- Hỗ trợ cho các cơ sở sản xuất kinh doanh có phương án tổ chức sản xuất lâu dài tại nông thôn mượn đất và mặt bằng trong thời gian 10 năm, sau đó chuyển sang cho thuê với giá ưu đãi. Đối với các đơn vị, cá nhân được giao quyền sử dụng đất lâu dài được quyền thế chấp để vay vốn hoặc góp vốn liên doanh. Có chính sách ưu tiên hỗ trợ cho việc xây dựng hạ tầng cơ sở khu vực nghề và làng nghề tập trung.

- Chính sách vay vốn: Hàng năm tỉnh, huyện cần dành một phần vốn ngân sách, từ các quỹ hỗ trợ đầu tư, quỹ giải quyết việc làm, quỹ xoá đói giảm nghèo, vỗn khuyến công… để hỗ trợ phát triển làng nghề. Nghiên cứu để có thể sớm ban hành quy chế bảo lãnh tín dụng cho các doanh nghiệp ở nông thôn. Hỗ trợ vốn tới mức tối đa theo các quy định của Nhà nước để các địa phương triển khai xây dựng hạ tầng các cụm công nghiệp,

TTCN làng nghề, phối hợp với các tổ chức tín dụng Trung ương và địa phương, các quỹ tín dụng, hình thành môi trường mềm hơn, giúp các tổ, hộ ngành nghề sản xuất TTCN tiếp cận các nguồn vốn vay với lãi suất ưu đãi để đầu tư phát triển.

- Chính sách thuế: Đối với các doanh nghiệp mới thành lập hoặc các doanh nghiệp đầu tư thiết bị, công nghệ mới, thu hút nhiều lao động khu vực làng nghề hoặc tạo ra sản phẩm có giá trị kinh tế cao sẽ được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 6 năm đầu và giảm 50% cho 4 năm tiếp theo. Để khuyến khích và tạo cho làng nghề phát triển cần thực hiện việc miễn giảm thuế đối với cơ sở dạy nghề gắn với việc giải quyết việc làm tại chỗ cho người lao động, các trung tâm dạy nghề truyền thống, các cơ sở dạy nghề tư nhân. Đồng thời phải kiên quyết xử lý nghiêm minh những cơ sở sản xuất trốn thuế, lậu thuế.
- Khẩn trương hình thành các tổ chức hiệp hội, tư vấn, dịch vụ hỗ trợ sản xuất kinh doanh. Các cơ quan ban ngành liên quan của tỉnh, huyện cần hướng dẫn thành lập hiệp hội ngành nghề như: thêu, dệt, may, mây tre đan, chế tác đá mỹ nghệ... và nâng cao vai trò của các hiệp hội trong nền kinh tế thị trường, bảo vệ uy tín sản phẩm của làng nghề.
- Bảo vệ môi trường sinh thái cho làng nghề. áp dụng các thành tựu khoa học kỹ thuật tiên tiến, các đề tài khoa học về xử lý môi trường các làng nghề trọng điểm, sau đó tiến hành xử lý các làng nghề khác trong toàn tỉnh. Khi quy hoạch làng nghề cần chú ý đến công tác bảo vệ môi trường, có phương án bố trí lại khu sản xuất thành cụm công nghiệp tập trung, áp dụng công nghệ ít ô nhiễm. ở những nơi sản xuất có chất thải độc hại phải tách khu sản xuất ra khỏi khu nông thôn. Cần tăng cường công tác quản lý nhà nước đối với việc bảo vệ môi trường sinh thái trong các làng nghề. Các cấp, các ngành ở địa phương và Trung ương cần có những bộ phận chuyên trách để theo dõi, giám sát thực thi về môi trường cho làng nghề. Giáo dục cho mọi người hiểu được ý nghĩa của việc bảo vệ môi trường sinh thái. Phải thường xuyên bồi dưỡng những kiến thức cơ bản về môi trường cho cán bộ trong làng nghề thông qua các trung tâm dạy nghề hoặc các trường đào tạo của nhà nước.

Bên cạnh đó, Nhà nước cần có chính sách hỗ trợ về tài chính để các cơ sở sản xuất kinh doanh trong làng nghề thực hiện đổi mới công nghệ, sử dụng công nghệ ít ô nhiễm. Đồng thời có kế hoạch thành lập hệ thống bảo lãnh và bảo hiểm tín dụng cho làng nghề vay vốn không cần tài sản thế chấp để đầu tư vào việc xử lý chất thải và khói bụi độc hại.

Thực hiện chế độ khen thưởng kịp thời đối với những làng nghề làm tốt việc bảo vệ môi trường sinh thái. Ngoài ra chính quyền địa phương nên phát động phong trào bảo vệ môi trường trong các làng nghề cũng như phong trào làng văn hoá ở nông thôn. Tổ chức thí điểm ở một vài làng nghề, sau đó nhân rộng điển hình ra các làng nghề khác trong toàn tỉnh.

- Tăng cường công tác quản lý của nhà nước đối với làng nghề. Tập trung vào việc hoạch định mục tiêu, kế hoạch, quy hoạch phát triển kinh tế xã hội nói chung, nghề và làng nghề nói riêng. Trên cơ sở đó xây dựng các chương trình đồng bộ với mục tiêu giữ vững và phát triển các làng nghề, du nhập nghề mới, xoá xã trắng nghề. Chú ý khôi phục và phát triển làng nghề truyền thống.

Để thực hiện sự giúp đỡ có hiệu quả của nhà nước đối với làng nghề, cần phối hợp chặt chẽ với các ngành chức năng, tranh thủ sự giúp đỡ của các Bộ, ban ngành Trung ương trong việc định hướng quy hoạch, kế hoạch đầu tư các nguồn vốn hỗ trợ cho xử lý môi trường, nước sạch nông thôn, cải tạo lưới điện, đào tạo nhân lực, thị trường, thuế, vốn…

Tăng cường công tác quản lý làng nghề trong điều kiện hiện nay cần sự trực tiếp chỉ đạo của cấp uỷ Đảng, chính quyễn xã, phường, thị trấn. Theo dõi và nắm chắc tình hình sản xuất kinh doanh của các hộ, các cơ sở sản xuất để các cơ quan cấp trên có thể đưa ra các quyết định đúng đắn có tính khả thi cao. Kết hợp công tác kiểm tra, kiểm soát, bảo vệ quyền lợi của người sản xuất và người tiêu dùng.

Dù tiềm năng còn nhỏ bé, sức cạnh tranh yếu, khả năng đổi mới công nghệ hạn chế, song các doanh nghiệp TTCN ở nông thôn lại gánh trên vai sứ mệnh nặng nề, là thành phần chính trong chuyển dịch cơ cấu kinh tế, giải quyết việc làm, thực hiện CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn. So với nhiều địa phương trong cả nước thì việc phát triển ngành nghề TTCN nông thôn tỉnh Thanh Hoá chỉ đang ở mức nhân cấy và duy trì nghề. Vì vậy, không thể để mặc các doanh nghiệp tự xoay sở với muôn vàn khó khăn. Các cấp chính quyền từ tỉnh đến huyện, xã, hệ thống các phòng Công Thương, Trung tâm khuyến công cần đẩy mạnh việc cung cấp thông tin cho các doanh nghiệp về các nguồn vốn ưu đãi, các chính sách khuyến khích phát triển TTCN. Việc phân định trách nhiệm quản lý nhà nước cần thống nhất lại theo nghị định 13 của Chính phủ và giao cho Sở Công Thương làm đầu mối

chính, tham mưu cho Tỉnh uỷ, UBND tỉnh về phát triển ngành nghề, vừa tập trung được giải pháp và huy động các nguồn lực từ Trung ương đến các địa phương để phát triển.

## Kết luận

Trong giai đoạn hiện nay sự chuyển dịch nhanh kinh tế ở khu vực nông nghiệp, nông thôn là cơ sở xuất phát quan trọng đối với sự phát triển nền kinh tế nói chung, ở Thanh Hoá nói riêng. Do đó vai trò làng nghề có ý nghĩa kinh tế - xã hội và văn hoá, tạo cho nông thôn Thanh Hoá hội nhập vững chắc, đóng góp to lớn vào sự nghiệp chung của tỉnh. Việc khôi phục và phát triển làng nghề là thước đo cần thiết, có ý nghĩa quan trọng trong quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn theo hướng CNH, HĐH, góp phần giải quyết việc làm, xoá đói giảm nghèo, nâng cao đời sống nhân dân, phát huy sáng tạo của nhân dân và phát triển kho tàng văn hoá truyền thống trong thời kỳ mới.

Trong những năm qua sự phát triển làng nghề ở Thanh Hoá đã góp phần tích cực và vai trò quyết định vào chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động của tỉnh, tạo nhiều việc làm, nâng cao thu nhập của người dân, góp phần thực hiện xoá đói giảm nghèo trên địa bàn tỉnh. Nhiều sản phẩm của làng nghề Thanh Hoá đã thể hiện những nét tinh xảo, độc đáo của văn hoá địa phương được người tiêu dùng trong nước và nước ngoài biết đến. Tuy nhiên, sự phát triển làng nghề ở Thanh Hoá trong giai đoạn hội nhập kinh tế quốc tế còn gặp những khó khăn cần tháo gỡ như: quy mô sản xuất nhỏ lẻ, phân tán, còn mang tính tự phát, công nghệ lạc hậu, khả năng cạnh tranh hạn hẹp, thị trường tiêu thụ bấp bênh, cần có giải pháp tháo gỡ để thúc đẩy làng nghề Thanh Hoá phát triển, phát huy lợi thế của tỉnh nhằm nâng cao hiệu quả phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Những giải pháp chủ yếu mà luận văn đề xuất hy vọng góp phần thúc đẩy phát triển làng nghề Thanh Hoá trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế. Trong quá trình nghiên cứu, luận văn chắc chắn không tránh khỏi những hạn chế, khiếm khuyết. Tác giả rất mong được sự góp ý của các nhà khoa học, các chuyên gia kinh tế để tiếp tục hoàn thiện luận văn của mình.

## Danh mục tài liệu tham khảo

1. Bộ Công nghiệp, Tổ chức phát triển công nghiệp Liên hiệp quốc (1996), *Kỷ yếu Hội thảo quốc tế về bảo tồn và phát triển làng nghề truyền thống Việt Nam*, Hà Nội.

2. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (1998), *Ngành nghề nông thôn Việt Nam - Kết quả điều tra ngành nghề nông thôn năm 1997,* Nxb Nông nghiệp, Hà Nội.
3. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (2000), "Ngành nghề nông thôn - Vai trò, thuận lợi và khó khăn", *Tin tham khảo nội bộ kinh tế - xã hội*, 36 (669), tr. 14- 23.
4. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, *Thành tựu nông nghiệp và phát triển nông thôn qua 15 năm thực hiện đường lối đổi mới*. Website: http://agroviet.gov.vn (Trang chính thức của bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn).
5. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (MARD) Việt Nam - Cơ quan hợp tác quốc tế Nhật Bản (JICA) (2003), *Nghiên cứu quy hoạch phát triển ngành nghề thủ công theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông thôn Việt Nam,* Trung tâm PTQT Nhật Bản và công ty ALMEC phát hành.
6. Trần Văn Chử (2005), *Phát triển thị trường làng nghề tiểu thủ công nghiệp vùng đồng bằng sông Hồng*, Đề tài Nghiên cứu khoa học cấp bộ 2004- 2005, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.
7. Cục thống kê tỉnh Thanh Hoá (2004), *Niên giám thống kê 2000 -2004*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
8. Cục Thống kê tỉnh Thanh Hoá (2005), *Tình hình kinh tế - xã hội 5 năm 2001-2005 Tỉnh Thanh Hoá,* Nxb Thống kê, Hà Nội.
9. Phan Đại Doãn (1992), *Làng Việt Nam, một số vấn đề kinh tế xã hội*, Nxb Khoa học xã hội, Nxb Mũi Cà Mau.
10. Đỗ Quang Dũng (1997), *Một số giải pháp chủ yếu nhằm phát triển làng nghề truyền thống trong quá trình CNH, HĐH nông thôn Hà Tây.* Luận án Thạc sỹ kinh tế, Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội.
11. Đỗ Quang Dũng (2003), "Làng nghề ở đồng bằng sông Hồng", *Tạp chí Nghiên cứu kinh tế*, (4), tr.49- 54.
12. Đỗ Quang Dũng (2005), "Về tiêu chí xác định làng nghề", *Tạp chí Giáo dục lý luận*, (3), tr 46-49.
13. Nguyễn Văn Đại, Trần Văn Luận (1997), *Tạo việc làm thông qua khôi phục và phát triển làng nghề truyền thống,* Nxb Nông nghiệp, Hà Nội.

*14.* Đảng bộ tỉnh Thanh Hoá (2006), *Văn kiện Đại hội đại biểu đảng bộ tỉnh lần thứ XVI,* Nxb Thanh Hoá.

15. Đảng Cộng sản Việt Nam (2001), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

16. Đảng Cộng sản Việt Nam (2006), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

17. Học viện Tài chính (2004*), Hoàn thiện các giải pháp kinh tế - tài chính nhằm khôi phục và phát triển làng nghề ở nông thôn vùng ĐBSH*, Đề tài khoa học cấp bộ.

18. Mai Thế Hởn (chủ biên) (2003), *Phát triển làng nghề truyền thống trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá,* Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

19. V.I. Lênin (1976), *Toàn tập*, tập 3, tiếng việt, Nxb Tiến bộ, Mátxcơva.

20. Nguyễn Mai (2006), "Những dự án giao thông phát triển du lịch, làng nghề "; "Thành công nhân cấy nghề ở An Mỹ - Mỹ Đức", *Báo Điện tử Hà Tây*.

21. Nguyễn Văn Phúc (2004), *Công nghiệp nông thôn Việt Nam thực trạng và giải pháp phát triển,* Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

22. Dương Bá Phượng (2001), *Bảo tồn và phát triển làng nghề trong quá trình CNH*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.

23. Sở Công nghiệp Thanh Hoá (2003), *Xây dựng quy hoạch phát triển mạng lưới cụm công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp vừa và nhỏ Thanh Hoá thời kỳ 2002-2010,* Hội thảo khoa học.

*24.* Sở Công nghiệp Thanh Hoá (2005), *Thực trạng và định hướng phát triển công nghiệp, ngành nghề công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp nông thôn Thanh Hoá.*

*25.* Sở Công nghiệp Thanh Hoá (2006), *Đề án phát triển ngành nghề tiểu thủ công nghiệp Thanh Hoá giai đoạn 2006-2010, định hướng đến 2015.*

*26.* Sở Công nghiệp Thanh Hoá (2006), *Báo cáo tổng kết đề tài khoa học nghiên cứu xây dựng tiêu chí làng nghề TTCN, tiêu chí nghệ nhân nghề của Thanh Hoá.*

*27.* Sở Công nghiệp Thanh Hoá (2007), *Báo cáo sơ kết một năm thực hiện quyết định 2409/2006/QĐ-UBND ngày 5/9/2006 của UBND tỉnh.*

*28.* Sở Công nghiệp Thanh Hoá (2007), *Báo cáo tổng kết tình hình thực hiện năm 2007, định hướng kế hoạch năm 2008 ngành công nghiệp tỉnh Thanh Hoá.*

*29.* Sở Kế hoạch và Đầu tư Thanh Hoá (2005), *Báo cáo định hướng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và quốc phòng - an ninh 5 năm 2006 - 2010.*

30. Nguyễn Thị Anh Thư (2004), "Giải pháp khuyến khích phát triển xuất khẩu của làng nghề phục vụ phát triển bền vững", *Tạp chí Nghiên cứu kinh tế*, (6), tr 58-65.

*31.* Tỉnh uỷ Thanh Hoá (2002), *Nghị quyết số 03 - NQ/TU của Ban Thường vụ Tỉnh uỷ về phát triển ngành nghề, TTCN.*

32. Tỉnh uỷ, Uỷ ban nhân dân tỉnh Bình Dương (2002), *Thế và lực mới trong thế kỷ XXI*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

33. Tỉnh uỷ, Uỷ ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh (2002), *Bắc Ninh, thế và lực mới trong thế kỷ XXI*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

34. Tổ chức Liên hiệp quốc tại Việt Nam (2002), *Hội nhập kinh tế quốc tế, khả năng cạnh tranh và đời sống nông thôn ở Việt Nam*, Tài liệu thảo luận số 1.

35. Trung tâm triển lãm nghệ thuật Việt Nam (2000), *Làng nghề, phố nghề Thăng Long- Hà Nội*, Hà Nội

36. Nguyễn Trọng Tuấn (2006), *Nghề truyền thống trên địa bàn Hà Nội trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế*, Luận văn thạc sĩ kinh tế, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.

37. Uỷ ban nhân dân tỉnh Nam Định (2003), *Địa chí Nam Định*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

38. Viện Kinh tế học (1995), *Kinh tế hộ trong nông thôn Việt Nam,* Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.

39. Bùi Văn Vượng (1998), *Làng nghề thủ công truyền thống Việt Nam*, Nxb Văn hoá dân tộc, Hà Nội.

40. Trần Minh Yến (2003), *Phát triển làng nghề truyền thống ở nông thôn Việt Nam trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá,* Luận án tiến sĩ kinh tế, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.

**Phụ lục**

**Phụ lục 1**

**quy hoach khôI phục, xây dựng và phát triển các làng nghề trên địa bàn tỉnh thanh hoá**

***Giai đoạn 2001-2010***

| TT | Huyện, Thị, TP | Vị trí | Tên và sản phẩm chủ yếu của làng nghề |
|---|---|---|---|
| 01 | TP. Thanh Hoá | X. Đông Thắng | Sản phẩm đá mỹ nghệ xuất khẩu |
| 02 | - | X. Đông Hương | Chế biến lương thực thực phẩm |
| 03 | - | Phố Trường Thi | Nghề làm hương |
| 04 | TX. Sầm Sơn | X. Quảng Tiến | Nghề dệt săm tơ |
| 05 | H.Hà Trung | X. Hà Bình | Nghề trồng dâu nuôi tằm |
| 06 | - | X. Hà Tân | Nghề trồng dâu nuôi tằm |

| TT | Huyện, Thị, TP | Vị trí | Tên và sản phẩm chủ yếu của làng nghề |
|---|---|---|---|
| 07 | - | X. Hà Đông | Nghề trồng dâu nuôi tằm |
| 08 | - | X. Hà Ngọc | Nghề trồng dâu nuôi tằm |
| 09 | H. Hoằng Hoá | X. Hoằng Đạt | Nghề mộc dân dụng và cao cấp |
| 10 | - | X. Hoằng Hà | Nghề mộc dân dụng và cao cấp |
| 11 | - | X. Hoằng Lộc | Nghề dệt, thêu |
| 12 | - | X. Hoằng Hợp | Nghề gốm dân dụng |
| 13 | - | X. Hoằng Quí | Nghề đay, cói |
| 14 | - | X. Hoằng Thắng | Nghề tằm tơ |
| 15 | H. Nga Sơn | X. Nga Văn | Nghề mây tre đan |
| 16 | H. Hậu Lộc | X. Ngư Lộc | Nghề dệt thảm chiếu xuất khẩu |
| 17 | H. Đông Sơn | Làng Nhồi | Đục đẽo đá và chế tác đá mỹ nghệ |
| 18 | H. Triệu Sơn | X. Minh Châu | Nghề chế biến màu (tinh bột sắn, làm bánh) |
| 19 | H. Tĩnh Gia | X. Hải Thanh | Nghề chế biến nước mắm |
| 20 | - | X. Hải Bình | Nghề chế biến nước mắm |
| 21 | - | X. Hải Châu | Nghề chế biến nước mắm |
| 22 | - | X. Hải Nhân | Nghề mây tre đan, làm nón lá |
| 23 | - | Thị trấn còng | Nghề mây tre đan, làm nón lá |
| 24 | H. Quảng Xương | X. Quảng Phong | Nghề mây tre đan |
| 25 | - | X. Quảng Đức | Nghề mây tre đan |
| 26 | - | X. Quảng Vọng | Nghề chiếu cói |
| 27 | H. Thiệu Hoá | X. Thiệu Đô | Nghề ươm tơ dệt nhiễu |

| TT | Huyện, Thị, TP | Vị trí | Tên và sản phẩm chủ yếu của làng nghề |
|---|---|---|---|
| 28 | - | X. Thiệu Phúc | Nghề mây tre đan |
| 29 | - | X. Thiệu Trung | Nghề đúc đồng, đúc nhôm |
| 30 | H. Vĩnh Lộc | X. Vĩnh Thành | Nghề chè lam Phủ Quảng |
| 31 | - | X. Vĩnh Khang | Thảm bẹ ngô |
| 32 | - | X. Vĩnh Tân | Thảm bẹ ngô |
| 33 | - | X. Vĩnh Thành | Thảm bẹ ngô |
| 34 | H. Yên Định | | Nghề mây tre đan, ươm tơ, thảm bẹ ngô |
| 35 | H. Nông Cống | X. Minh Khôi | Sản phẩm cói |
| 36 | - | X. Tân Khang | Đan lát |
| 37 | - | X. Tân Thọ | Đan lát |
| 38 | H. Ngọc lạc | X. Thuý Sơn | Nghề đan lát, dệt thổ cẩm |
| 39 | - | X. Thạch Lập | Nghề dệt thổ cẩm |
| 40 | H. Quan Hoá | Hồi Xuân | Nghề dệt thổ cẩm, đan lát, chế biến lâm sản |
| 41 | - | X. Xuân Phú | Chế biến lâm sản |
| 42 | H. Như Thanh | X. Xuân Khang | Nghề mây tre đan |
| 43 | - | X. Phú Nhuận | Nghề chổi đót |
| 44 | H. Lang Chánh | | Dệt thổ cẩm, đan lát |
| 45 | H. Thạch Thành | | Dệt thổ cẩm, mây tre đan |
| 46 | H. Bá Thước | | Dệt thổ cẩm, mây tre đan |
| 47 | H. Cẩm Thuỷ | X. Cẩm Thạch | Dệt thổ cẩm, mây tre đan |

| TT | Huyện, Thị, TP | Vị trí | Tên và sản phẩm chủ yếu của làng nghề |
|---|---|---|---|
| 48 | - | X. Cẩm Bình | Dệt thổ cẩm, mây tre đan |
| 49 | H. Như Xuân | | Dệt thổ cẩm tại 6 xã vùng cao |
| 50 | H. Thường Xuân | X. Xuân Thắng | Nghề làm gốm |
| 51 | - | X. Ngọc Phụng | Nghề làm gốm |
| 52 | H. Quan Sơn | X. Sơn Lư | Dệt thổ cẩm |
| | - | X. Sơn Hà | Dệt thổ cẩm |
| | - | X. Sơn Điện | Dệt thổ cẩm |

*Nguồn: Sở Công nghiệp Thanh Hoá.*

**Phụ lục 2**

**Danh mục nhân cấy nghề mới trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá**

**Giai đoạn 2001-2010**

| TT | Huyện, Thị, TP | Tên và sản phẩm chủ yếu |
|---|---|---|
| 01 | Tp. Thanh Hoá | Chế biến hàng cói xe đan xuất khẩu |
| 02 | - | Láp ráp và hoàn thiện công nghệ điện, điện tử |
| 03 | - | Đầu tư công nghệ chế biến nông sản cho nông thôn |
| 04 | TX. Sầm Sơn | Đầu tư công nghệ sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ phục |

| | | |
|---|---|---|
| | | vụ khách du lịch |
| 05 | TX. Bỉm Sơn | Nghề chiếu cói, mây tre đan, tăm hương |
| 06 | H. Hà Trung | Đầu tư nghề ươm tơ và chế biến đay cói |
| 07 | H. Hoằng Hoá | Sản phẩm mộc cao cấp, chế biến bột cá, thuê ren, kim khí |
| 08 | H. Nga Sơn | Nghề đan cói mỹ nghệ, thuê ren, trồng dâu nuôi tằm ươm tơ |
| 09 | H. Hậu Lộc | Nghề thuê ren, ươm tơ |
| 10 | H. Đông Sơn | Nghề chế biến nông lâm sản, chế biến thức ăn gia súc |
| 11 | H. Triệu Sơn | Chế biến đá ốp lát và đá làm vật liệu xây dựng |
| 12 | H. Thiệu Hoá | Chế biến rau quả, sơ chế sữa bò, mây tre đan, chế biến ngô, sơ chế thuỷ sản tôm |
| 13 | H. Vĩnh Lộc | Chế biến nông sản, chế biến đá, mây tre đan |
| 14 | H. Quảng Xương | Nghề mộc cao cấp, mây tre đan cao cấp, thêu ren |
| 15 | H. Thọ Xuân | Nghề thêu ren tại 12 xã |
| 16 | H. Yên Định | Nghề xe lõi cói, chế biến thức ăn gia súc, sản xuất vật liệu xây dựng, sản xuất chiếu tre, đá ốp lát, làm bún khô… |
| 17 | H. Nông Cống | Nghề dâu tằm tơ, thuê ren, đá xẻ |
| 18 | H. Ngọc Lặc | Nghề mộc cao cấp và sản phẩm áo mưa siêu bền |
| 19 | H. Như Thanh | Nghề mộc cao cấp |
| 20 | H. Lang Chánh | Nghề mộc dân dụng, sản xuất vật liệu xây dựng |
| 21 | H. Bá Thước | Nghề làm hàng thủ công mỹ nghệ từ luồng nứa |
| 22 | H. Như Xuân | Nghề mây tre đan, sơ chế bột giấy |
| 23 | H. Thường Xuân | Nghề trồng dâu nuôi tằm, sản xuất đũa luồng xuất khẩu |
| 24 | H. Quan Sơn | Chế biến luồng nứa, chế biến thức ăn gia súc |
| 25 | H. Tĩnh Gia | Nghề dệt chiếu cói, đá ốp lát, mây tre đan, thêu ren, mộc dân dụng… |

*Nguồn: Sở Công nghiệp Thanh Hoá.*

**Phụ lục 3**

**Biểu tổng hợp đào tạo nghề của các huyện từ 2003-2006**

| TT | Danh mục làng nghề | Theo tên gọi cũ | Nay thuộc | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| **I** | **Nghề dệt** | | | |
| *a* | *Dệt lụa tơ tằm dệt vải* | | | |
| 1 | Nhiễu Hồng đô | Kẻ vạc | Thiệu Đô, Thiệu Hoá | Còn hoạt động |
| 2 | Dệt lụa Bình Ngô | | Thiệu Ngọc, Thiệu Hoá | |
| 3 | Dệt lụa Phú Khê | | Hoằng Phú, Hoằng Hoá | |
| 4 | Dệt lụa Hoằng Đạo | | Hoằng Phú, Hoằng Hoá | |
| 5 | Dệt vải mộc Làng Nhợm | Kẻ Nhợm | Hoằng Trinh, Hoằng Hoá | |
| 6 | Dệt vải mộc Hoằng Bột | Kẻ Quăng | Hoằng Lộc, Hoằng Hoá | |
| 7 | Dệt vải mộc Hoằng Quí | Kẻ Đừng | Hoằng Quí, Hoằng Hoá | |
| 8 | Kéo sợi Quì Chữ | | Hoằng Qùi, Hoằng Hoá | |
| 9 | Làng Quang kéo sợi | | Hoằng Qùi, Hoằng Hoá | |
| *b* | *Dệt thổ cẩm* | | | |
| 10 | Dệt thổ cẩm | | Một số huyện miền núi | Còn hoạt động |
| *c* | *Dệt chiếu* | | | |
| 11 | Dệt chiếu Nga Thanh | | Nga Thanh, Nga Sơn | Còn hoạt động |
| 12 | Dệt chiếu Nga Thuỷ | | Nga Thuỷ, Nga Sơn | Còn hoạt động |
| 13 | Dệt chiếu Nga Bạch | | Nga Bạch, Nga Sơn | Còn hoạt động |
| 14 | Dệt chiếu Nga Tân | | Nga Tân, Nga Sơn | Còn hoạt |

| TT | Danh mục làng nghề | Theo tên gọi cũ | Nay thuộc | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| | | | | động |
| 15 | Dệt chiếu Nga Tiến | | Nga Tiến, Nga Sơn | Còn hoạt động |
| 16 | Dệt chiếu Nga Liên | | Nga Liên, Nga Sơn | Còn hoạt động |
| 17 | Dệt chiếu làng cung bịch | | Quảng Ninh, Quảng Xương | Còn hoạt động |
| 18 | Dệt chiếu Quảng Vọng | | Quảng Vọng, Quảng Xương | Còn hoạt động |
| 19 | Dệt chiếu Quảng Phúc | | Quảng Phúc, Quảng Xương | Còn hoạt động |
| 20 | Dệt chiếu Hoa Trường | | Trường Giang, Nông Cống | Còn hoạt động |
| 21 | Dệt chiếu Tượng Sơn | | Trường Sơn, Nông Cống | Còn hoạt động |
| 22 | Dệt chiếu Tế Nông | | Tế Nông, Nông Cống | Còn hoạt động |
| **II** | **Đan Lát** | | | |
| *a* | *Đan bồ + Đan Cót* | | | |
| 23 | Đan cót Vũ Xá | | Huyện Hậu Lộc | |
| 24 | Làng Bcăng đan bồ cót | | Thọ Nguyên, Thọ Xuân | Còn hoạt động |
| 25 | Làng Thọ Tiến đan cót | | Thọ Tiến, Thọ Xuân | Còn hoạt động |
| 26 | Làng Xuân Thiên đan cót | | Xuân Thiên, Thọ Xuân | Còn hoạt động |
| 27 | Làng Giàng đan cót | Kẻ Giàng | Thiệu Dương, Thiệu | Còn hoạt |

| TT | Danh mục làng nghề | Theo tên gọi cũ | Nay thuộc | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| | | | Hoá | động |
| 28 | Làng Hải Hà đan cót | | Hải Hà, Hà Trung | Còn hoạt động |
| 29 | Làng Thanh Long đan cót | | Thọ Thanh, Thường Xuân | Còn hoạt động |
| 30 | Làng Xuân Hơ đan cót | | Xuân Mỹ, Thường Xuân | |
| 31 | Cẩm Thạch đan cót | | Cẩm Thạch, Cẩm thuỷ | Còn hoạt động |
| 32 | Cẩm Quí đan cót | | Cẩm Quí, Cẩm Thuỷ | Còn hoạt động |
| 33 | Cẩm Thành đan cót | | Cẩm Thành, Cẩm Thuỷ | Còn hoạt động |
| *b* | *Đan thúng rổ* | | | |
| 34 | Làng Bốc đan thúng | | Yên Lạc, Yên Định | Còn hoạt động |
| 35 | Làng Cung Bạt | | Quảng Ninh, Quảng Xương | |
| 36 | Làng ước nội, ước ngoại | | Quảng Ninh, Quảng Xương | |
| 37 | Làng Neo | | Huyện Thọ Xuân | |
| 38 | Làng Phủ Lý | Kẻ Ry | Thiệu Trung, Thiệu Hoá | |
| 39 | Làng Đà | | Quảng Ninh, Quảng Xương | |
| 40 | Nga Vân | | Nga Vân, Nga Sơn | |
| *c* | *Mây tre đan* | | | |
| 41 | Quảng Phong | | Quảng Phong, Quảng Xương | Còn hoạt động |

| TT | Danh mục làng nghề | Theo tên gọi cũ | Nay thuộc | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| 42 | Hoằng Thịnh | | Hoằng Thịnh, Hoằng Hoá | Còn hoạt động |
| **III** | **Khâu nón lá** | | | |
| 43 | Xuân Lộc | | Xuân Lộc, Triệu Sơn | Còn hoạt động |
| 44 | Thọ Lộc | | Thọ Lộc, Thọ Xuân | Còn hoạt động |
| 45 | Trường Giang | | Trường Giang, Nông Cống | Còn hoạt động |
| 46 | Đông Thượng | | Xuân Lộc, Hậu Lộc | Còn hoạt động |
| **IV** | **Nghề Mộc** | | | |
| 47 | Mộc Đạt Tài | | Hoằng Hà, Hoằng Hoá | Còn hoạt động |
| 48 | Mộc Hoằng Đạt | | Hoằng Đạt, Hoằng Hoá | Còn hoạt động |
| 49 | Mộc Quảng Tâm | | Quảng Tâm, Quảng Xương | |
| 50 | Mộc Tứ Trụ | | Xuân Thiên, Thọ Xuân | Còn hoạt động |
| **V** | **Nghề Gốm** | | | |
| 51 | Làng Vồm | | Thiệu Minh, Thiệu Hoá | |
| 52 | Làng Vinh | | Hoằng Hợp, Hoằng Hoá | |
| 53 | Làng Chum | | Trường Thi, TP T.Hoá | Còn hoạt động |
| 54 | Gốm Đông Hương | | Đông Hương, TP T.Hoá | Còn hoạt động |

| TT | Danh mục làng nghề | Theo tên gọi cũ | Nay thuộc | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| 55 | Gốm Bình Lâm | | Hà Lâm, Hà Trung | |
| **VI** | **Nghề Đá** | | | |
| 56 | Làng Nhồi | Nhuệ Thôn | Đông Hưng, Đông Sơn | Còn hoạt động |
| 57 | Nung vôi làng Nhồi | | Đông Hưng, Đông Sơn | Còn hoạt động |
| 58 | Đục Đá núi Bợm | | Tân Dân+ Hải An, Tĩnh Gia | |
| 59 | Làng Xá Vệ | | Hoằng Trung, Hoằng Hoá | Còn hoạt động |
| **VII** | **Nghề Kim khí,Rèn đúc** | | | |
| 60 | Làng rèn Tất Tác | | Tiến Lộc, Hậu Lộc | Còn hoạt động |
| 61 | Làng Diễm Lộc đúc gang | | Quí Lộc, Yên Định | |
| 62 | Làng Đại Bái đúc nhôm | | Thiệu Giao, Thiệu Hoá | Còn hoạt động |
| 63 | Làng Chè Thôn đúc đồng | Trà Đồng | Thiệu Trung, Thiệu Hoá | Còn hoạt động |
| **VIII** | **Chế biến lương thực, thực phẩm** | | | |
| 64 | Rượu Cầu Lộc | | Cầu Lộc, Hậu Lộc | Còn hoạt động |
| 65 | Rượu Vĩnh Trị | | Hoằng Quang, Hoằng Hoá | |
| 66 | Rượu Làng Giàng | | Thiệu Dương, Thiệu Hoá | Còn hoạt động |

| TT | Danh mục làng nghề | Theo tên gọi cũ | Nay thuộc | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| 67 | Rượu Làng Quảng | | Đông Vệ, TP Thanh Hoá | Còn hoạt động |
| 68 | Rượu Nga Sơn | | Huyện Nga Sơn | Còn hoạt động |
| 69 | Bánh, bún Hoằng Hợp | | Hoằng Hợp, Hoằng Hoá | Còn hoạt động |
| 70 | Đậu phụ Hoằng Long | Kẻ Hoàng | Hoằng Long, Hoằng Hoá | Còn hoạt động |
| 71 | Bánh đa, đậu phụ Yên Hoàng | | Yên Tân, Yên Định | Còn hoạt động |
| 72 | Bánh gai Tứ Trụ | | Thọ Xuân | Còn hoạt động |
| 73 | Mật mía Phú Hà | | Quảng Phú, Thọ Xuân | Còn hoạt động |
| 74 | Bánh đa nem Bố Vệ | | Đông Vệ, TP. T.Hoá | Còn hoạt động |
| 75 | Bánh đa nem Làng Vồm | | Thiệu Khánh, Thiệu Hoá | Còn hoạt động |
| 76 | Bánh đa nem Thiệu Châu | | Thiệu Châu, Thiệu Hoá | Còn hoạt động |
| 77 | Giò chả Đông Hương | | Đông Hương, TP. T.Hoá | Còn hoạt động |
| 78 | Chè lam Phủ Quảng | | Vĩnh Thành, Vĩnh Lộc | Còn hoạt động |
| 79 | ép dầu Hà Tân | | Hà Tân, Hà Trung | |
| 80 | Chế biến màu lương thực | | Minh Tân, Triệu Sơn | Còn hoạt động |

| TT | Danh mục làng nghề | Theo tên gọi cũ | Nay thuộc | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| **IX** | **Nước mắm** | | | |
| 81 | Nước mắm Do Xuyên | | Hải Thanh, Tĩnh Gia | Còn hoạt động |
| 82 | Nước mắm Ba Làng | | Hải Thanh, Tĩnh Gia | Còn hoạt động |
| 83 | Làng Mom chế biến hải sản | | Quảng Nham, Quảng Xương | Còn hoạt động |
| 84 | Nước mắm Hoằng Phụ | | Hoằng Phụ, Hoằng Hoá | Còn hoạt động |
| **X** | **Muối** | | | |
| 85 | Làng muối Ngọc Giáp | | Quảng Chính, Quảng Xương | Còn hoạt động |
| 86 | Làng muối Lạch Trường | | Hoằng Trường, Hoằng Hoá | |
| 87 | Làng muối Hải Bình | | Hải Bình, Tĩnh Gia | Còn hoạt động |
| 88 | Làng muối Hải Thượng | | Hải Thượng, Tĩnh Gia | Còn hoạt động |
| 89 | Làng muối Tam Hoà | | Hoà Lộc, Hậu Lộc | Còn hoạt động |
| **XI** | **Một số nghề khác** | | | |
| 90 | Làng giấy gió Mai Chữ | | Thiệu Trung, Thiệu Hoá | |
| 91 | Làng quạt giấy | | Quảng Tâm, Quảng Xương | |
| 92 | Làng tiện mâm gỗ | | Quảng Minh, Quảng Xương | |
| 93 | Tiện gỗ làm đồ thờ cúng | | Quảng Ninh, Quảng | |

| TT | Danh mục làng nghề | Theo tên gọi cũ | Nay thuộc | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| | | | Xương | |
| 94 | Làng Hương | | Đông Thọ & Trường Thi TP. Thanh Hoá | Còn hoạt động |
| 95 | Đóng tàu thuyền Minh Phú | | Xuân Lộc, Hậu Lộc | |
| 96 | Đóng tàu thuyền | | Hải Thanh, Tĩnh Gia | Còn hoạt động |
| 97 | Đá trang sức | | Đông Hoàng, Đông Sơn | Còn hoạt động |
| 98 | Chổi đót | | Phú Nhuận, Như Thanh | Còn hoạt động |
| 99 | Mây tre đan | | Quảng Đức, Quảng Xương | Còn hoạt động |
| 100 | Đan lát | | Xuân Khang, Như Thanh | Còn hoạt động |
| 101 | Nem | | Đông Hương, Thanh Hoá | Còn hoạt động |
| 102 | Săm tơ | | Quảng Cư, Sầm Sơn | Còn hoạt động |
| 103 | Thảm ngô dừa | | Hoằng Thắng, Hoằng Hoá | Còn hoạt động |

*Nguồn Sở Công nghiệp Thanh Hoá năm 2006.*

**Phụ lục 5**

**Những Nghệ nhân nghề**

*(Theo báo cáo của địa phương và điều tra)*

*Đơn vị: Người*

| TT | Huyện, TX, TP | Tổng số nghệ nhân | Nghề TTCN | Nghệ nhân ĐP đề nghị | Khảo sát của nhóm đề tài |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Yên Định | 2 | Nứa cuốn | 1 | |
| | | | Đan Lát | 1 | |
| 2 | Tp Thanh Hoá | 2 | Chế biến thực phẩm | 1 | |
| | | | Bánh phở | 1 | 1 |
| 3 | Như Xuân | 1 | Dệt thổ cẩm | 1 | 1 |
| 4 | TX Sầm Sơn | 1 | Dệt săm súc | 1 | 1 |
| 5 | Quảng Xương | 3 | Mây tre đan | 1 | |
| | | | Chế biến cói | 2 | |
| 6 | Thiệu Hoá | 5 | Đúc đồng | 2 | 2 |
| | | | Nhiễu | 2 | 2 |
| | | | Đan lát | 1 | |
| 7 | Đông Sơn | 3 | Đá mỹ nghệ | 3 | 3 |
| 8 | Hoằng Hoá | 5 | Mộc | 2 | |
| | | | Đan lát | 2 | |
| | | | Thêu ren | 1 | |
| 9 | Hà Trung | 1 | Đan lát | 1 | |
| 10 | Bá Thước | 1 | Mộc | 1 | |
| 11 | Quan Hoá | 2 | Dệt thổ cẩm | 2 | 2 |
| 12 | Triệu Sơn | 5 | Chế tác đá mỹ nghệ | 2 | |
| | | | Rèn | 1 | |

| TT | Huyện, TX, TP | Tổng số nghệ nhân | Nghề TTCN | Nghệ nhân ĐP đề nghị | Khảo sát của nhóm đề tài |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | Đan nón | 1 | |
| | | | Mộc | 1 | |
| 13 | Cẩm Thuỷ | 3 | Dệt thổ cẩm | 1 | |
| | | | Đan lát | 1 | |
| | | | Dệt vải | 1 | 1 |
| 14 | Thọ Xuân | 1 | Chế biến thực phẩm | 1 | |
| 15 | TX Bỉm Sơn | 0 | | | |
| 16 | Thường Xuân | 2 | Đan lát | 1 | |
| | | | Dệt thổ cẩm | 1 | |
| 17 | Vĩnh Lộc | 4 | Chế tác đá mỹ nghệ | 4 | |
| 18 | Nông Cống | 4 | Làm hương | 1 | 1 |
| | | | Đan nón | 1 | 1 |
| | | | Chế biến cói | 1 | |
| | | | đan lát | 1 | |
| 19 | Nga Sơn | 5 | Chế biến cói | 2 | 2 |
| | | | Thủ công mỹ nghệ | 2 | 2 |
| | | | Mây tre đan | 1 | |
| 20 | Hậu Lộc | 2 | Rèn | 2 | 2 |
| 21 | Như Thanh | 1 | Dệt thổ cẩm | 1 | |
| 22 | Ngọc Lặc | 1 | Đan lát | | |
| 23 | Lang Chánh | 0 | | | |

| TT | Huyện, TX, TP | Tổng số nghệ nhân | Nghề TTCN | Nghệ nhân ĐP đề nghị | Khảo sát của nhóm đề tài |
|---|---|---|---|---|---|
| 24 | Thạch Thành | 0 | | | |
| 25 | Tĩnh Gia | 1 | Chế biến cói | 1 | |
| 26 | Quan Sơn | 0 | | | |
| 27 | Mường Lát | O | | | |
| | **Tổng cộng** | **55** | **0** | **55** | **19** |

*Nguồn Sở Công nghiệp Thanh Hoá Năm 2006.*

**Phụ lục 6**

**biểu giá trị sản xuất TTCN huyện – thị xã - Thành phố**

*Đơn vị: Triệu đồng*

| TT | Huyện, Thị xã, Thành Phố | Giá trị sản xuất TTCN | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2002 | 2006 | 2007 | Dự kiến 2008 | So sánh (%)07-06 |
| 1 | TP Thanh Hoá | 229.965 | 329.209 | 529.343 | 685.600 | 129,5 |
| 2 | Thị xã Sầm Sơn | 14.895 | 35.766 | 40.689 | 49.380 | 121,4 |
| 3 | Thị xã Bỉm Sơn | 28.733 | 54.376 | 68.544 | 84.250 | 122,9 |
| 4 | Huyện Thọ Xuân | 53.587 | 95.569 | 107.136 | 132.920 | 124,1 |
| 5 | Huyện Đông Sơn | 113.188 | 344.339 | 406.370 | 516.200 | 127,0 |
| 6 | Huyện Nông Cống | 43.720 | 63.227 | 74.771 | 94.940 | 127,0 |
| 7 | Huyện Triệu Sơn | 34.139 | 104.052 | 126.053 | 155.980 | 123,7 |
| 8 | Huyện Quảng Xương | 43.954 | 105.674 | 130.951 | 157.950 | 120,6 |
| 9 | Huyện Hà Trung | 54.497 | 114.744 | 145.253 | 184.140 | 126,8 |
| 10 | Huyện Nga Sơn | 87.700 | 122.622 | 125.284 | 155.500 | 124,1 |
| 11 | Huyện Yên Định | 36.414 | 105.208 | 121.476 | 150.000 | 123,5 |
| 12 | Huyện Thiệu Hoá | 47.939 | 76.342 | 91.741 | 113.220 | 123,4 |
| 13 | Huyện Hoằng Hoá | 59.648 | 145.140 | 185.749 | 232.740 | 125,3 |
| 14 | Huyện Hậu Lộc | 41.699 | 78.741 | 89.904 | 110.450 | 122,9 |
| 15 | Huyện Tĩnh Gia | 36.370 | 124.739 | 146.800 | 183.570 | 125,0 |
| 16 | Huyện Vĩnh Lộc | 13.939 | 29.280 | 42.030 | 50.570 | 120,3 |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 17 | Huyện Thạch Thành | 13.370 | 48.789 | 58.726 | 71.250 | 121,3 |
| 18 | Huyện Cẩm Thuỷ | 11.000 | 21.615 | 26.223 | 32.260 | 123,0 |
| 19 | Huyện Ngọc Lặc | 6.675 | 25.279 | 36.206 | 44.240 | 122,2 |
| 20 | Huyện Lang Chánh | 2.861 | 8.133 | 8.286 | 10.000 | 120,7 |
| 21 | Huyện Như Xuân | 3.077 | 18.083 | 19.781 | 24.500 | 123,9 |
| 22 | Huyện Như Thanh | 20.398 | 43.071 | 57.732 | 69.500 | 120,4 |
| 23 | Huyện Thường Xuân | 5.401 | 19.581 | 24.238 | 30.000 | 123,8 |
| 24 | Huyện Bá Thước | 5.012 | 14.809 | 18.222 | 22.000 | 120,7 |
| 25 | Huyện Quan Hoá | 1.857 | 8.182 | 8.888 | 10.500 | 118,1 |
| 26 | Huyện Quan Sơn | 1.380 | 5993 | 6.711 | 8.340 | 124,3 |
| 27 | Huyện Mường Lát | 369 | 628 | 800 | 1.000 | 125,0 |
| | **Tổng** | **1.011.787** | **2.206.651** | **2.697.908** | **3.381.000** | **125,3** |

*Nguồn Sở Công nghiệp Thanh Hoá năm 2007.*

## Phụ lục 7

## Biểu tổng hợp số liệu về một số làng nghề tiêu biểu tỉnh Thanh Hoá

| STT | Huyện, thị xã | Tên làng nghề | Ngành nghề chính | Số hộ SX | Số lao động sản xuất | GTSXTTCN (Tr.đồng) | Thu nhập B/quân L Đ (1000đ/n |
|---|---|---|---|---|---|---|---|

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | **g/ tháng)** |
| 1 | Thiệu Hoá | Làng Giàng đan cót | Đan cót | 560 | 1500 | 6,200.0 | 350 |
| 2 | Nga Sơn | Nga Thanh | Dệt chiếu | 300 | 800 | 18,500.0 | 500 |
| | | Nga Bạch | Dệt chiếu | 150 | 500 | 11,562.0 | 500 |
| | | Nga Thuỷ | Dệt chiếu | 165 | 500 | 11,500.0 | 500 |
| | | Nga Tân | Dệt chiếu | 200 | 550 | 12,700.0 | 500 |
| | | Nga Tiến | Dệt chiếu | 200 | 580 | 13,400.0 | 500 |
| | | Nga Liên | Dệt chiếu | 170 | 500 | 12,100.0 | 500 |
| | | Nga Điền | Nấu rợu | 200 | 500 | 3,200.0 | 500 |
| 3 | Quảng Xương | Làng Cung Bịch | Dệt chiếu | 150 | 450 | 5,400.0 | 450 |
| | | Quảng Vọng | Dệt chiếu | 100 | 250 | 5,600.0 | 450 |
| 4 | Hoằng Hoá | Hoằng Thịnh | Mây tre đan | 500 | 2000 | 15,400.0 | 500 |
| | | Hoằng Lưu | Khâu bóng | 120 | 300 | 1,800.0 | 450 |
| 5 | Nông Cống | Trường Giang | Khâu nón lá | 100 | 300 | 1,200.0 | 350 |
| 6 | Hậu Lộc | Làng rèn tất tác | Rèn | 50 | 1580 | 28,000.0 | 650 |
| 7 | Thọ Xuân | Làng Bcăng | đan bồ cót | 200 | 120 | 4,200.0 | 350 |
| | | Thành Sơn | Mây giang xiên | 120 | 300 | 150.0 | 350 |
| 8 | Thờng Xuân | Làng Thanh Long | Đan cót | 150 | 300 | 1,200.0 | 350 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 9 | TP. Thanh Hoá | Làng Quảng | Rượu | 185 | 585 | 5,600.0 | 600 |
| 10 | Đông Sơn | Đông Hoàng | Đá trang sức | 7 | 350 | 4,300.0 | 700 |
| 11 | Vĩnh Lộc | Vĩnh Minh | Chế tác đá | 6 | 250 | 3,500.0 | 650 |
| 12 | Triệu Sơn | Đồng Thắng | Chế tác đá | 3 | 150 | 2,100.0 | 650 |

*Nguồn: Sở Công nghiệp Thanh Hoá năm 2007.*

**Phụ lục 8**

**biểu tổng hợp lao động được đào tạo nghề TTCN**

*Đơn vị tính: người*

| TT | | Ngành nghề | Năm 03 | Năm 04 | Năm 05 | Năm 06 | Tổng 4 năm | LĐ còn làm nghề Hiện nay | SS 8/7 (%) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 |
| **I** | | **Nghề mây giang đan** | **1,770** | **1,703** | **3,468** | **703** | **7,644** | **4,080** | **53.4** |
| | ***a*** | ***Huyện Quảng Xương*** | ***1,139*** | ***-*** | ***364*** | ***-*** | ***1,503*** | ***499*** | ***33.2*** |
| 1 | 1 | Xã Quảng Nhân | 151 | | | | 151 | 0 | - |
| 2 | 2 | Xã Quảng Bình | 200 | | | | 200 | 95 | 47.5 |
| 3 | 3 | Xã Quảng Đức | 188 | | | | 188 | 0 | - |
| 4 | 4 | Xã Quảng Văn | 100 | | | | 100 | 0 | - |
| 5 | 5 | Xã Quảng Long | 200 | | 170 | | 370 | 150 | 40.5 |
| 6 | 6 | Xã Quảng Vọng | 150 | | | | 150 | 0 | - |
| 7 | 7 | Xã Quảng Minh | | | | | | 0 | |

| | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | 107 | | 107 | | - |
| 8 | 8 | Xã Quảng Cát | | | 87 | | 87 | 104 | 119.5 |
| 9 | 9 | Xã Quảng Trường | 150 | | | | 150 | 150 | 100.0 |
| | ***b*** | ***Huyện Yên Định*** | ***295*** | ***380*** | ***540*** | ***-*** | ***1,215*** | ***595*** | ***49.0*** |
| 10 | 1 | Xã Định Tường | 130 | 225 | | | 355 | 300 | 84.5 |
| 11 | 2 | Xã Định Bình | | 155 | 120 | | 275 | 150 | 54.5 |
| 12 | 3 | Xã Yên Lạc | 85 | | 110 | | 195 | 15 | 7.7 |
| 13 | 4 | Xã Định Hoà | | | 100 | | 100 | 0 | - |
| 14 | 5 | Xã Định Tân | | | 100 | | 100 | 0 | - |
| 15 | 6 | Xã Định Thành | | | 110 | | 110 | 120 | 109.1 |
| 16 | 7 | Xã Định Hải | 80 | | | | 80 | 10 | 12.5 |
| | ***c*** | ***Huyện Vĩnh Lộc*** | ***276*** | ***648*** | ***-*** | | ***924*** | ***90*** | ***9.7*** |
| 17 | 1 | Xã Vĩnh Quang | | 144 | | | 144 | 40 | 27.8 |
| 18 | 2 | Xã Vĩnh Thịnh | 180 | | | | 180 | - | - |
| 19 | 3 | Xã Vĩnh Hoà | 96 | | | | 96 | - | - |

| | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 20 | 4 | Xã Vĩnh Tiến | | 120 | | | 120 | 20 | 16.7 |
| 21 | 5 | Xã Vĩnh Yên | | 75 | | | 75 | 30 | 40.0 |
| 22 | 6 | Xã Vĩnh Khang | | 75 | | | 75 | - | - |
| 23 | 7 | Xã Vĩnh Hùng | | 80 | | | 80 | - | - |
| 24 | 8 | Xã Vĩnh Thành | | 84 | | | 84 | - | - |
| 25 | 9 | Xã Vĩnh An | | 70 | | | 70 | - | - |
| | ***d*** | ***Huyện Hoằng Hoá*** | ***-*** | ***-*** | ***350*** | ***80*** | **430** | ***420*** | ***97.7*** |
| 26 | 1 | Hoằng Kim | | | 115 | | 115 | 150 | 130.4 |
| 26 | 2 | Xã Hoằng Thắng | | | 100 | | 100 | 70 | 70.0 |
| 27 | 3 | Xã Hoằng Đồng | | | | 80 | 80 | 100 | 125.0 |
| 28 | 4 | Xã Hoằng Thái | | | 60 | | 60 | 50 | 83.3 |
| 29 | 5 | Xã Hoằng Thanh | | | 75 | | 75 | 50 | 66.7 |
| | ***e*** | ***Huyện Thiệu Hoá*** | ***-*** | ***125*** | ***795*** | | **920** | ***316*** | ***34.3*** |
| 31 | 1 | Xã Thiệu Công | | 125 | | | 125 | 90 | 72.0 |
| 32 | 2 | Xã Thiệu Long | | | | | | 90 | |

| | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | 160 | | 160 | | 56.3 |
| 33 | 3 | Xã Thiệu Chính | | | 84 | | 84 | 6 | 7.1 |
| 34 | 4 | Xã Thiệu Toán | | | 125 | | 125 | 10 | 8.0 |
| 35 | 5 | Xã Thiệu Ngọc | | | 115 | | 115 | 0 | - |
| 36 | 6 | Xã Thiệu Minh | | | 107 | | 107 | 90 | 84.1 |
| 37 | 7 | Xã Thiệu Duy | | | 112 | | 112 | 30 | 26.8 |
| 38 | 8 | Xã Thiệu Hoà | | | 92 | | 92 | 0 | - |
| | ***f*** | ***Huyện Hậu Lộc*** | ***-*** | ***-*** | ***439*** | | ***439*** | ***370*** | ***84.3*** |
| 39 | 1 | Xã Mỹ Lộc | | | 58 | | 58 | 220 | 379.3 |
| 40 | 2 | Xã Hng Lộc | | | 112 | | 112 | 150 | 133.9 |
| 41 | 3 | Xã Triệu Lộc | | | 71 | | 71 | 0 | - |
| 42 | 4 | Xã Châu Lộc | | | 60 | | 60 | 0 | - |
| 43 | 5 | Xã Đại Lộc | | | 68 | | 68 | 0 | - |
| 44 | 6 | Xã Thịnh Lộc | | | 70 | | 70 | 0 | - |
| | ***g*** | ***Huyện Nông Cống*** | ***-*** | ***-*** | ***210*** | ***283*** | ***493*** | ***510*** | ***103.4*** |

| | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 45 | 1 | TT Chuối | | | | 143 | 143 | 150 | 104.9 |
| 46 | 2 | Xã Vạn Thiện | | | 85 | | 85 | 100 | 117.6 |
| 47 | 3 | Xã Công Chính | | | 50 | | 50 | 20 | 40.0 |
| 48 | 4 | Xã Công Minh | | | 75 | | 75 | 75 | 100.0 |
| 49 | 5 | Trường Minh | | | | 50 | 50 | 50 | 100.0 |
| 50 | 6 | Thăng Bình | | | | 50 | 50 | 65 | 130.0 |
| 51 | 7 | Tế Thắng | | | | 40 | 50 | 50 | 100.0 |
| | ***h*** | ***Thị xã Bỉm Sơn*** | | ***150*** | ***150*** | ***210*** | ***510*** | ***410*** | ***80.4*** |
| 52 | 1 | P. Đông Sơn | | 150 | | 210 | 360 | 290 | 80.6 |
| 53 | 2 | P. Lam Sơn | | | 150 | | 150 | 120 | 80.0 |
| | ***i*** | ***Huyện Ngọc Lặc*** | | | ***410*** | | ***410*** | ***250*** | ***61.0*** |
| 54 | 1 | Xã Quang Trung | | | 210 | | 210 | 100 | 47.6 |
| 55 | 2 | Xã Thuý Sơn | | | 200 | | 200 | 150 | 75.0 |
| | ***k*** | ***Huyện Thọ Xuân*** | | | ***210*** | ***60*** | ***270*** | ***310*** | ***114.8*** |
| 56 | 1 | Xã Xuân Sơn | | | | | | 250 | |

| | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | 210 | | 210 | | 119.0 |
| 57 | 2 | Xã Xuân Quang | | | | 60 | 60 | 60 | 100.0 |
| | ***l*** | ***Huyện khác*** | ***60*** | ***400*** | ***-*** | ***70*** | ***530*** | ***310*** | ***58.5*** |
| 58 | 1 | TT Yên Cát-Như Xuân | | 150 | | | 150 | 70 | 46.7 |
| 59 | 2 | TT Thường Xuân | | 150 | | | 150 | 60 | 40.0 |
| 60 | 3 | TT Bến Sung-N Thanh | 60 | | | | 60 | 20 | 33.3 |
| 61 | 4 | Xã Quảng Tiến S. Sơn | | 100 | | | 100 | 120 | 120.0 |
| 62 | 5 | P. Hàm Rồng.TP T Hoá | | | | 70 | 70 | 40 | 57.1 |
| **II** | | **Nghề Chế Biến Cói MN** | **380** | **315** | **470** | **220** | **1,385** | **1,320** | **95.3** |
| | ***a*** | ***Huyện Nga Sơn*** | ***80*** | ***105*** | ***350*** | | ***535*** | ***500*** | ***93.5*** |
| 63 | 1 | Xã Nga Điền | 80 | | 350 | | 430 | 400 | 93.0 |
| 64 | 2 | Xã Ba Đình | | 105 | | | 105 | 100 | 95.2 |
| | ***b*** | ***Huyện Hậu Lộc*** | | ***210*** | ***120*** | ***220*** | ***550*** | ***540*** | ***98.2*** |
| 65 | 1 | Xã Hưng Lộc | | | 120 | | 120 | 120 | 100.0 |
| 66 | 2 | Xã Tiến Lộc | | 115 | | | 115 | 100 | 87.0 |

| | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 67 | 3 | Xã Ngư Lộc | | 95 | | | 95 | 100 | 105.3 |
| 68 | 4 | Xã Đa Lộc | | | | 220 | 220 | 220 | 100.0 |
| | ***c*** | ***Huyện Quảng X- ương*** | ***300*** | ***-*** | ***-*** | ***-*** | ***300*** | ***280*** | ***93.3*** |
| | | Xã Quảng Vọng | 150 | | | | 150 | 145 | 96.7 |
| | | Xã Quảng Trường | 150 | | | | 150 | 135 | 90.0 |
| **III** | | **Nghề Thêu ren** | **161** | **787** | **2,395** | **240** | **3,583** | **992** | **27.7** |
| 69 | ***a*** | ***Huyện Quảng Xương*** | ***-*** | ***-*** | ***785*** | | **785** | ***410*** | ***52.2*** |
| 70 | 1 | Xã Quảng Đông | | | 158 | | 158 | 85 | 53.8 |
| 71 | 2 | Xã Quảng Giao | | | 102 | | 102 | 50 | 49.0 |
| 72 | 3 | Xã Quảng Thọ | | | 120 | | 120 | 95 | 79.2 |
| 73 | 4 | Xã Quảng Châu | | | 130 | | 130 | 0 | - |
| 74 | 5 | Xã Quảng Trạch | | | 150 | | 150 | 120 | 80.0 |
| 75 | 6 | Xã Quảng Thịnh | | | 125 | | 125 | 60 | 48.0 |
| | ***b*** | ***Huyện Yên Định*** | ***161*** | ***-*** | ***495*** | | ***656*** | ***120*** | ***18.3*** |
| 76 | 1 | Xã Định Tân | | | | | | 0 | |

| | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | 75 | | 75 | | - |
| 77 | 2 | Xã Yên Hùng | | | 80 | | 80 | 0 | - |
| 78 | 3 | Xã Định Hoà | | | 190 | | 190 | 120 | 63.2 |
| 79 | 4 | Xã Yên Thái | | | 75 | | 75 | 0 | - |
| 80 | 5 | Xã Định Long | | | 75 | | 75 | 0 | - |
| 81 | 6 | Xã Yên Trung | 61 | | | | 61 | 0 | |
| 82 | 7 | Xã Định Liên | 50 | | | | 50 | 0 | |
| 83 | 8 | Xã Định Hưng | 50 | | | | 50 | 0 | |
| | ***c*** | ***Huyện Tĩnh Gia*** | | ***81*** | ***230*** | ***80*** | ***391*** | ***112*** | ***28.6*** |
| 84 | 1 | Xã Thanh Sơn | | 81 | | | 81 | 20 | 24.7 |
| 85 | 2 | Xã Hải Châu | | | 75 | | 75 | 0 | - |
| 86 | 3 | Xã Hải An | | | 65 | | 65 | 10 | 15.4 |
| 87 | 4 | Xã Hải Ninh | | | | 80 | 80 | 62 | 77.5 |
| 88 | 5 | Xã Tân Dân | | | 90 | | 90 | 20 | 22.2 |
| | ***d*** | ***Huyện Nông Cống*** | | ***706*** | | | ***706*** | ***170*** | ***24.1*** |

| | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 89 | 1 | Xã Minh Thọ | | 61 | | | 61 | 0 | - |
| 90 | 2 | Xã Tế Thắng | | 64 | | | 64 | 20 | 31.3 |
| 91 | 3 | Xã Công Chính | | 50 | | | 50 | 0 | - |
| 92 | 4 | Xã Minh Nghĩa | | 65 | | | 65 | 150 | 230.8 |
| 93 | 5 | Xã Thăng Thọ | | 35 | | | 35 | 0 | - |
| 94 | 6 | Xã Trung ý | | 31 | | | 31 | 0 | - |
| 95 | 7 | Xã Vạn Thắng | | 54 | | | 54 | 0 | - |
| 96 | 8 | Xã Vạn Hoà | | 69 | | | 69 | 0 | - |
| 97 | 9 | Xã Thăng Bình | | 61 | | | 61 | 0 | - |
| 98 | 10 | Xã Trung Thành | | 24 | | | 24 | 0 | - |
| 99 | 11 | Xã Minh Khôi | | 24 | | | 24 | 0 | - |
| 100 | 12 | Xã Hoằng Giang | | 31 | | | 31 | 0 | - |
| 101 | 13 | Xã Công Bình | | 58 | | | 58 | 0 | - |
| 102 | 14 | Xã Công Liêm | | 79 | | | 79 | 0 | - |
| | ***e*** | ***Huyện Thiệu Hoá*** | | | | | | ***30*** | |

| | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | **-** | **-** | ***270*** | | **270** | | ***11.1*** |
| 103 | 1 | Xã Thiệu Trung | | | 50 | | 50 | 20 | 40.0 |
| 104 | 3 | Xã Thiệu Vận | | | 120 | | 120 | 0 | - |
| 105 | 4 | Xã Thiệu Lý | | | 100 | | 100 | 10 | 10.0 |
| | ***f*** | ***Huyện Hoằng Hoá*** | | | ***445*** | | ***445*** | ***0*** | - |
| 106 | 1 | Xã Hoằng Cát | | | 80 | | 80 | 0 | - |
| 107 | 2 | Xã Hoằng Quý | | | 90 | | 90 | 0 | - |
| 108 | 3 | Xã Hoằng Quỳ | | | 95 | | 95 | 0 | - |
| 109 | 4 | Xã Hoằng Lộc | | | 105 | | 105 | 0 | - |
| 110 | 5 | Xã Hoằng Phú | | | 75 | | 75 | 0 | - |
| | ***g*** | ***Huyện Thạch Thành*** | **-** | **-** | ***170*** | | ***170*** | ***80*** | ***47.1*** |
| 111 | 1 | TT Vân Du | | | 80 | | 80 | 40 | 50.0 |
| 112 | 2 | TT Kim Tân | | | 90 | | 90 | 40 | 44.4 |
| | ***h*** | ***Huyện khác*** | | | | ***160*** | ***160*** | ***70*** | ***43.8*** |
| | | Thọ Dân - Triệu Sơn | | | | 60 | 60 | 30 | 50.0 |

| | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Hà Vân - Hà Trung | | | | 100 | 100 | 40 | 40.0 |
| **IV** | | **thêu mầu ( tranh)** | **120** | **305** | **625** | **620** | **1,670** | **1,620** | **97.0** |
| | ***a*** | ***TP Thanh Hoá*** | ***120*** | ***105*** | ***100*** | ***110*** | ***435*** | ***460*** | ***105.7*** |
| 113 | 1 | P. Đông Vệ | 120 | 105 | | | 225 | 250 | 111.1 |
| 114 | 2 | Xã Quảng Thành | | | 100 | 110 | 210 | 210 | 100.0 |
| | ***b*** | ***TX Sầm Sơn*** | | | ***280*** | ***340*** | ***620*** | ***610*** | ***98.4*** |
| 115 | 1 | Xã Quảng C | | | 105 | 105 | 210 | 200 | 95.2 |
| 116 | 2 | Xã Quảng Tiến | | | 70 | 70 | 140 | 140 | 100.0 |
| 117 | 3 | P. Trung Sơn | | | 70 | 70 | 140 | 140 | 100.0 |
| 118 | 4 | P. Trường Sơn | | | 35 | 95 | 130 | 130 | 100.0 |
| | ***c*** | ***Huyện Quảng X-ơng*** | ***-*** | ***150*** | ***175*** | ***120*** | ***445*** | ***450*** | ***101.1*** |
| 119 | 1 | Xã Quảng Tân | | 150 | | | 150 | 160 | 106.7 |
| 120 | 2 | Xã Quảng Nhân | | | 105 | | 105 | 120 | 114.3 |
| 121 | 3 | Xã Quảng Giao | | | 70 | | 70 | 50 | 71.4 |
| 122 | 4 | Xã Quảng Phú | | | | | | 120 | |

| | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | 120 | 120 | | 100.0 |
| 123 | | ***H. Tiến - H. Hoá*** | | | ***70*** | ***50*** | ***50*** | ***50*** | ***100.0*** |
| 124 | | ***Thiệu Nguyên-T.Hoá*** | | ***50*** | | | ***50*** | ***50*** | ***100.0*** |
| **V** | | **Nghề Thảm xơ dừa** | **-** | **95** | **120** | **50** | **265** | **175** | **66.0** |
| 125 | 1 | Hoằng Thắng - H/ Hoá | | 95 | | | 95 | 75 | 78.9 |
| 126 | 2 | Xã Quảng Tiến | | | 120 | 50 | 170 | 100 | 58.8 |
| **VI** | **a** | **Nghề Khâu Bóng** | **-** | **-** | **600** | **150** | **750** | **740** | **98.7** |
| | | ***Huyện Hoằng Hoá*** | | | ***400*** | | ***400*** | ***420*** | ***105.0*** |
| 127 | 1 | Xã Hoằng Lưu | | | 200 | | 200 | 250 | 125.0 |
| 128 | 2 | Xã Hoằng Phúc | | | 100 | | 100 | 120 | 120.0 |
| 129 | 3 | Xã Hoằng Thắng | | | 100 | | 100 | 50 | 50.0 |
| | ***b*** | ***Huyện khác*** | ***-*** | ***-*** | ***200*** | ***150*** | ***350*** | ***320*** | ***91.4*** |
| 130 | 1 | Đông Yên - Đ. Sơn | | | 100 | | 100 | 20 | 20.0 |
| 131 | 2 | P. Đông Sơn - B. Sơn | | | 100 | | 100 | 150 | 150.0 |
| 132 | 3 | Ngọc Phụng- T. Xuân | | | | 100 | 100 | 100 | 100.0 |

| | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 133 | 4 | Xuân Thiên - Thọ Xuân | | | | 50 | 50 | 50 | 100.0 |
| **VII** | | **Nghề Đá trang sức** | **-** | **300** | | **155** | **455** | **480** | **105.5** |
| | | ***Huyện Đông Sơn*** | | ***300*** | | ***155*** | ***455*** | ***480*** | ***105.5*** |
| 134 | 1 | Xã Đông Hoàng | | 300 | | | 300 | 320 | 106.7 |
| 135 | 2 | Xã Đông Ninh | | | | 70 | 70 | 70 | 100.0 |
| 136 | 3 | Xã Đông Minh | | | | 85 | 85 | 90 | 105.9 |
| **VIII** | | **nghề nứa cuốn** | **200** | **155** | **220** | | **575** | **300** | **52.2** |
| 137 | 1 | Định Tường - Yên Định | 200 | | | | 200 | 155 | 77.5 |
| 138 | 2 | Dân Lý - Triệu Sơn | | 75 | | | 75 | 0 | - |
| 139 | 3 | Quảng Tiến - Sầm Sơn | | 80 | | | 80 | 75 | 93.8 |
| 140 | 4 | Hoằng Thịnh - H. Hoá | | | 230 | | 230 | 70 | 30.4 |
| **IX** | | **Nghề Ươm tơ** | | | **80** | | **80** | **80** | **100.0** |
| 141 | 1 | Định Long - Yên Định | | | 80 | | 80 | 80 | 100.0 |
| **X** | | **Nghề chiếu trúc** | | **75** | | **130** | **205** | **185** | **90.2** |
| 142 | 1 | Định Tường - Yên | | | | | | 55 | |

| | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Định | | 75 | | | 75 | | 73.3 |
| 143 | 2 | Vĩnh Long - Vĩnh Lộc | | | | 130 | 130 | 130 | 100.0 |
| **XI** | | **nghề chế tác đá** | | | **85** | **120** | **205** | **162** | **79.0** |
| 144 | 1 | Vĩnh Minh - Vĩnh Lộc | | | | 120 | 120 | 77 | 64.2 |
| 145 | 2 | Đồng Thắng - Triệu Sơn | | | 85 | | 85 | 85 | 100.0 |
| **XII** | | **Nghề mộc** | | **220** | **-** | **-** | **220** | **215** | **97.7** |
| 146 | | Xã Hoằng Đạt | | 120 | | | 120 | 120 | 100.0 |
| 147 | | Xã Hoằng Lương | | 100 | | | 100 | 95 | 95.0 |
| **XIII** | | **Nghề TCMN từ vỏ ốc** | | | **70** | | **70** | **70** | 100.0 |
| 148 | | P. Trờng Sơn - S. Sơn | | | 70 | | 70 | 70 | 100.0 |
| **XIV** | | **nghề mành trúc** | | **120** | | | **120** | **105** | **87.5** |
| 149 | | Hà Lan - Hà Trung | | 120 | | | 120 | 105 | 87.5 |
| **XV** | | **Nghề dệt thổ cẩm** | | | **60** | **160** | **220** | **212** | **96.4** |
| 150 | | Cẩm Lơng- C.Thuỷ | | | 60 | 60 | 120 | 112 | 93.3 |
| 151 | | Sơn Điện - Quan Sơn | | | | 50 | 50 | 50 | 100.0 |

| | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 152 | | Nam Tiến - Quan Hoá | | | | 50 | 50 | 50 | 100.0 |
| | | **nghề cb nông sản** | | | **60** | | **60** | **52** | **86.7** |
| | | Cẩm Bình - Cẩm Thuỷ | | | 60 | | 60 | 52 | 86.7 |
| | | **Nghề Cb hải sản** | | **125** | **118** | | **243** | **120** | **49.4** |
| | | Hải Bình - Tĩnh Gia | | 125 | | | 125 | 60 | 48.0 |
| | | Hải Châu - Tĩnh Gia | | | 118 | | 118 | 60 | 50.8 |
| **XVI** | | **nghề thêu móc hộp** | | | **5,885** | **700** | **6,585** | **741** | **11.3** |
| *153* | *1* | *Huyện Hậu Lộc* | | | *2,000* | | *2,000* | *446* | *22.3* |
| *154* | *2* | *Huyện Hoằng Hoá* | | | *1,800* | | *1,800* | *0* | *-* |
| *155* | *3* | *Huyện Quảng Xương* | | | *1,800* | | *1,800* | *0* | *-* |
| *156* | *4* | *Huyện Thiệu Hoá* | | | *285* | *300* | *585* | *155* | *26.5* |
| *157* | *5* | *Huyện Yên Định* | | | | *200* | *200* | *0* | *-* |
| *158* | *6* | *TX Bỉm Sơn* | | | | *200* | *200* | *140* | *70.0* |
| | | **Tổng cộng** | **2,631** | **4,200** | **14,256** | **3,248** | **24,335** | **11,649** | **47.9** |

*Nguồn: Sở Công nghiệp tỉnh Thanh Hoá 2007.*